

Số: 02 /BC-SKHCN

Bình Định, ngày 15 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả đánh giá chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) năm 2024

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định

Ngày 30/12/2024, Bộ Khoa học và Công nghệ đã công bố Chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) 63 tỉnh thành. Bảng xếp hạng được công bố thể hiện hiện trạng mô hình phát triển kinh tế-xã hội dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của 63 tỉnh, thành phố trong năm 2024. Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) là công cụ để mỗi tỉnh/thành phố soi chiếu được chi tiết góc độ ở khía cạnh đầu ra, đầu vào, xác định rõ điểm mạnh, điểm yếu, yếu tố tiềm năng và điều kiện cần thiết để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Sở Khoa học và Công nghệ kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) của tỉnh năm 2024 như sau:

1. Kết quả chỉ số đổi mới sáng tạo (PII) tại tỉnh

Sau khi có kết quả công bố chỉ số PII năm 2023 của tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 05/9/2024 về việc cải thiện và nâng cao kết quả “Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương” (Chỉ số PII) của tỉnh Bình Định năm 2024 và trong những năm tiếp theo và Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 05/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Dữ liệu phục vụ xây dựng PII 2024 tiếp tục được thu thập ở cả hai nguồn trung ương và địa phương với cấu trúc 52 chỉ số thành phần. Trong đó dữ liệu từ các báo cáo, thống kê của các cơ quan trung ương: 20 chỉ số (38.5%); dữ liệu từ các bộ chỉ số khác: 11 chỉ số (21%); dữ liệu quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ: 8 chỉ số (15.5%); dữ liệu do địa phương cung cấp: 13 chỉ số (25%). Qua đó, Sở Khoa học và Công nghệ đã tiến hành thu thập, cung cấp đầy đủ dữ liệu 13 chỉ số do địa phương cung cấp cho Bộ Khoa học và Công nghệ đúng theo quy định.

Theo kết quả công bố của Bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Định có dân số năm 2023 là 1.506.300 người; GRDP 2023 là 106.367 tỷ đồng; GRDP đầu người 2023 là 70,62 triệu đồng/năm; Điểm số đầu vào đổi mới sáng tạo là 43,48; điểm số đầu ra đổi mới sáng tạo là 32,28; điểm số PII 2024 là 37,88; xếp hạng PII 2024 là **22/63** tỉnh/thành phố **tăng 01 bậc** so với năm 2023 và xếp thứ **4/14** vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Kết quả đánh giá 52 chỉ số của tỉnh cụ thể như sau:

- Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH, CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của ĐP [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **45,52**

- Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự [Nguồn: PCI-VCCI]: đạt giá trị **7,70**.

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp [Nguồn: PCI-VCCI]: đạt giá trị **6,62**.
- Chi phí gia nhập thị trường [Nguồn: PCI-VCCI]: đạt giá trị **7,26**.
- Tính năng động của chính quyền địa phương [Nguồn: PCI-VCCI]: đạt giá trị **6,64**
- Cải cách hành chính [Nguồn: PAR Index-Bộ Nội vụ]: đạt giá trị **87,29**
- Cạnh tranh bình đẳng [Nguồn: PCI-VCCI]: đạt giá trị **5,69**
- Điểm thi tốt nghiệp THPT trung bình 05 môn học [Nguồn: Bộ GD&ĐT]: đạt giá trị **6,72**
- Tỷ lệ HSPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật/tổng HSPT [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **0,20**
- Chi cho giáo dục/1 người đi học [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **15,62** triệu đồng
- Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân [Nguồn: Cục TTKH&CNQG]: đạt giá trị **9,38**
- Chi NSDP cho KH&CN/GRDP (%) [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **0,10**
- Chi NC&PT/GRDP(%) [Nguồn: Cục TTKH&CNQG]: đạt giá trị **0,04**
- Số tổ chức KH&CN/10,000 dân [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **0,10**
- Hạ tầng số [Nguồn: DTI - Bộ TT&TT]: đạt giá trị **0,62**
- Quản trị điện tử [Nguồn: PAPI]: đạt giá trị **3,29**
- Hạ tầng cơ bản [Nguồn: VCCI]: đạt giá trị **66,00**
- Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%) [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **78,64**
- Quản trị Môi trường [Nguồn: PAPI]: đạt giá trị **3,58**
- Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng) [Nguồn: NHNNVN]: đạt giá trị **119,72**
- Tài chính vi mô/GRDP (%) [Nguồn: NHCSXH]: đạt giá trị **0,02/0.09**
- Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng) [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **28,54**
- Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các DN (tỷ đồng) [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **13,05**
- Số DN ngành dịch vụ chuyên môn KH&CN/1.000 DN [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **253,71**
- Mật độ doanh nghiệp/1,000 dân [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **5,40**
- Đóng góp trong GDP cả nước (%) [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **1,13**

- Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp (%) [Nguồn: PCI-VCCI]: đạt giá trị **6,45**
- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **25,60**
- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%) [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **0,70**
- Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp (%) [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **36,40**
- Số dự án đang hoạt động trong các khu công nghiệp/1,000 doanh nghiệp chế biến chế tạo [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **173,65**
- Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/1,000 doanh nghiệp chế biến chế tạo [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **321,86**
- Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP (%) [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **0,02**
- Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%) [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **1,10**
- Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/1,000 DN [Nguồn: Ủy ban TĐC]: đạt giá trị **15,46**
- Đơn đăng kí sáng chế và GPHI/10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]: đạt giá trị **0,03**
- Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân [Nguồn: Cục Trồng trọt]: đạt giá trị **0,09**
- Đơn đăng kí nhãn hiệu/1,000 DN [Nguồn: Cục SHTT]: đạt giá trị **79,56**
- Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]: đạt giá trị **0,42**
- Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]: đạt giá trị **0,19**
- Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/tổng số xã [Nguồn: Cục SHTT]: đạt giá trị **0,01**
- Số DN mới thành lập/10,000 dân [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **7,24**
- Số DN KH&CN và tương đương/1,000 DN [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **2,23**
- Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số DN mới thành lập [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **9,54**
- Chỉ số sản xuất công nghiệp [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **105,37**
- Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã của địa phương [Nguồn: *Địa phương cung cấp*]: đạt giá trị **0.23**
- Giá trị xuất khẩu/GRDP (%) [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **0,33**
- Tốc độ tăng năng suất lao động [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **9,41**
- Tốc độ giảm nghèo [Nguồn: TCTK]: Cho giá trị **2,89**

- Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế so với tổng dân số (%) [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **0,55**

- Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/tháng) [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **4,36**

- Chỉ số phát triển con người [Nguồn: TCTK]: đạt giá trị **0,72**

Từ số liệu đánh giá Bộ Khoa học và Công nghệ (*tài liệu đính kèm*) cũng chỉ ra 05 mạnh của tỉnh trong năm 2024 là Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%); Cơ sở hạ tầng cơ bản; Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN; Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%); Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân và 5 điểm yếu của tỉnh là: Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%); Số tổ chức KH&CN/10,000 dân; Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân; Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN; Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã.

2. Đề xuất, kiến nghị

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch 166/KH-UBND ngày 05/9/2024 về việc cải thiện và nâng cao kết quả “Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương” (Chỉ số PII) của tỉnh Bình Định năm 2024 và trong những năm tiếp theo và Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 05/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Đề đánh giá cũng như phân tích rõ các chỉ số thành phần của bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) năm 2024 của tỉnh Bình Định, Sở Khoa học và Công nghệ kính đề xuất UBND tỉnh cho chủ trương tổ chức Hội thảo khoa học về phân tích, đánh giá các chỉ số thành phần để giữ vững các điểm mạnh và khắc phục các điểm yếu đã được chỉ ra.

- Đồng thời đề cải thiện các điểm yếu đã được chỉ ra trong năm 2024, Sở Khoa học và Công nghệ kính đề xuất UBND tỉnh việc thực hiện tuyển chọn nhiệm vụ “*Nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) đối với bộ chỉ số đầu ra của tỉnh Bình Định đến năm 2030*”, trong đó tập trung trụ cột số 6. Sản phẩm trí thức, sáng tạo và công nghệ.

Trên đây là báo cáo kết quả đánh giá chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) năm 2024 của tỉnh Bình Định. Sở Khoa học và Công nghệ kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm, chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cục Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Hà



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO

CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

*Thực trạng mô hình phát triển Kinh tế - Xã hội
dựa trên Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*

HỒ SƠ CÁC ĐỊA PHƯƠNG



Tháng 12/2024



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Báo cáo
CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
CẤP ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

*Thực trạng mô hình phát triển Kinh tế - Xã hội
dựa trên Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo
của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*

HỒ SƠ CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Mục lục

1. Cấu trúc chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024	3
1.1. Trụ cột 1. Thể chế	4
1.2. Trụ cột 2. Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển	4
1.3. Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng	5
1.4. Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường	6
1.5. Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	6
1.6. Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	7
1.7. Trụ cột 7. Tác động	8
2. Nguồn dữ liệu và thu thập dữ liệu	9
3. Phương pháp, kỹ thuật tính toán	12
3.1. Một số điều chỉnh về phương pháp tính toán chỉ số thành phần	12
3.2. Quy trình xử lý dữ liệu và tính toán chỉ số tổng hợp	13
4. Một số lưu ý khi đọc, diễn giải và phân tích kết quả PII 2024	14
5. Hướng dẫn cách đọc số liệu trong Hồ sơ địa phương	16
5.1. Bảng tổng hợp kết quả PII 2024, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần ...	16
5.2. Biểu đồ điểm số 7 trụ cột của PII 2024	18
An Giang	21
Bắc Giang	23
Bắc Kạn	25
Bạc Liêu	27
Bắc Ninh	29
Bến Tre	31
Bình Định	33
Bình Dương	35
Bình Phước	37
Bình Thuận	39
Bà Rịa - Vũng Tàu	41
Cà Mau	43
Cần Thơ	45
Cao Bằng	47
Đà Nẵng	49
Đắk Lắk	51
Đắk Nông	53
Điện Biên	55
Đồng Nai	57
Đồng Tháp	59
Gia Lai	61
Hà Giang	63
Hà Nam	65

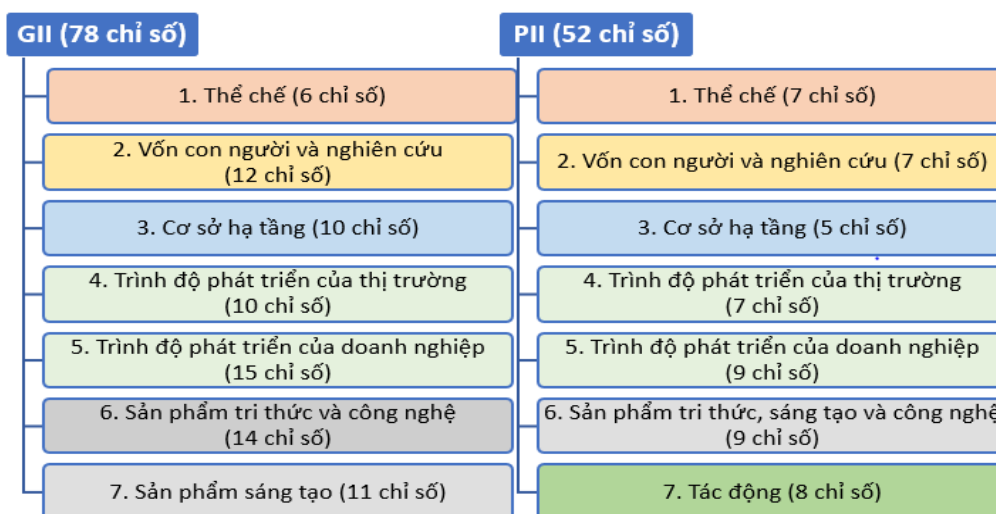
Hà Nội	67
Hà Tĩnh	69
Hải Dương	71
Hải Phòng	73
Hậu Giang	75
Hòa Bình	77
Hưng Yên	79
Khánh Hòa	81
Kiên Giang	83
Kon Tum	85
Lai Châu	87
Lâm Đồng	89
Lạng Sơn	91
Lào Cai	93
Long An	95
Nam Định	97
Nghệ An	99
Ninh Bình	101
Ninh Thuận	103
Phú Thọ	105
Phú Yên	107
Quảng Bình	109
Quảng Nam	111
Quảng Ngãi	113
Quảng Ninh	115
Quảng Trị	117
Sóc Trăng	119
Sơn La	121
Tây Ninh	123
Thái Bình	125
Thái Nguyên	127
Thanh Hóa	129
Tiền Giang	131
Tp. Hồ Chí Minh	133
Trà Vinh	135
Thừa Thiên Huế	137
Tuyên Quang	139
Vĩnh Long	141
Vĩnh Phúc	143
Yên Bái	145

1. Cấu trúc chỉ số Đổi mới sáng tạo cấp địa phương năm 2024

Khung chỉ số PII 2024 được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt tại Quyết định số 1705/QĐ-BKH-CN ngày 24/7/2024. PII năm 2024 có 52 chỉ số, chia làm 7 trụ cột (theo nguyên lý của bộ chỉ số GII), gồm:

- 05 trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển KT-XH dựa trên KH, CN & ĐMST, bao gồm: (1) Thể chế, (2) Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển, (3) Cơ sở hạ tầng, (4) Trình độ phát triển của thị trường và (5) Trình độ phát triển của doanh nghiệp.

- 02 trụ cột đầu ra phản ánh kết quả tác động của KH, CN & ĐMST vào phát triển KT-XH, bao gồm: (6) Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ, (7) Tác động.



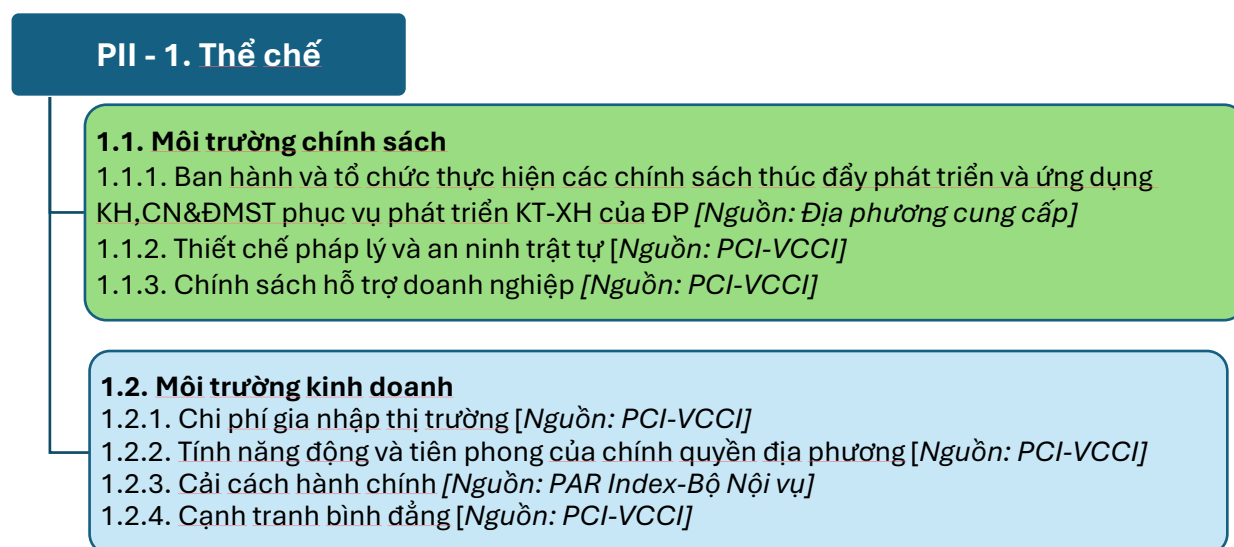
Hình 1. So sánh khung chỉ số GII năm 2024 và PII năm 2024



Hình 2. Khung chỉ số PII năm 2024

1.1. Trụ cột 1. Thể chế

Việc tạo môi trường chính trị, môi trường pháp lý để thu hút, bảo vệ doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động và tăng trưởng là yếu tố đặc biệt quan trọng, ảnh hưởng đến môi trường ĐMST. Thể chế có vai trò to lớn trong việc tác động đến cách các tác nhân kinh tế tương tác với nhau và với cấu trúc chính trị, các quy định pháp luật và xã hội. Môi trường thể chế được xác định bởi khung pháp lý và hành chính, trong đó các cá nhân, doanh nghiệp và chính quyền tương tác để tạo thu nhập và sự thịnh vượng của nền kinh tế. Ở bộ chỉ số GII, trụ cột Thể chế có ba nhóm chỉ số về *môi trường chính trị, môi trường pháp lý* và *môi trường kinh doanh*. Các yếu tố này cũng được đánh giá trong một số bộ chỉ số ĐMST địa phương theo kinh nghiệm nước ngoài. Ở Việt Nam, môi trường chính trị và môi trường pháp lý là thống nhất ở tất cả các địa phương. Sự khác biệt, nếu có, chủ yếu nằm ở hiệu quả quản trị nhà nước, thực thi các chính sách và quy định pháp luật. Song các địa phương cũng có thể chủ động ban hành các chính sách, quy định trong phạm vi thẩm quyền nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động của doanh nghiệp, trong đó có ĐMST. Các địa phương có các chính sách và tổ chức thực thi chính sách, quy định pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động sẽ giúp thúc đẩy, tạo điều kiện thuận lợi để cho hoạt động ĐMST ở địa phương, góp phần phát triển KT-XH. Vì vậy, đối với PII, trụ cột Thể chế được thiết kế gồm 02 nhóm chỉ số: (i) Môi trường chính sách: có 03 chỉ số thành phần; (ii) Môi trường kinh doanh: có 04 chỉ số thành phần.



Hình 3. Trụ cột 1. Thể chế

Năm 2024, chỉ số 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH bổ sung 01 nội dung chính sách về **Phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch** (các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch của địa phương) nhằm phản ánh sự quan tâm của chính quyền địa phương đến ĐMST trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, du lịch.

1.2. Trụ cột 2. Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển

Vốn con người và nghiên cứu và phát triển (NC&PT) là những yếu tố dẫn dắt cơ bản, quyết định năng lực ĐMST của quốc gia và địa phương. Một địa phương có nguồn vốn con người được quan tâm, chú trọng nuôi dưỡng và phát triển, dành nguồn lực cho NC&PT càng lớn thì hoạt động ĐMST sẽ có kết quả và chất lượng càng cao, đóng góp cho sự phát triển KT-XH càng lớn.

Trụ cột này trong GII gồm 03 nhóm chỉ số là Giáo dục, Giáo dục đại học, Nghiên cứu và phát triển. Đối với PII, trụ cột Vốn con người và NC&PT được thiết kế với 02 nhóm chỉ số: (i) Giáo dục: có 03 chỉ số thành phần; (ii) Nghiên cứu và phát triển: có 04 chỉ số thành phần.

PII - 2. Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển

2.1. Giáo dục

2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT [Nguồn: Bộ GD&ĐT]

2.1.2. Tỷ lệ HSPT tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật/tổng HSPT [Nguồn: Địa phương cung cấp]

2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng) [Nguồn: Bộ Tài chính và TCTK]

2.2. Nghiên cứu và phát triển

2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân [Nguồn: Cục TTKH&CNQG]

2.2.2. Chi NSDP cho KH&CN/GRDP [Nguồn: Địa phương cung cấp]

2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP [Nguồn: Cục TTKH&CNQG]

2.2.4. Số tổ chức KH&CN [Nguồn: Văn phòng đăng ký hoạt động KH&CN và Địa phương cung cấp]

Hình 4. Trụ cột 2. Vốn con người và Nghiên cứu và Phát triển

Trong PII 2024, chỉ số 2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT được điều chỉnh cách tính, thay vì chỉ tính điểm trung bình 5 môn thi gồm Toán, Văn, Lý, Hóa, Sinh như PII 2023, PII 2024 tính điểm trung bình tất cả các môn thi nhằm phản ánh đầy đủ hơn chất lượng đào tạo và năng lực của nguồn nhân lực tương lai.

1.3. Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng chung và hạ tầng kỹ thuật là các yếu tố tạo thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh của các cá nhân, doanh nghiệp, giúp giảm chi phí, tiếp cận thị trường tốt hơn và tăng trưởng bền vững. Trong GII, trụ cột này gồm 3 nhóm chỉ số: (i) Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT); (ii) Cơ sở hạ tầng chung; (iii) Bền vững sinh thái. Trong PII, trụ cột này được đề xuất với 2 nhóm chỉ số, trong đó có các chỉ số phản ánh cả về hạ tầng ICT, hạ tầng chung và bền vững sinh thái. Hạ tầng ICT là yếu tố đầu vào để thực hiện chuyển đổi số cũng như các ĐMST khác có liên quan. Việc có chỉ số về quản trị môi trường trong trụ cột Cơ sở hạ tầng nhằm thúc đẩy các địa phương quan tâm cân bằng giữa phát triển cơ sở hạ tầng và bền vững sinh thái. Trụ cột này gồm 02 nhóm chỉ số: (i) Hạ tầng ICT: có 02 chỉ số thành phần; (ii) Hạ tầng chung và môi trường sinh thái: có 03 chỉ số thành phần.

PII - 3. Cơ sở hạ tầng

3.1. Hạ tầng ICT

3.1.1. Hạ tầng số [Nguồn: DTI - Bộ TT&TT]

3.1.2. Quản trị điện tử [Nguồn: PAPI]

3.2. Hạ tầng chung và môi trường sinh thái

3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản [Nguồn: VCCI]

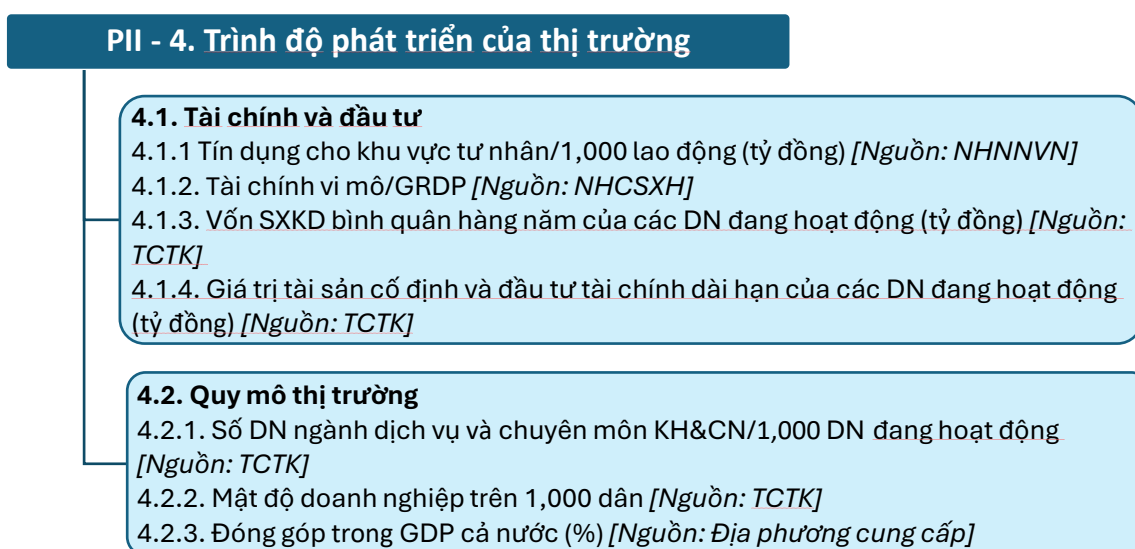
3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các KCN/tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch [Nguồn: Địa phương cung cấp]

3.2.3. Quản trị Môi trường [Nguồn: PAPI]

Hình 5. Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng

1.4. Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường

Trụ cột này phản ánh sự phát triển của thị trường, bao gồm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho ĐMST như tiếp cận tài chính (tín dụng), tiếp cận thị trường, sự cạnh tranh, quy mô thị trường. Việc tiếp cận được các tổ chức tài chính và nhà đầu tư sẵn sàng hỗ trợ các dự án kinh doanh và mở rộng kinh doanh sẽ khuyến khích các doanh nghiệp thực hiện ĐMST. Trong GII, trụ cột này gồm 3 nhóm chỉ số về (i) Tín dụng; (ii) Đầu tư; (iii) Thương mại, cạnh tranh, quy mô thị trường. Trong PII, trụ cột Trình độ phát triển của thị trường được thiết kế gồm 02 nhóm chỉ số với các chỉ số cho thấy quy mô và sự phát triển của thị trường trong việc hỗ trợ các hoạt động ĐMST, tập trung vào tín dụng và các dịch vụ hỗ trợ khác. Cụ thể: (i) Tài chính và đầu tư: có 04 chỉ số thành phần; (ii) Quy mô thị trường: có 03 chỉ số thành phần.



Hình 6. Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường

1.5. Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp

Đây là trụ cột cuối cùng trong nhóm các trụ cột đầu vào được thiết kế để đánh giá mức độ thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động ĐMST. Trụ cột Thể chế cho thấy môi trường thể chế tạo thuận lợi cho hoạt động ĐMST, trụ cột Vốn con người và NC&PT đánh giá việc tích lũy vốn con người thông qua giáo dục và những ưu tiên cho hoạt động NC&PT. Trụ cột Cơ sở hạ tầng và Trụ cột Trình độ phát triển của thị trường cho thấy những dịch vụ sẵn có, những điều kiện thuận lợi của thị trường để ĐMST được thực hiện. Có thể thấy các trụ cột từ 1 đến 4 là các điều kiện khách quan còn trụ cột này là các điều kiện chủ quan của chính doanh nghiệp - trình độ phát triển của doanh nghiệp sẽ quyết định về năng suất, khả năng cạnh tranh và tiềm năng ĐMST. Trong GII, trụ cột này gồm 3 nhóm chỉ số: (i) Lao động có kiến thức; (ii) Liên kết sáng tạo; (iii) Hấp thu tri thức.

Trong PII, trụ cột này cũng được thiết kế với 03 nhóm chỉ số tương tự GII gồm: (i) Lao động có kiến thức: có 03 chỉ số thành phần; (ii) Liên kết sáng tạo: có 03 chỉ số thành phần; (iii) Hấp thu tri thức: có 03 chỉ số thành phần.

PII - 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp

5.1. Lao động có kiến thức

5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp [Nguồn: PCI-VCCI]

5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đang làm việc trong nền kinh tế [Nguồn: TCTK]

5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT [Nguồn: TCTK]

5.2. Liên kết sáng tạo

5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp [Nguồn: Địa phương cung cấp]

5.2.2. Số dự án đầu tư trong các KCN/1,000 DN chế biến chế tạo [Nguồn: Địa phương cung cấp]

5.2.3. Số dự án đầu tư trong các cụm CN/1,000 DN chế biến chế tạo [Nguồn: Địa phương cung cấp]

5.3. Hấp thu tri thức

5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP [Nguồn: Bộ KH&ĐT]

5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST/tổng doanh nghiệp [Nguồn: TCTK]

5.3.3. Số DN có chứng chỉ ISO/1,000 doanh nghiệp [Nguồn: Tổng cục ĐQC]

Hình 7. Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp

Trụ cột này trong PII 2024 có 3 chỉ số điều chỉnh cách tính toán gồm chỉ số 5.2.2, 5.2.3 và 5.3.1. Trong đó, chỉ số 5.2.2 và 5.2.3 điều chỉnh mẫu số thay vì tính trên 1,000 doanh nghiệp như PII 2023, PII 2024 tính trên 1,000 doanh nghiệp chế biến, chế tạo vì phần lớn các doanh nghiệp/dự án trong các khu công nghiệp và cụm công nghiệp là các doanh nghiệp ngành chế biến chế, chế tạo. Chỉ số 5.3.1. *Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP* được điều chỉnh tính trung bình ba năm liên tiếp gần nhất để phản ánh tốt hơn các nỗ lực dài hạn trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của các địa phương đồng thời giảm bớt các yếu tố khách quan ngắn hạn tác động tới chỉ số này. Đây cũng là cách tính của chỉ số tương tự trong GII. Ngoài ra, chỉ số 5.3.1 cũng điều chỉnh nguồn dữ liệu, sử dụng dữ liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) thay vì Tổng cục Thống kê để có số liệu cập nhật hơn.

1.6. Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ

Trụ cột này là một trong hai trụ cột đầu ra ĐMST. Các trụ cột này phản ánh từ những đầu vào ĐMST gồm thể chế, vốn con người và NC&PT, cơ sở hạ tầng và sự phát triển của thị trường, doanh nghiệp - tức là các yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ĐMST - sẽ mang lại những kết quả như thế nào. Trong GII có 02 trụ cột đầu ra gồm trụ cột 6. Sản phẩm tri thức và công nghệ và trụ cột 7. Sản phẩm sáng tạo. Mỗi Trụ cột có 3 nhóm chỉ số gồm: 6.1. Sáng tạo tri thức; 6.2. Tác động của tri thức; 6.3. Lan tỏa tri thức; 7.1. Tài sản vô hình; 7.2. Sản phẩm và dịch vụ sáng tạo; 7.3. Sáng tạo trực tuyến.

Trong PII, các nhóm trụ cột 6 và 7 của GII được gộp vào trong 1 trụ cột là Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ vì nhiều chỉ số của GII chỉ đánh giá ở cấp quốc gia, không phù hợp để đánh giá ở cấp địa phương của Việt Nam (ví dụ nhóm chỉ số về sáng tạo trực tuyến). Do vậy, các nhóm chỉ số của trụ cột 6 như sau: (i) Sáng tạo tri thức: có 02 chỉ số thành phần; (ii) Tài sản vô hình: có 04 chỉ số thành phần; (iii) Lan tỏa tri thức: có 03 chỉ số thành phần.

PII - 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ

6.1. Sáng tạo tri thức

6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế, GPHI/10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]

6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân [Nguồn: Cục Trồng trọt]

6.2. Tài sản vô hình

6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN [Nguồn: Cục SHTT]

6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]

6.2.3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân [Nguồn: Cục SHTT]

6.2.4. Giấy chứng nhận và đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/tổng số xã [Nguồn: Cục SHTT]

6.3. Lan tỏa tri thức

6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân [Nguồn: TCTK]

6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN [Nguồn: Địa phương cung cấp]

6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số DN mới thành lập [Nguồn: Địa phương cung cấp]

Hình 8. Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ

Trong PII 2024, chỉ số 6.2.4 được điều chỉnh tên gọi và cách tính so với PII 2023. Trong PII 2023, chỉ số này chỉ tính các chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ (và đang có hiệu lực). Tuy nhiên do thời gian xem xét hồ sơ đăng ký chỉ dẫn địa lý dài và có đặc điểm gắn với điều kiện địa lý từng địa phương cụ thể, do đó, số lượng chỉ dẫn địa lý thường không nhiều. Mặt khác các tài sản trí tuệ khác trong trụ cột này tính đơn đăng ký (tương tự như GII), do vậy chỉ số này trong PII 2024 điều chỉnh cách tính, bổ sung đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý chứ không chỉ tính các giấy chứng nhận đã được cấp.

1.7. Trụ cột 7. Tác động

Trụ cột 7 cho thấy những tác động của ĐMST góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Mục tiêu chính của việc thúc đẩy ĐMST trong nền kinh tế là tăng sự giàu có, thịnh vượng và hạnh phúc chung của mọi người dân trong nền kinh tế. Kinh nghiệm xây dựng bộ chỉ số cấp địa phương của các nước như Ấn Độ, Hoa Kỳ, EU đều có các chỉ số đo lường tác động của ĐMST đến kinh tế - xã hội. Trụ cột 7 của PII có các nhóm chỉ số sau: (i) Tác động đến sản xuất - kinh doanh: có 02 chỉ số thành phần; (ii) Tác động đến kinh tế - xã hội: có 04 chỉ số thành phần.

PII - 7. Tác động

7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh

7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp [Nguồn: TCTK]

7.1.2. Số sản phẩm OCO 4 sao trở lên/tổng số xã [Nguồn: Địa phương cung cấp]

7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP [Nguồn: TCTK]

7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động [Nguồn: TCTK]

7.2. Tác động đến KT-XH

7.2.1. Tốc độ giảm nghèo [Nguồn: TCTK]

7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế/tổng dân số [Nguồn: TCTK]

7.2.3. Chỉ số thu nhập bình quân đầu người [Nguồn: TCTK]

7.2.4. Chỉ số phát triển con người [Nguồn: TCTK]

Hình 9. Trụ cột 7. Tác động

2. Nguồn dữ liệu và thu thập dữ liệu

Nguồn dữ liệu để xây dựng chỉ số PII 2024 được thu thập dựa trên số liệu từ các báo cáo thống kê, báo cáo quản lý chính thức của các cơ quan trung ương và địa phương; số liệu từ các bộ chỉ số khác (chỉ số Cải cách hành chính, chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số Chuyển đổi số, chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh).

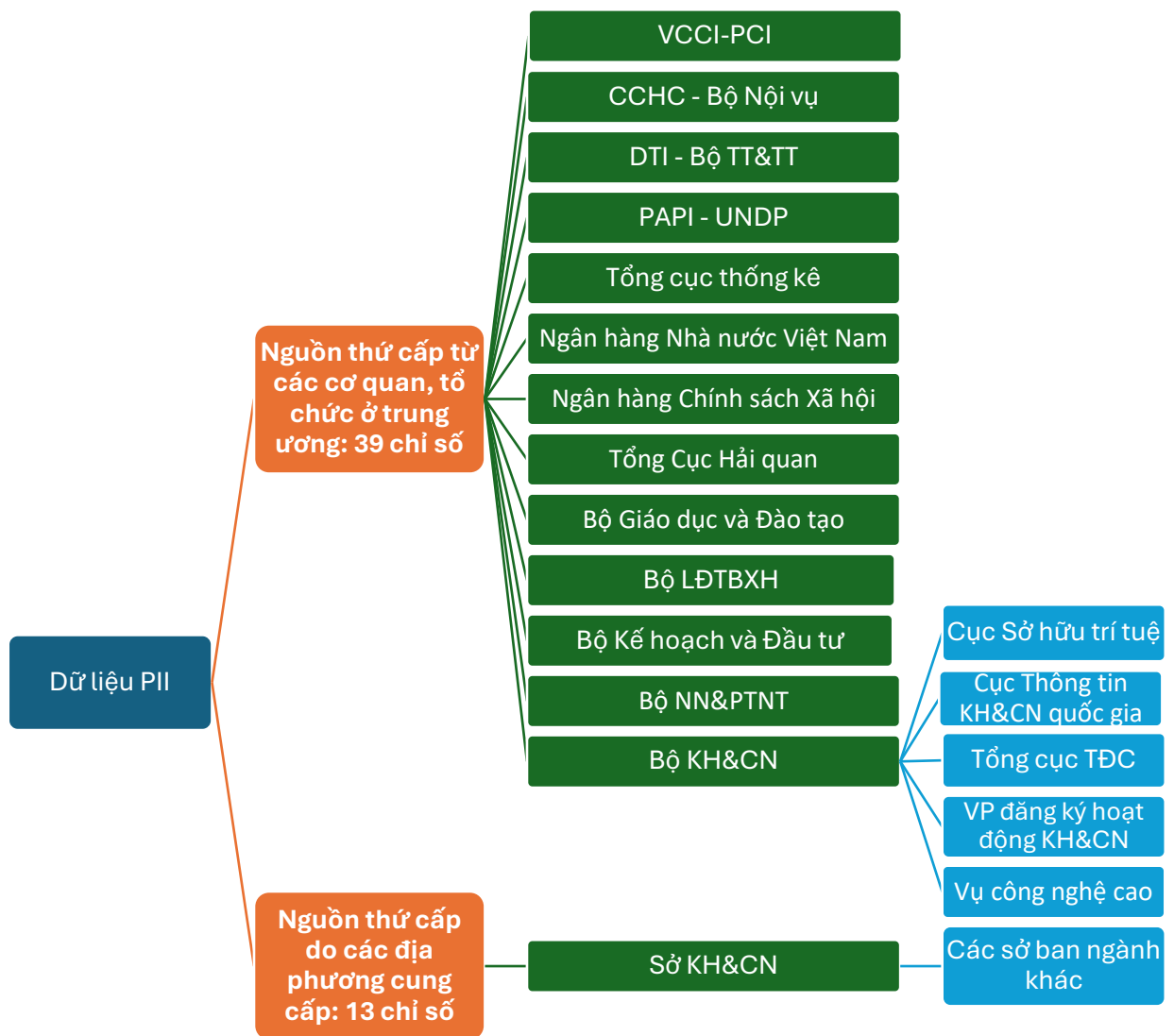
Cơ cấu nguồn dữ liệu như sau:

- Từ các báo cáo, số liệu thống kê của các cơ quan, tổ chức ở trung ương: 38.5% (20 chỉ số).
- Từ các chỉ số khác: 21% (11 chỉ số).
- Từ dữ liệu quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ: 15.5% (8 chỉ số).
- Từ số liệu do địa phương cung cấp: 25% (13 chỉ số).

Một số điều chỉnh nguồn dữ liệu PII 2024:

- Điều chỉnh nguồn dữ liệu của chỉ số 4.1.2. Tài chính vi mô/ GRDP (%): sử dụng dữ liệu do Ngân hàng Chính sách xã hội cung cấp.
- Điều chỉnh nguồn dữ liệu của chỉ số 4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%): sử dụng dữ liệu do địa phương cung cấp (Cục thống kê)
- Điều chỉnh nguồn dữ liệu của chỉ số 5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP (%): sử dụng dữ liệu của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư).
- Điều chỉnh nguồn dữ liệu của chỉ số 7.2.1. Tốc độ giảm nghèo: sử dụng nguồn dữ liệu do Bộ LĐTBXH công bố hàng năm thay cho dữ liệu của Tổng cục thống kê.

Dữ liệu được thu thập là dữ liệu thống kê hoặc số liệu quản lý nhà nước sẵn có của năm gần nhất. Trong 52 chỉ số, có 02 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2020, 02 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2021, 08 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2022, 28 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2023, 02 chỉ số sử dụng dữ liệu năm 2024; 01 chỉ số sử dụng dữ liệu theo giai đoạn 2018-2023; 06 chỉ số sử dụng dữ liệu theo giai đoạn 2021-2023, 02 chỉ số sử dụng dữ liệu hai năm 2022-2023, 01 chỉ số sử dụng dữ liệu hai năm 2020-2022.



Hình 10. Nguồn dữ liệu của PII 2024

Bảng 1. Các chỉ số PII 2024, nguồn dữ liệu và năm dữ liệu được sử dụng

Chỉ số	Năm dữ liệu	Chỉ số	Năm dữ liệu
1. Thể chế		5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp	
1.1. Môi trường chính sách		5.1. Lao động có kiến thức	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH,CN & ĐMST phục vụ phát triển KT-XH [DP]	2024	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%) [PCI]	2023
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự [PC]	2023	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%) [TCTK]	sb2023
1.1.3. Chính sách hỗ trợ DN [PCI]	2023	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động R&D (%) [TCTK]	2020
1.2. Môi trường kinh doanh		5.2. Liên kết sáng tạo	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường [PCI]	2023	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%) [DP]	2023
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương [PCI]	2023	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các KCN/1,000 doanh nghiệp CBCT [DP]	2023
1.2.3. Cải cách hành chính [PAR]	2023	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các CCN/1,000 doanh nghiệp CBCT [DP]	2023
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng [PCI]	2023	5.3. Hấp thu tri thức	
2. Vốn con người và NC&PT		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP [Bộ KH&ĐT]	
2.1. Giáo dục		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%) [TCTK]	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT [Bộ GD&ĐT]	2024	5.3.3. Số DN có chứng chỉ ISO/1,000 DN [TĐC]	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%) [DP]	2022	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng) [Bộ Tài chính và TCTK]	2022	6.1. Sáng tạo tri thức	
2.2. Nghiên cứu và phát triển		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân [Cục SHTT]	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10.000 dân [Cục TTKH&CNQG]	2021	6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân [Cục Trồng trọt]	
2.2.2. Chi NSĐP cho KH&CN/GRDP (%) [DP]	2020 - 2022	6.2. Tài sản vô hình	
2.2.3. Chi cho R&D/GRDP (%) [Cục TTKH&CNQG]	2021	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN [Cục SHTT]	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân [DP, VPĐK hoạt động KH&CN]	2023	6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân [Cục SHTT]	
3. Cơ sở hạ tầng		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân [Cục SHTT]	
3.1. Hạ tầng ICT		6.2.4. GCN và Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý /tổng số xã [Cục SHTT]	
3.1.1. Hạ tầng số [DTI]	2022	6.3. Lan tỏa tri thức	
3.1.2. Quản trị điện tử [PAPI]	2023	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân [TCTK]	
3.2. Hạ tầng chung và môi trường sinh thái		6.3.2. Số DN KH&CN và đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN [DP, VPĐK hoạt động KH&CN]	
3.2.1. CSHT cơ bản [VCCI]	2023	6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%) [DP]	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%) [DP]	2023	7. Tác động	
3.2.3. Quản trị Môi trường [PAPI]	2023	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	
4. Trình độ phát triển của thị trường		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp [TCTK]	
4.1. Tài chính và đầu tư		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/xã [DP]	
4.1.1. Tín dụng trong khu vực tư nhân/1,000 lao động [NHNNVN]	2023	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP [TCTK]	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP [NHCSXH]	2023	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động [TCTK]	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng) [TCTK]	2022	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng) [TCTK]	2022	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo [TCTK]	
4.2. Quy mô thị trường		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%) [TCTK]	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN [TCTK]	2022	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/tháng) [TCTK]	
4.2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1,000 dân [TCTK]	2022	7.2.4. Chỉ số phát triển con người [TCTK]	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước [DP]	2023		

Nguồn: Cơ sở dữ liệu PII 2024. Các chỉ số được thu thập dữ liệu thống kê sẵn có của năm gần nhất.

3. Phương pháp, kỹ thuật tính toán

3.1. Một số điều chỉnh về phương pháp tính toán chỉ số thành phần

Một số điều chỉnh về phương pháp tính toán chỉ số thành phần PII 2024 như sau:

- (i) Bổ sung tính điểm đối với nội dung về chính sách về **Phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch** (các chương trình/kế hoạch, quy định, chính sách phát triển văn hóa, nghệ thuật, du lịch của địa phương) đối với chỉ số 1.1.1. Ban hành và thực hiện các chính sách phát triển KT-XH dựa trên KH&CN&ĐMST.
- (ii) Điều chỉnh cách tính chỉ số 2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT: tính điểm trung bình toàn bộ các môn thi tốt nghiệp THPT.
- (iii) Điều chỉnh cách tính chỉ số 2.2.2. Chi KH&CN từ NSDP/GRDP: tính trung bình cộng ba năm liên tiếp gần nhất.
- (iv) Điều chỉnh phương pháp tính toán và tên của hai chỉ số 5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các KCN/1,000 DN và 5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các CCN/1,000 DN.

Phương pháp tính toán đã áp dụng trong PII năm 2023: Số dự án đầu tư đang hoạt động tại các KCN/CCN của địa phương trên mỗi 1,000 doanh nghiệp.

Điều chỉnh năm 2024: Thay đổi mẫu số tính toán của 02 chỉ số nêu trên là mỗi 1,000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các KCN/1,000 DN ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động.

5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các CCN/1,000 DN ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động.

- (v) Điều chỉnh cách tính toán chỉ số 4.2.1. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ và chuyên môn, KH&CN/1,000 doanh nghiệp: số doanh nghiệp ngành dịch vụ và chuyên môn, KH&CN bao gồm các ngành dịch vụ: vận tải kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; thông tin và truyền thông; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn, KH&CN; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; giáo dục và đào tạo; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội; nghệ thuật, vui chơi và giải trí; hoạt động dịch vụ khác.
- (vi) Điều chỉnh cách tính toán chỉ số 5.3.1. Đầu tư trực tiếp nước ngoài/GRDP (%): tính trung bình cộng ba năm liên tiếp gần nhất.
- (vii) Điều chỉnh cách tính toán chỉ số 6.2.4. Giấy chứng nhận và đơn đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý/tổng số xã: tính bổ sung đơn đăng ký bảo hộ chỉ dẫn địa lý.
- (viii) Điều chỉnh cách tính toán chỉ số 7.1.1. Sản xuất công nghiệp: tính trung bình cộng ba năm liên tiếp gần nhất.

Những điều chỉnh này nhằm phù hợp với nguồn dữ liệu sẵn có và phản ánh sát hơn thực trạng phát triển kinh tế - xã hội dựa trên KH, CN&ĐMST của các địa phương. Việc có một số điều chỉnh nhỏ hàng năm là thông lệ chung trên thế giới trong xây dựng các chỉ số tổng hợp và cũng đã được chuyên gia quốc tế đánh giá độc lập khuyến nghị trong báo cáo đánh giá PII 2023.

3.2. Quy trình xử lý dữ liệu và tính toán chỉ số tổng hợp

Điểm số và kết quả của PII 2024 được tính toán bằng phần mềm thống kê chuyên nghiệp R-Studio và gói công cụ COINr do Viện Nghiên cứu chung Châu Âu xây dựng (đây cũng là gói công cụ tính toán chỉ số GII). Các bước xử lý dữ liệu và tính toán như sau:

(i) Làm sạch dữ liệu, xác nhận dữ liệu với các nguồn thông tin.

(ii) Kiểm tra mức độ khả dụng của dữ liệu. Để tính toán được chỉ số tổng hợp, phải đảm bảo các địa phương có tối thiểu 75% dữ liệu cho 52 chỉ số đánh giá; và với mỗi chỉ số đánh giá phải có tối thiểu 66% dữ liệu của các địa phương. Đối với PII 2024, mức độ khả dụng dữ liệu rất cao (96% địa phương có dữ liệu cho 52 chỉ số đánh giá, mỗi chỉ số đánh giá có 92% địa phương có dữ liệu). Như vậy, tất cả 63 địa phương và 52 chỉ số đều đáp ứng điều kiện.

(iii) Xử lý dữ liệu bị thiếu (Imputation): Đối với các dữ liệu bị thiếu, để đảm bảo tính minh bạch và khả năng tái lập kết quả của bộ chỉ số, tương tự GII, PII 2024 cũng sử dụng phương pháp xử lý dữ liệu bị thiếu được gọi là “shadow imputation”. Theo đó, giá trị bị thiếu của một địa phương ở một chỉ số thành phần sẽ được gán bằng giá trị trung bình của các chỉ số thành phần còn lại trong cùng nhóm chỉ số sau khi được chuyển hóa ngược về thang đo gốc. Với phương pháp này, các giá trị bị thiếu sẽ không ảnh hưởng đến điểm số nhóm chỉ số và trụ cột khi thực hiện bước tổng hợp điểm số.

(vi) Quy chuẩn mẫu số (Denomination): Dữ liệu sau khi xử lý sẽ được chia cho mẫu số tham chiếu để làm tăng tính so sánh giữa các địa phương với nhau.

(vi) Xử lý ngoại lệ (Outlier treatment): Với những chỉ số có hệ số Skewness > 2.25 hoặc Kurtosis > 3.5 sẽ được xử lý bằng phương pháp Winsorization với maximum 5 điểm. Nếu sau khi xử lý bằng Winsorisation mà hệ số Skewness hoặc Kurtosis vẫn không đáp ứng được, ngoại lệ sẽ được xử lý bằng phương pháp Logarit transformation.

(vii) Chuẩn hóa dữ liệu (Normalisation): PII 2024 sử dụng phương pháp chuẩn hóa Min – Max theo thang điểm từ 0 – 100 (tương tự phương pháp của GII).

(viii) Xử lý trọng số (Weighting): Tương tự GII, PII 2024 cũng sử dụng trọng số bình quân đối với mỗi mức (level của chỉ số). Điều này nghĩa là các chỉ số thành phần trong một nhóm chỉ số sẽ có trọng số giống nhau. Trọng số của nhóm chỉ số sẽ là tổng trọng số của các chỉ số thành phần và tương tự, trọng số của trụ cột sẽ bằng tổng trọng số của các nhóm chỉ số trong nó ... Cuối cùng, tổng trọng số của PII 2024 sẽ bằng trọng số của chỉ số đầu vào và đầu ra ĐMST (0.5) và bằng 1.

(ix) Tính toán điểm số tổng hợp (Aggregation) của PII 2024 và xếp hạng các địa phương: Bước thứ nhất, tính trung bình số học (với trọng số đều nhau) giá trị đã quy chuẩn của các chỉ số thành phần để có điểm trung bình của nhóm chỉ số. Bước thứ hai, tính trung bình số học của các nhóm chỉ số thuộc từng trụ cột để có điểm số của từng trụ cột. Bước thứ ba, tính trung bình số học của 05 trụ cột đầu vào và 02 trụ cột đầu ra để được điểm số của chỉ số phụ đầu vào và chỉ số phụ đầu ra. Bước thứ tư, tính trung bình số học của chỉ số phụ đầu vào và chỉ số phụ đầu ra ĐMST cho ra điểm số của chỉ số tổng hợp PII.

(x) Kiểm tra và đối chiếu kết quả tính toán với khung chỉ số:

Kiểm tra lại mức độ tương quan (thông qua hệ số Pearson’s Correlation coefficient):

- Giữa các chỉ số với các chỉ số thành phần khác trong nhóm chỉ số.
- Giữa các chỉ số với nhóm chỉ số và các nhóm chỉ số khác trong cùng trụ cột.

- Giữa các chỉ số với Trụ cột chính và các trụ cột khác.
- Giữa các chỉ số với đầu vào và đầu ra ĐMST.

Kiểm tra mức độ nhất quán nội tại thông qua các phép phân tích đa biến: hệ số Cronbach's Alpha và phân tích thành phần chính - PCA của các chỉ số thành phần trong một nhóm chỉ số, một trụ cột, đầu vào/đầu ra của PII.

(xi) Kiểm tra độ nhạy (sensitivity) và độ đặc hiệu (robustness) thông qua các tác nhân đầu vào như giả định về sự thay đổi của phương pháp gán dữ liệu bị thiếu, phương pháp chuẩn hóa thang đo, giá trị biên động của trọng số với biến nhiễu và phương pháp tổng hợp điểm số.

4. Một số lưu ý khi đọc, diễn giải và phân tích kết quả PII 2024

1. Chỉ số PII cung cấp bức tranh thực tế, đa chiều, cho thấy các điểm mạnh, điểm yếu, các yếu tố tiềm năng và các điều kiện cần thiết để phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST của từng địa phương. Việc so sánh trực tiếp giữa các địa phương là mang tính tương đối, không phải mục đích chính của bộ chỉ số, bởi mỗi địa phương có các điều kiện, đặc điểm khác nhau và có định hướng phát triển khác nhau.

2. Giữa mức độ phát triển KT-XH (mức thu nhập) và năng lực, kết quả KH,CN&ĐMST của các quốc gia hay địa phương là có mối tương quan nhưng không hoàn toàn là tỷ lệ thuận. Trong bảng xếp hạng GII của WIPO, một số quốc gia có thu nhập chưa cao lại có thứ hạng cao. Ví dụ Trung Quốc và Malaysia có thu nhập trung bình cao nhưng thuộc nhóm 40 quốc gia dẫn đầu GII (GII 2024 Trung Quốc xếp hạng 11, Malaysia xếp hạng 33). Việt Nam có thu nhập trung bình thấp nhưng cũng đã tiệm cận nhóm 40 quốc gia dẫn đầu GII (GII 2020, 2021 Việt Nam xếp hạng 42, GI 2024 xếp hạng 44). Ngược lại, một số quốc gia có thu nhập cao lại có thứ hạng thấp trong GII. Ví dụ như trong GI 2024, Uruguay xếp hạng 62, Chile xếp hạng 51, Qatar xếp hạng 49, Ảrập Saudi xếp hạng 47, Kuwait xếp hạng 71...

Tương tự GI, kết quả PII 2024 cho thấy một số địa phương có thu nhập ở mức trung bình nhưng có kết quả chung cao, có địa phương thu nhập của người dân ở mức cao nhưng kết quả PII chưa cao (*ví dụ Nam Định, Hà Nam, Thái Bình thuộc nhóm 17 địa phương thu nhập trung bình đầu người/tháng ở mức cao nhưng kết quả xếp hạng PII 2024 lần lượt là 45, 28 và 23*), ngược lại, có địa phương người dân thu nhập ở mức trung bình hoặc thấp nhưng kết quả PII tốt (*ví dụ Ninh Thuận, Quảng Ngãi trong nhóm 18 địa phương có mức thu nhập trung bình nhưng xếp hạng PII 2024 lần lượt đạt 18, 24 hay Lạng Sơn thuộc nhóm 8 địa phương có mức thu nhập thấp nhất cả nước nhưng PII 2024 đạt 31*).

3. Kết quả ĐMST của mỗi quốc gia hay địa phương là tổng hòa từ nhiều chỉ số có tính chất khác nhau. Các chỉ số GI và PII được tính toán tổng hợp trên nhiều chỉ số thành phần nên điểm số chi tiết của các trụ cột, các chỉ số thành phần không hẳn đã chỉ phản ánh mức độ tốt hay chưa tốt mà còn phản ánh đặc điểm của mô hình phát triển dựa trên KH,CN&ĐMST của mỗi quốc gia/địa phương. Do vậy cần hết sức thận trọng và cần xem xét tới bối cảnh cụ thể của từng địa phương khi diễn giải kết quả của các trụ cột hay các chỉ số thành phần. Một quốc gia/địa phương có điểm số thành phần nào đó thấp không hẳn đã là sự yếu kém, mà có thể chỉ là đặc điểm bình thường của quốc gia/địa phương đó.

Trong GI có trường hợp một số quốc gia có trình độ phát triển còn kém nhưng đạt thứ hạng cao ở những chỉ số thành phần cụ thể. Ví dụ Việt Nam luôn dẫn đầu các chỉ số về *xuất khẩu công nghệ cao* và *nhập khẩu công nghệ cao* do các sản phẩm được tính là

công nghệ cao như điện thoại di động lắp ráp tại Việt Nam khi xuất khẩu đi các nước khác được tính là xuất khẩu từ Việt Nam với nguyên giá của chiếc điện thoại nên giá trị rất lớn. Các sản phẩm này sử dụng nguyên liệu là linh kiện nhập khẩu, cũng được xếp là công nghệ cao nên giá trị xuất khẩu và nhập khẩu công nghệ cao rất lớn.

Ngược lại, có quốc gia rất phát triển nhưng lại có kết quả rất thấp với một số chỉ số cụ thể. Chẳng hạn trường hợp Thụy Sĩ, mặc dù đứng thứ nhất GII trong nhiều năm liên tiếp nhưng lại xếp hạng cuối trong GII 2024 (hạng 131) đối với chỉ số Dòng đầu tư FDI/GDP, xếp hạng 72 đối với chỉ số nhập khẩu công nghệ cao, xếp hạng 69 đối với chỉ số tốc độ tăng năng suất lao động...

Trong PII 2024, một số địa phương có thu nhập bình quân đầu người thấp nhưng đạt kết quả cao ở một số chỉ số thành phần nhất định. Ví dụ các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao có *tốc độ giảm nghèo* tốt hơn so với các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo thấp, hay *chi cho NC&PT/GRDP* của các địa phương có thu nhập bình quân đầu người thấp chiếm tỉ trọng cao trong GRDP do GRDP của địa phương đó thấp.

Ngược lại, một số địa phương thu nhập bình quân đầu người cao nhưng đạt kết quả thấp ở một số chỉ số thành phần nhất định. Ví dụ, ở các địa phương có kinh tế phát triển, quy mô thị trường lớn, đa dạng, số lượng doanh nghiệp nhiều thì nhu cầu, đòi hỏi của doanh nghiệp đối với các dịch vụ công, sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước thường cao hơn. Điều này dẫn đến mức độ hài lòng, đánh giá của doanh nghiệp đối với chính quyền địa phương có thể kém hơn so với các địa phương mới phát triển gần đây. Chẳng hạn, tại trụ cột *Thế chế*, nhiều địa phương phát triển như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu không có kết quả tốt như một số địa phương mới phát triển gần đây như Ninh Thuận, Bắc Giang, Trà Vinh, Ninh Thuận, Đồng Tháp ...

4. Việc triển khai chỉ số PII năm 2024 đã nhận được sự quan tâm của nhiều lãnh đạo UBND các tỉnh, thành phố, lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị liên quan. Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ đã giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương “*bổ trí nguồn lực, tích cực, chủ động phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan để thu thập, cung cấp các dữ liệu tại địa phương và đặt mục tiêu cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương hàng năm trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương*”. Thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ giao, đã có hơn 30¹ địa phương ban hành kế hoạch cải thiện chỉ số PII với nhiều hoạt động, giải pháp cụ thể, trong đó bao gồm các hoạt động thu thập, tổng hợp dữ liệu, tài liệu minh chứng phục vụ đánh giá PII 2024. Điều này giúp tính đầy đủ, cập nhật của dữ liệu phục vụ đánh giá PII 2024 cao hơn đáng kể so với PII 2023, qua đó hiện trạng phát triển KT-XH dựa trên KN,CN&ĐMST của các địa phương cũng sẽ được phản ánh sát thực hơn.

5. Bên cạnh đó, do một số dữ liệu do địa phương cung cấp hiện chưa được quy định chính thức trong hệ thống thống kê, nên mặc dù Bộ Khoa học và Công nghệ đã cung cấp tài liệu hướng dẫn chi tiết và đã tổ chức các hội thảo và nhiều hoạt động hướng dẫn cho các địa phương nhưng vẫn có trường hợp địa phương chưa đảm bảo được phương pháp thu thập và cung cấp dữ liệu, chưa đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu cung cấp.

¹ Gồm An Giang, Bắc Giang, Bắc Kạn, Bạc Liêu, Bắc Ninh, Bình Định, Bình Thuận, Cà Mau, Cần Thơ, Đồng Tháp, Gia Lai, Hà Nội, Hà Tĩnh, Hải Phòng, Hậu Giang, Hòa Bình, Hưng Yên, Khánh Hòa, Kom Tum, Long An, Nam Định, Nghệ An, Ninh Bình, Ninh Thuận, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Thanh Hóa, Trà Vinh, Thừa Thiên Huế,...

6. Cũng như chỉ số GII của WIPO có sử dụng nhiều kết quả từ các chỉ số/bộ chỉ số khác, PII sử dụng 11 chỉ số là kết quả của các chỉ số khác tại Việt Nam, như: Hiệu quả quản trị hành chính công cấp địa phương (PAPI), Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Cải cách hành chính (PAR), chỉ số Chuyên đổi số (DTI). Do đó, việc biến động giá trị và xếp hạng của các địa phương trong các chỉ số khác này cũng sẽ tác động đến giá trị và xếp hạng của các địa phương trong PII.

7. Kết quả đánh giá, xếp hạng các địa phương cho một chỉ số tổng hợp, bao gồm chỉ số PII, có thể có biến động lớn nhỏ hàng năm. Việc một địa phương có những nỗ lực cải thiện nhưng đồng thời các địa phương khác cũng có các nỗ lực cải thiện thì kết quả của địa phương đó có thể sẽ không bằng các địa phương khác. Đây là điều bình thường đối với một chỉ số tổng hợp, vì có như vậy mới là bộ công cụ tốt, phản ánh sát thực với bối cảnh, các yếu tố thuận lợi và khó khăn, các điểm mạnh và điểm yếu trên thực tế của địa phương, qua đó, cung cấp bằng chứng cho lãnh đạo địa phương có các chỉ đạo phù hợp, kịp thời nhằm phát triển KT-XH dựa trên KH,CN&ĐMST. Các chỉ số của quốc tế và của Việt Nam cũng có thông lệ này^{2,3}.

8. Để PII đưa ra được kết quả tin cậy và các kết luận hữu ích, các bước xử lý dữ liệu, phương pháp, kỹ thuật kỹ thuật, mô hình tính toán đã được thực hiện đầy đủ, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế về thống kê và phương pháp luận. Quy trình tính toán có các bước rõ ràng, theo sát quy trình của GII, dựa trên các thông lệ và gói phần mềm chuyên dụng tốt nhất được Ủy ban Châu Âu, Liên Hợp Quốc và một số tổ chức quốc tế khác áp dụng.

5. Hướng dẫn cách đọc số liệu trong Hồ sơ địa phương

Hồ sơ mỗi địa phương gồm ba bảng biểu số liệu: (i) Bảng kết quả PII 2024, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần; (ii) Biểu đồ điểm số 7 trụ cột của PII 2024; (iii) 05 điểm mạnh và 05 điểm yếu.

5.1. Bảng tổng hợp kết quả PII 2024, nhóm chỉ số và các chỉ số thành phần

Bảng này gồm các thông tin của một địa phương (giả sử **địa phương A**) như sau:

1. **Điểm số PII 2024**: đây là điểm số tổng hợp (index) của địa phương A, được tính từ toàn bộ 52 chỉ số thành phần, 16 nhóm chỉ số và 7 trụ cột.
2. **Xếp hạng PII 2024**: đây là thứ hạng của địa phương A trong 63 địa phương cả nước
3. **Vùng KT-XH**: đây là thông tin vùng kinh tế - xã hội của địa phương A (có 06 Vùng KT-XH)
4. **Điểm số Đầu vào**: đây là điểm số tổng hợp về Đầu vào ĐMST của địa phương A, được tính toán từ các chỉ số thành phần, nhóm chỉ số và 05 trụ cột Đầu vào ĐMST,

² Kết quả chỉ số PAPI 2023 cho thấy so với PAPI 2022, chỉ có 1 địa phương giữ nguyên thứ hạng, 28 địa phương tăng thứ hạng (từ 1 cho đến 29 bậc), 31 địa phương giảm thứ hạng (từ 1 cho đến 26 bậc) và 3 địa phương không được tính toán, xếp hạng năm 2023. Kết quả chỉ số PCI 2022 cho thấy so với PCI 2021, có 3 địa phương giữ nguyên thứ hạng, 27 địa phương tăng thứ hạng (từ 1 đến 29 bậc), 33 địa phương giảm thứ hạng (từ 1 cho đến 37 bậc). Kết quả chỉ số PAR Index 2023 cho thấy so với PAR Index 2022, có 8 địa phương giữ nguyên thứ hạng, 37 địa phương tăng thứ hạng (từ 1 đến 25 bậc), 18 địa phương giảm thứ hạng (từ 1 cho đến 32 bậc).

³ Kết quả chỉ số GII 2024 cho thấy so với GII 2023, có 13 quốc gia không thay đổi thứ hạng, 67 quốc gia tăng thứ hạng (từ 1 đến 10 bậc), 51 quốc gia giảm thứ hạng (từ 1 đến 10 bậc).

gồm các trụ cột: (i). Thể chế; (ii) Vốn con người và NC&PT; (iii) Cơ sở hạ tầng; (iv) Trình độ phát triển của thị trường; và (v) Trình độ phát triển của doanh nghiệp.

5. **Điểm số Đầu ra:** đây là điểm số tổng hợp về Đầu ra ĐMST của địa phương A được tính toán từ các chỉ số thành phần, nhóm chỉ số và 02 trụ cột Đầu ra ĐMST, gồm các trụ cột: (i) Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ, (ii) Tác động.

6. **Dân số 2023 (người):** đây là dân số trung bình năm 2023 của địa phương A, nguồn dữ liệu của Tổng cục thống kê.

7. **GRDP 2023 (tỷ đồng, theo giá hiện hành):** đây là GRDP năm 2023 của địa phương A, nguồn dữ liệu do địa phương cung cấp.

8. **GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/tháng):** đây là thu nhập bình quân đầu người năm 2023 của địa phương A, nguồn dữ liệu của Tổng cục thống kê.

9. **Tên, mã số các trụ cột, nhóm chỉ số, chỉ số thành phần:** Tên trụ cột có nền vàng, chữ màu xanh, cỡ chữ to, in đậm. Tên các trụ cột đầu vào ĐMST có nền vàng nhạt, các trụ cột đầu ra ĐMST có nền vàng đậm, có số thứ tự (mã số) từ 1 đến 7. Tên các nhóm chỉ số thuộc mỗi trụ cột được in đậm và đánh số thứ tự (mã số) gồm 2 con số, gắn với trụ cột, lần lượt từ 1 đến 2 hoặc 1 đến 3 tùy từng trụ cột (ví dụ 1.1, 1.2 hoặc 5.1, 5.2., 5.3). Tên các chỉ số thành phần thuộc mỗi nhóm chỉ số được đánh số thứ tự (mã số) gồm 3 con số, gắn với nhóm chỉ số; mỗi nhóm chỉ số có từ 2 đến 4 chỉ số thành phần (ví dụ 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3, 1.1.4 hoặc 1.2.1, 1.2.2, 1.2.3, 1.2.4).

10. **Giá trị/điểm số, Thấp nhất, Cao nhất:** đây là 03 cột số liệu tương ứng với từng chỉ số thành phần, nhóm chỉ số và trụ cột. Trong đó:

- **Giá trị/điểm số:** đối với các chỉ số thành phần, đây là số liệu thể hiện giá trị của chỉ số đó. Đối với các nhóm chỉ số, đây là số liệu thể hiện điểm số đã được tính toán từ các chỉ số thành phần. Đối với các trụ cột, đây là số liệu thể hiện điểm số đã được tính toán từ các nhóm chỉ số.

- **n/a:** Trong một số trường hợp, có địa phương thiếu dữ liệu ở một chỉ số thành phần cụ thể, khi đó, kí hiệu “n/a” được sử dụng ở cột giá trị/điểm số (đây là viết tắt theo tiếng Anh “not available” tức là “không sẵn có dữ liệu”).

- **Thấp nhất:** đối với các chỉ số thành phần, đây là số liệu thể hiện giá trị thấp nhất trong 63 địa phương. Đối với các nhóm chỉ số và trụ cột, đây là số liệu thể hiện điểm số thấp nhất trong 63 địa phương.

- **Cao nhất:** đối với các chỉ số thành phần, đây là số liệu thể hiện giá trị cao nhất trong 63 địa phương. Đối với các nhóm chỉ số và trụ cột, đây là số liệu thể hiện điểm số cao nhất trong 63 địa phương.

Ví dụ:

- Chỉ số 5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%) của địa phương A có giá trị là 27.58% (nguồn dữ liệu từ Tổng cục thống kê); trong 63 địa phương, địa phương có giá trị cao nhất là 50.30%, địa phương có giá trị thấp nhất là 11.93%.
- Chỉ số 1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự của địa phương A có giá trị là 8.02 (nguồn dữ liệu từ Chỉ số PCI 2023 của VCCI – đây là điểm số của địa phương A đối với chỉ số này trong PCI 2023); trong 63 địa phương, địa phương có giá trị cao nhất là 8.60, địa phương có giá trị thấp nhất là 6.50.

- Nhóm chỉ số 1.1. Môi trường chính sách của địa phương A có điểm số là 41.22 (được tính toán từ các chỉ số thành phần); trong 63 địa phương, địa phương có điểm số cao nhất là 77.57; địa phương có điểm số thấp nhất là 20.69.
- Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp của địa phương A có điểm số là 13.37; trong 63 địa phương, địa phương có điểm số cao nhất là 56.85; địa phương có điểm số thấp nhất là 8.40.

11. **Điểm mạnh, điểm yếu (M/Y):** Điểm mạnh, điểm yếu được xác định theo giá trị của chỉ số thành phần. Điểm mạnh được kí hiệu bằng điểm tròn đen; điểm yếu được kí hiệu bằng điểm tròn rỗng. Mỗi địa phương có 05 điểm mạnh nhất và yếu nhất được chỉ ra trong Bảng tổng hợp kèm theo thứ hạng của điểm mạnh, điểm yếu đó.

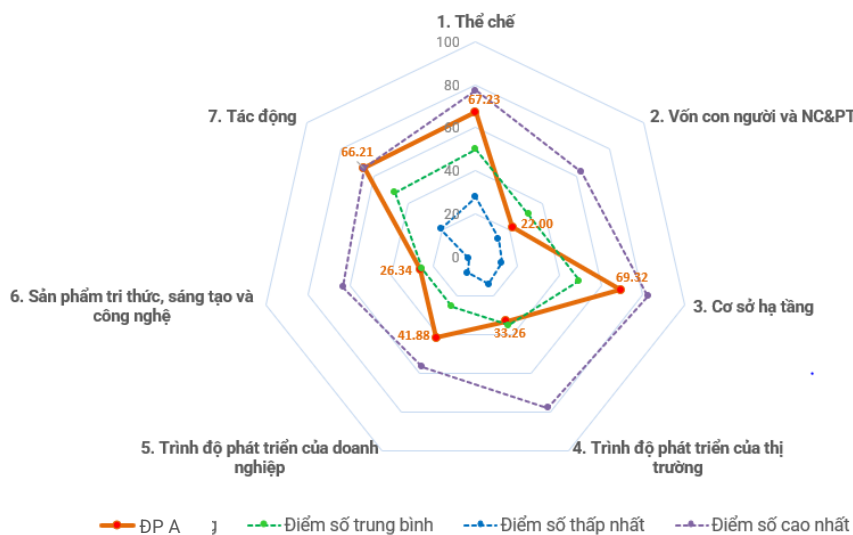
Ví dụ địa phương A có điểm mạnh ở chỉ số 1.2.2. *Tính năng động của chính quyền địa phương* - có giá trị 7.37, gần bằng giá trị của địa phương cao nhất là (7.66), cao hơn nhiều so với địa phương có giá trị thấp nhất (6.07) nhưng có điểm yếu ở chỉ số 1.1.3. *Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp* – có giá trị 4.59, chính là giá trị thấp nhất trong 63 địa phương hay chỉ số 1.2.1. *Chi phí gia nhập thị trường* là 6.36, chỉ cao hơn một chút so với địa phương có giá trị thấp nhất (6.32).

Địa phương A						1	2		
						Điểm số tổng hợp PII 2024	Xếp hạng PII 2024		
						29.98	51		
3	Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu VNĐ/ năm)			
	Đồng bằng sông Cửu Long	4 29.42	5 30.55	6 1,906,300	7 99,914.90	8 52.41			
Tên chỉ số	Giá trị/ điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/ điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	9	28.30	28.30	77.59	5. Trình độ phát triển của DN	20.77	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	22.97	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	13.23	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KCN&DMST phục vụ phát triển KT-XH	29.31	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.82	2.46	12.34	10
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.40	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	15.50	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	4.56	4.56	7.81	○	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	33.63	28.75	82.61	11	5.2. Liên kết sáng tạo	39.17	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.71	6.57	8.20	○	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	64.53	0.00	64.99	●
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.30	5.53	7.38	●	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	85.47	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	81.32	81.32	92.18	○	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	53.42	0.00	5359.15	
1.2.4. Cảnh tranh bình đẳng	5.02	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	9.90	0.50	78.54	

5.2. Biểu đồ điểm số 7 trụ cột của PII 2024

Điểm số 7 trụ cột của mỗi địa phương được vẽ theo biểu đồ mạng nhện, hiển thị điểm số của các trụ cột và so sánh tương quan với điểm số thấp nhất, cao nhất và điểm trung bình của cả 63 địa phương cho mỗi trụ cột.

Điểm số các trụ cột PII 2024 của địa phương A



3.3. Bảng Điểm mạnh và Điểm yếu

Như đã nêu tại điểm 11 mục 3.1, mỗi địa phương có 05 điểm mạnh, điểm yếu được xác định theo giá trị của chỉ số thành phần. Ngoài chỉ ra trong bảng tổng hợp, 05 Điểm mạnh và 05 Điểm yếu được tổng hợp trong bảng riêng, bao gồm hai thông tin:

- *Giá trị*: là số liệu thể hiện giá trị của chỉ số.
- *Điểm số*: là điểm số của chỉ số đã được chuẩn hóa từ giá trị của chỉ số theo thang điểm từ 0 đến 100 với phương pháp min-max (*điểm số được sử dụng để tính toán điểm số của nhóm chỉ số, điểm số của nhóm chỉ số sẽ được sử dụng để tính toán điểm số của trụ cột*).
- *Xếp hạng*: là thứ hạng của chỉ số trong 63 địa phương.

ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	64.53	99.30	2
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.30	95.38	3
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.97	77.43	5
6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân	0.13	70.76	7
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	172.28	55.77	8

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.71	8.52	58
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	7.94	5.98	59
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.04	0.98	61
1.2.3. Cải cách hành chính	81.32	0.00	63
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	4.56	0.00	63

Ngoài 05 điểm mạnh và 05 điểm yếu đã được xác định sẵn, các địa phương có thể tự xác định các điểm mạnh, điểm yếu của mình và có các giải pháp, hành động phù hợp.

An Giang

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

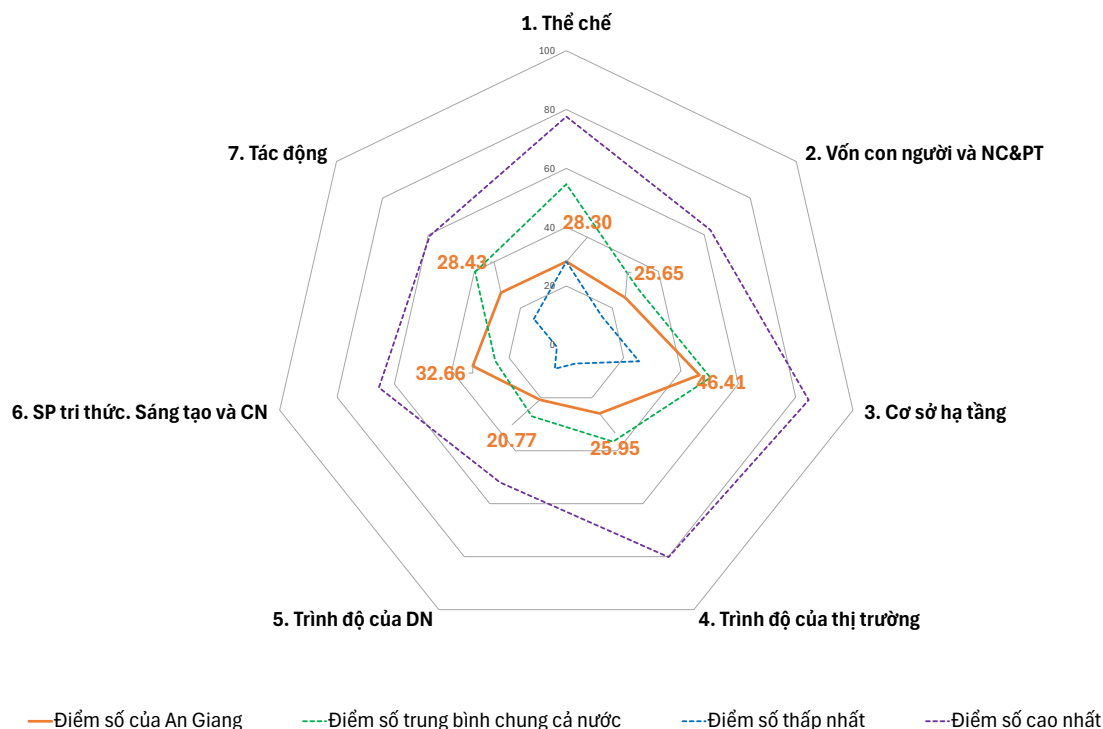
29.98

51

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra				Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)		
Đồng bằng sông Cửu Long	29.42	30.55				1,906,300	99,914.90	52.41		
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	
1. Thể chế	28.30	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	20.77	9.06	51.97		
1.1. Môi trường chính sách	22.97	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	13.23	8.91	80.29		
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	29.31	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.82	2.46	12.34		
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.40	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	15.50	12.20	50.80		
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	4.56	4.56	7.81	○	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30		
1.2. Môi trường kinh doanh	33.63	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	39.17	0.00	68.94		
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.71	6.57	8.20	○	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	64.53	0.00	64.99	●	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.30	5.53	7.38	●	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	85.47	0.00	1255.81		
1.2.3. Cải cách hành chính	81.32	81.32	92.18	○	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	53.42	0.00	5359.15		
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.02	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	9.90	0.50	78.54		
2. Vốn con người và nghiên cứu	25.65	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29		
2.1. Giáo dục	33.86	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.40	0.10	25.60		
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.02	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	16.12	7.51	50.77		
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.29	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	32.66	3.33	65.40		
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	14.09	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	45.12	0.00	100.00		
2.2. Nghiên cứu và phát triển	17.44	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.11	0.00	2.57		
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	6.09	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.13	0.00	0.76	●	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	29.62	6.08	69.16		
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.03	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	172.28	37.15	279.44	●	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.25	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.37	0.05	1.28		
3. Cơ sở hạ tầng	46.41	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.36	0.00	2.11		
3.1. Hạ tầng ICT	36.31	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06		
3.1.1. Hạ tầng số	0.55	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	23.25	0.01	59.39		
3.1.2. Quản trị điện tử	2.96	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	4.88	2.11	56.36		
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	56.51	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.52	0.00	17.21		
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	59.20	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	7.09	0.00	28.00		
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	42.79	0.00	100.00		7. Tác động	28.43	14.13	59.42		
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.97	2.87	4.29	●	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	28.48	5.72	73.95		
4. Trình độ phát triển của thị trường	25.95	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	107.53	97.57	121.70		
4.1. Tài chính và đầu tư	32.14	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.04	0.03	1.30	○	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	122.75	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.28	0.01	4.41		
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	7.37	-15.70	20.56		
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	26.47	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	28.38	22.54	76.98		
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	7.94	5.24	50.41	○	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.74	0.05	100.00		
4.2. Quy mô thị trường	19.76	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.47	0.38	0.65		
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	165.28	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.90	2.18	8.30		
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	2.70	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.66	0.60	0.82		
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.07	0.16	15.52							

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của An Giang



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	64.53	99.30	2
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.30	95.38	3
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.97	77.43	5
6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.13	70.76	7
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	172.28	55.77	8

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.71	8.52	58
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	7.94	5.98	59
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.04	0.98	61
1.2.3. Cải cách hành chính	81.32	0.00	63
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	4.56	0.00	63

Bắc Giang

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

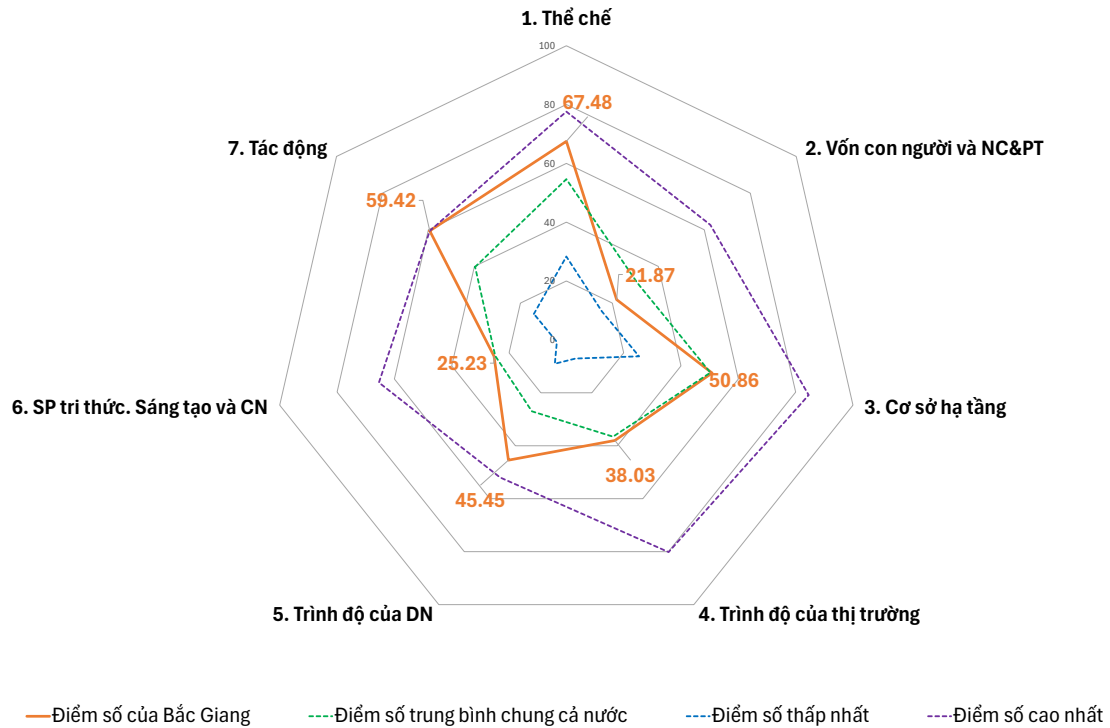
43.53

10

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	44.74	42.32	1,922,700	161,307.00	83.90				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	63.79	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	51.17	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	33.33	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	10.24	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.90	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	32.60	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.24	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.90	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	71.18	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	15.66	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.05	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.10	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	219.35	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	91.16	81.32	92.18	●	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	139.16	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.39	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	69.52	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	21.87	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.29	0.00	0.29	●
2.1. Giáo dục	36.22	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	1.20	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.86	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	40.87	7.51	50.77	●
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.32	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	15.96	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	22.93	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	7.53	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.11	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	4.10	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.05	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	30.00	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47	○	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	154.37	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.08	0.03	3.03	○	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.52	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	50.86	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.04	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	56.05	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.56	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	22.75	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.48	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	12.00	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	45.67	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.41	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	51.18	41.30	77.59	○	6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.00	0.00	28.00	○
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	79.12	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.30	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	73.95	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	38.03	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	121.70	97.57	121.70	●
4.1. Tài chính và đầu tư	48.56	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.13	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	85.06	55.09	849.67	○	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	3.34	0.01	4.41	●
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	16.27	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	71.74	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	44.90	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	22.72	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.98	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	27.49	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.52	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	156.18	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.64	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	4.50	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.74	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.73	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Bắc Giang



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	121.70	100.00	1
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	3.34	100.00	1
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.29	100.00	1
1.2.3. Cải cách hành chính	91.16	90.61	4
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	40.87	77.13	4

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.08	6.68	50
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	85.06	11.51	53
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	51.18	27.23	54
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.00	0.00	56
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	1.96	59

Bắc Kạn

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

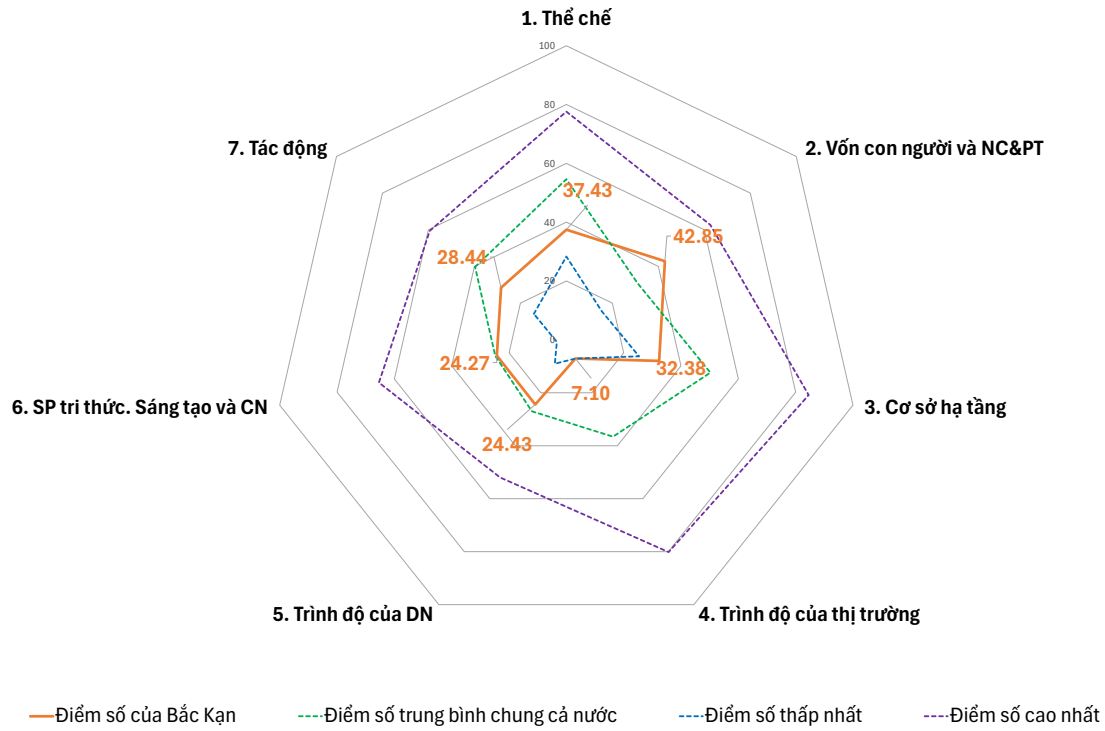
27.60

57

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	28.84	26.36	326,500	15,044.16	46.08				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	35.07	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	21.08	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	30.33	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.67	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.90	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	28.00	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	4.79	4.56	7.81	○	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.00	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	39.80	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	27.28	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.64	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	44.65	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.05	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	102.56	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	84.24	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.00	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.95	4.17	6.95	●	5.3. Hấp thu tri thức	24.92	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	42.85	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.04	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	47.70	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.10	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.46	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	33.56	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.44	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	22.35	11.98	23.80	●	6.1. Sáng tạo tri thức	5.44	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	38.00	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.06	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	4.05	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.11	0.00	0.41	●	6.2. Tài sản vô hình	27.29	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.15	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	81.12	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.18	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.21	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	32.38	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.06	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	39.73	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.05	0.00	0.06	●
3.1.1. Hạ tầng số	0.47	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	40.08	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.26	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	3.74	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	25.04	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	5.37	0.00	17.21	●
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	43.46	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	11.48	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	2.63	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.81	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	29.58	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	7.10	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	108.97	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	2.45	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.19	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	80.65	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.06	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.09	0.00	0.09	○	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	5.20	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	17.14	17.14	112.26	○	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	27.31	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	5.24	5.24	50.41	○	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.65	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	11.75	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.46	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	163.84	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	2.52	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	2.30	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.69	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.16	0.16	15.52	○					

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Bắc Kạn



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.95	100.00	1
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	65.21	3
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	22.35	87.71	4
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	5.37	73.46	4
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.05	72.81	6

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	4.79	7.16	62
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.09	0.00	63
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	17.14	0.00	63
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	5.24	0.00	63
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.16	0.00	63

Bạc Liêu

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

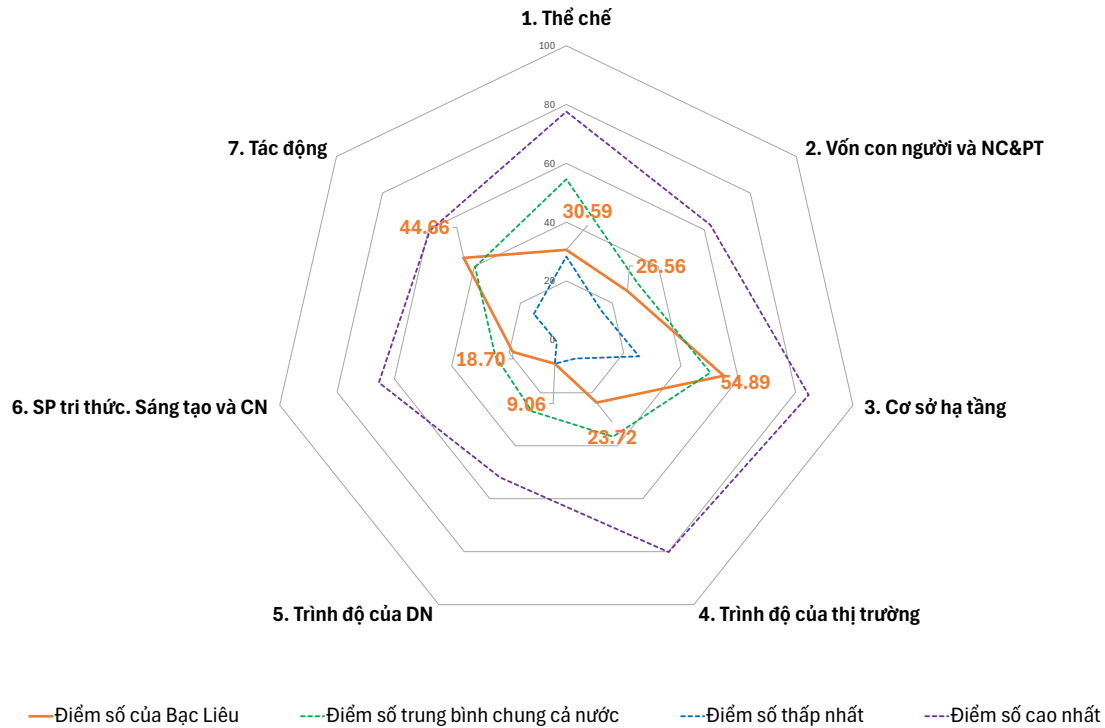
30.32

48

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Đồng bằng sông Cửu Long	28.96	31.68	925,200	55,797.00	60.31				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	30.59	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	9.06	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	20.27	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	11.23	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	30.17	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	5.32	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.91	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	13.10	12.20	50.80	○
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.00	4.56	7.81	○	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.10	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	40.91	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	0.00	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.82	6.57	8.20	●	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.37	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.00	0.00	1255.81	○
1.2.3. Cải cách hành chính	82.12	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.00	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.11	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	15.95	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	26.56	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.02	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	44.75	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.70	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.87	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	18.09	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.92	0.06	2.26	●	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	18.70	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	15.71	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	21.26	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	8.37	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.17	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	6.61	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.02	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.02	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	22.53	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	73.45	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.08	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.05	0.05	1.28	○
3. Cơ sở hạ tầng	54.89	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.01	0.00	2.11	○
3.1. Hạ tầng ICT	51.71	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.05	0.00	0.06	●
3.1.1. Hạ tầng số	0.50	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	12.32	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.54	2.56	3.97	●	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	4.22	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	58.06	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.15	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	55.97	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.00	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	n/a	0.00	100.00		7. Tác động	44.66	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.94	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	46.08	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	23.72	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	110.83	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	29.33	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.47	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	87.41	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.19	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.03	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	16.73	-15.70	20.56	●
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	28.26	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	43.24	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	13.38	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	3.75	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	18.12	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.51	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	179.65	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.76	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	2.50	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.67	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.59	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Bạc Liêu



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	16.73	89.45	4
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.05	73.72	4
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.92	39.22	7
3.1.2. Quản trị điện tử	3.54	69.35	7
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.82	76.83	8

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.01	0.81	59
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.00	13.49	60
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	13.10	2.33	61
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.00	0.00	62
6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.05	0.62	62

Bắc Ninh

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

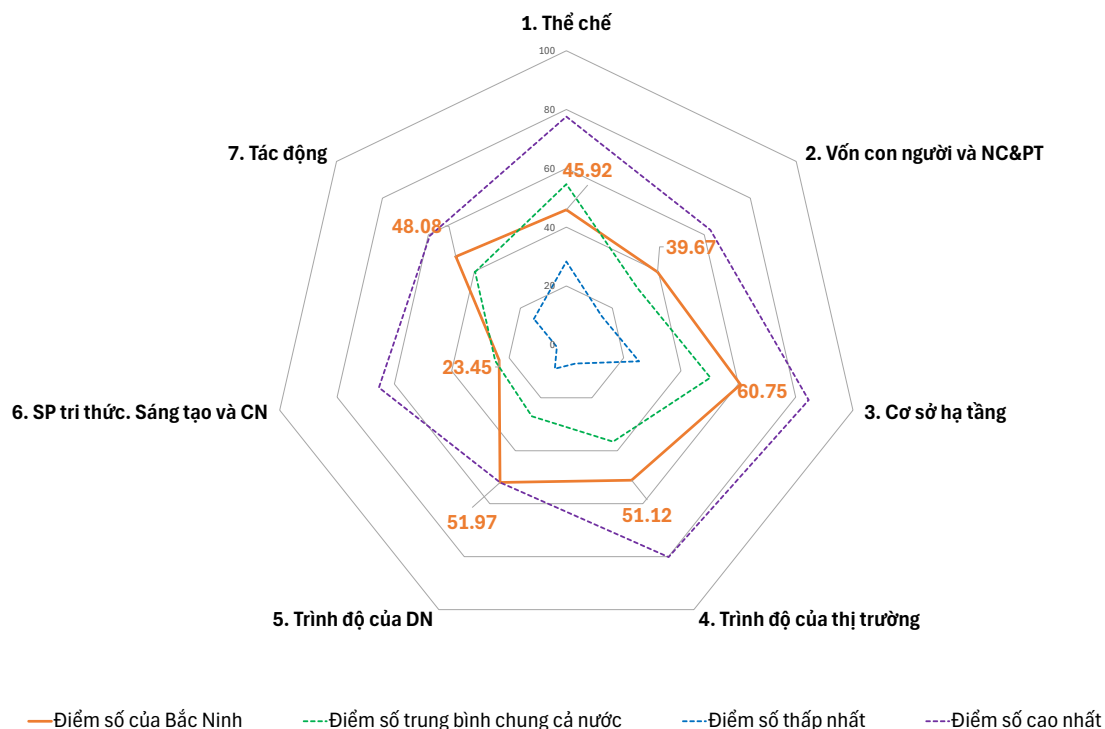
42.83

11

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Hồng	49.89	35.76	1,517,400	243,032.00	160.16				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	45.92	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	51.97	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	43.77	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	57.48	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	35.41	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	8.52	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.64	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	34.40	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.47	4.56	7.81	○	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	2.20	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	48.07	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	29.57	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.41	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	11.14	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.42	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	319.58	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	84.61	81.32	92.18	○	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	225.68	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.91	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	68.84	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	39.67	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.20	0.00	0.29	●
2.1. Giáo dục	57.97	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	2.40	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.21	5.83	7.46	●	5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	38.20	7.51	50.77	●
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	n/a	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	23.45	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	15.74	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	14.46	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	21.37	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.12	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	12.52	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.01	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.02	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	26.21	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.04	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	140.16	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.25	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.19	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	60.75	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.51	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	78.87	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.70	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	29.67	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.73	2.56	3.97	●	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	22.89	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	42.64	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.85	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	58.12	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.95	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	45.46	0.00	100.00		7. Tác động	48.08	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.38	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	49.77	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	51.12	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100.77	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	58.65	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.37	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	177.89	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	4.41	0.01	4.41	●
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	5.92	-15.70	20.56	○
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	70.79	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	46.40	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	21.15	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.55	0.05	100.00	○
4.2. Quy mô thị trường	43.58	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.51	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	142.94	104.67	300.95	○	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	5.28	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	10.90	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.78	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	2.11	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Bắc Ninh



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	4.41	100.00	1
3.1.2. Quản trị điện tử	3.73	82.77	2
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.21	84.15	5
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.20	69.85	5
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	38.20	70.96	5

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	5.92	59.63	54
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.47	27.89	54
1.2.3. Cải cách hành chính	84.61	30.29	55
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	142.94	19.50	56
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.55	6.85	57

Bến Tre

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

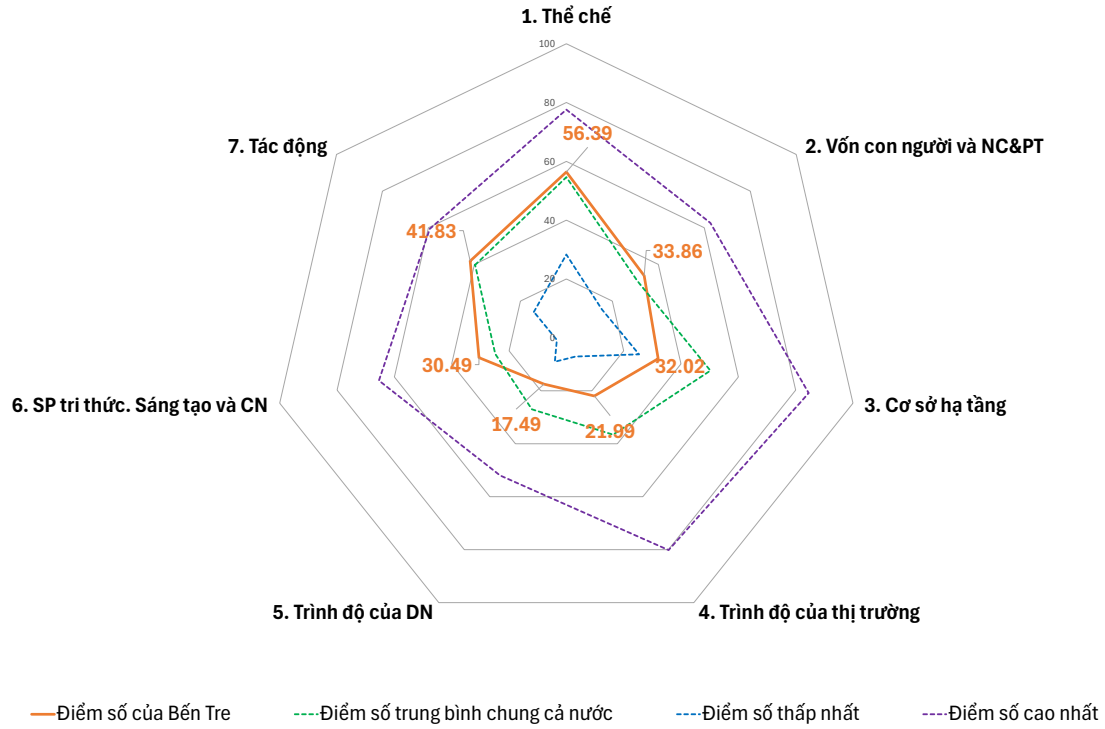
34.26

30

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Đồng bằng sông Cửu Long	32.35	36.16	1,299,300	63,695.00	49.02				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	47.44	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	16.98	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	29.14	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.40	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.42	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	12.70	12.20	50.80	○
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.95	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.40	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	65.34	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	19.41	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.52	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	25.41	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.82	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	89.49	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	85.24	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	56.42	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.88	4.17	6.95	●	5.3. Hấp thu tri thức	16.08	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	33.86	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29	○
2.1. Giáo dục	58.16	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.50	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.69	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	23.43	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	2.09	0.06	2.26	●	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	15.46	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	8.22	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	9.56	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.07	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	3.18	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.01	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.04	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	52.64	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	0.00	0.47	○	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	166.16	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.10	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.66	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	32.02	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.23	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	23.69	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.06	0.00	0.06	●
3.1.1. Hạ tầng số	0.56	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	30.62	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.56	2.56	3.97	○	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	4.55	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	40.36	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.38	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	54.28	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	10.32	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	40.57	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.50	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	40.65	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	21.99	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	106.37	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	27.06	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.60	0.03	1.30	●
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	77.47	55.09	849.67	○	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.52	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	8.29	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	25.22	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	43.01	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	11.09	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.94	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	16.93	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.60	0.38	0.65	●
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	162.37	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.01	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.00	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.68	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.66	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Bến Tre



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.88	97.53	2
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	2.09	92.35	2
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.06	90.16	2
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.60	78.72	2
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.60	44.60	8

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	77.47	8.60	58
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	58
3.1.2. Quản trị điện tử	2.56	0.34	60
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	12.70	1.30	62
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	0.00	63

Bình Định

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

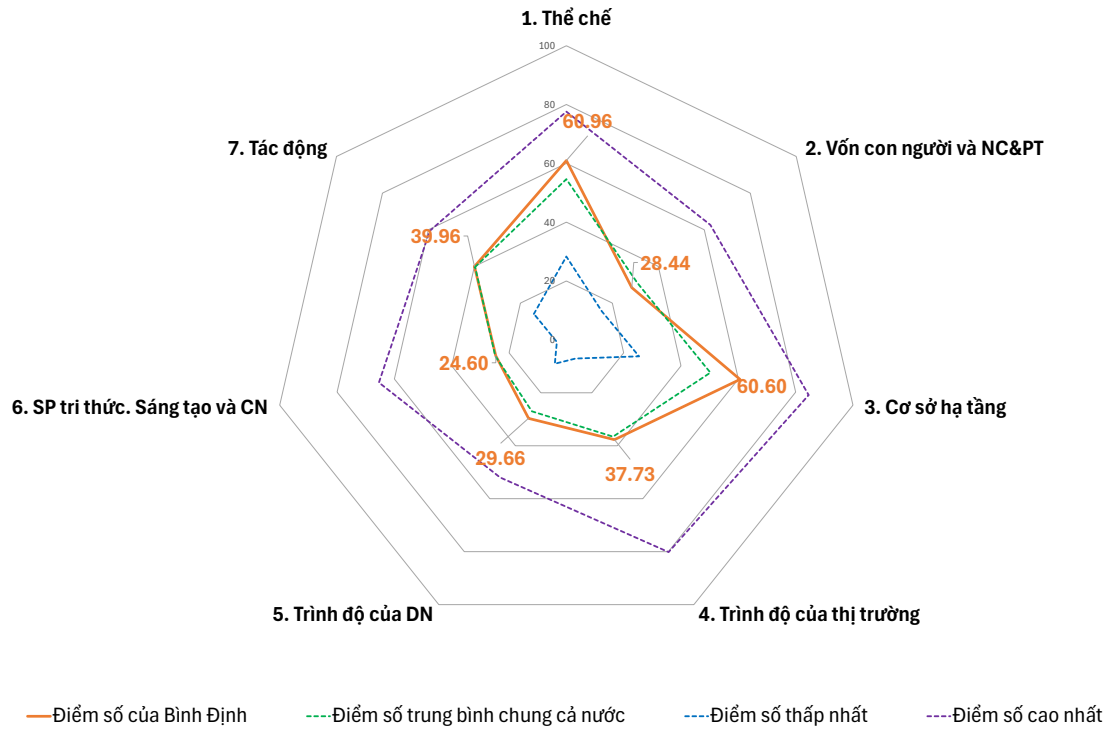
37.88

22

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	43.48	32.28	1,506,300	106,367.88	70.62				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	68.93	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	30.70	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	45.52	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.45	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.70	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	25.60	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.62	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.70	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	52.98	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	40.64	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.26	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	36.40	0.00	64.99	●
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.64	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	173.65	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	87.29	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	321.86	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.69	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	17.64	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	28.44	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.02	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	30.50	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	1.10	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.72	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	15.46	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.20	0.06	2.26	○	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	15.62	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	28.22	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	26.37	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.03	0.00	2.57	○
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	9.38	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.09	0.00	0.76	●
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.10	0.00	0.41	●	6.2. Tài sản vô hình	17.99	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.04	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	79.56	37.15	279.44	○
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.10	0.03	3.03	○	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.42	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	60.60	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.19	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	55.64	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	○
3.1.1. Hạ tầng số	0.62	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	27.60	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.29	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	7.24	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	65.55	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.23	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	66.00	41.30	77.59	●	6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	9.54	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	78.64	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.58	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	31.64	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	37.73	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	105.37	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	33.72	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.23	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	119.72	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.33	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	9.41	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	28.54	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	48.28	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	13.05	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.89	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	41.74	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.55	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	253.71	104.67	300.95	●	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.36	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	5.40	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.72	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.13	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Bình Định



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	253.71	75.93	7
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	59.22	7
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	66.00	68.06	9
6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân	0.09	50.58	11
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	36.40	56.02	12

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.03	5.87	46
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.10	8.88	47
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	9.89	48
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.20	6.51	50
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	79.56	17.50	53

Bình Dương

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

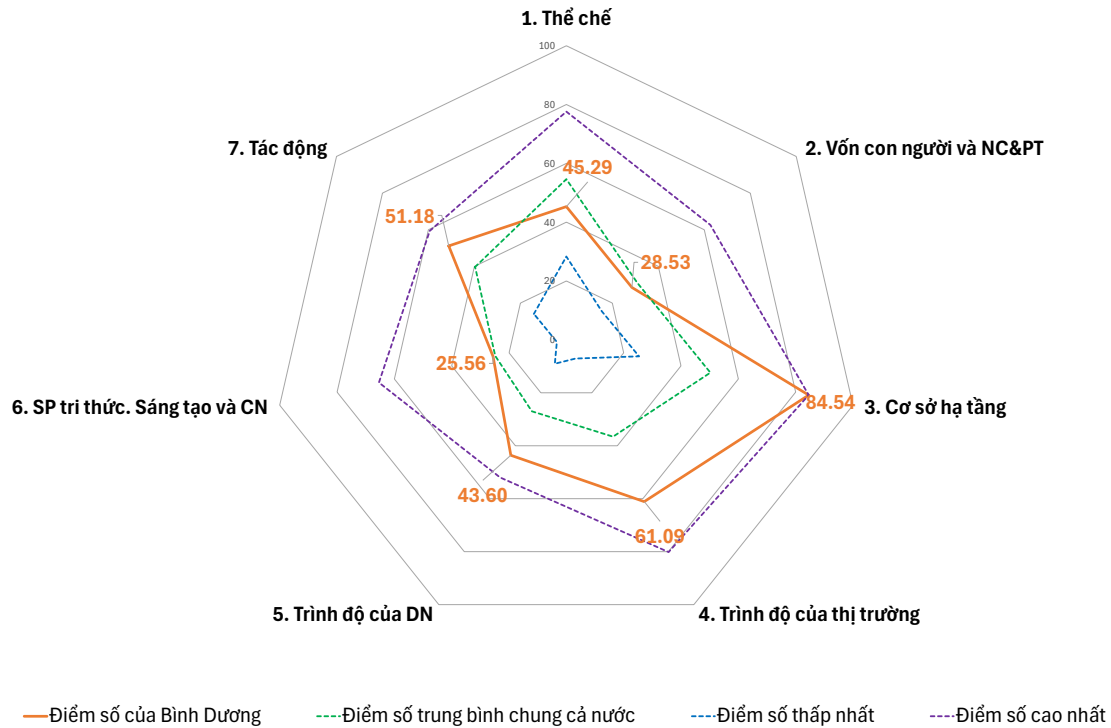
45.49

8

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đông Nam Bộ	52.61	38.37	2,823,400	456,084.90	161.54				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	45.29	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	43.60	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	52.18	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	58.34	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	39.32	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	7.03	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.13	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	23.30	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.67	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	4.10	0.00	29.30	●
1.2. Môi trường kinh doanh	38.41	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	15.90	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.65	6.57	8.20	○	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	3.47	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.44	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	321.24	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	87.64	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	8.73	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.31	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	56.55	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	28.53	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.12	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	44.81	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	5.80	0.10	25.60	●
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.32	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	18.95	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.36	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	25.56	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	15.48	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	22.93	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	12.25	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.16	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	10.10	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.03	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	0.00	0.41	○	6.2. Tài sản vô hình	24.94	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.03	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	70.17	37.15	279.44	○
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.13	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.09	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	84.54	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	1.10	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	80.59	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.73	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	28.82	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	n/a	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	24.06	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	88.50	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.30	0.00	17.21	○
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	76.18	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	1.16	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	80.88	0.00	100.00		7. Tác động	51.18	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	n/a	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	34.14	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	61.09	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	105.50	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	47.00	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.11	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	150.13	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.56	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	2.85	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	44.87	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	68.23	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	16.57	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.22	0.05	100.00	○
4.2. Quy mô thị trường	75.19	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.65	0.38	0.65	●
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	154.88	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	8.30	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	15.30	1.60	28.90	●	7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.76	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	4.66	0.16	15.52	●					

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Bình Dương



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	5.80	100.00	1
5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	4.10	100.00	1
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	15.30	100.00	1
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	4.66	100.00	1
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.65	100.00	1

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	70.17	13.63	59
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.65	5.38	61
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.30	4.11	61
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.22	2.33	61
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	0.00	63

Bình Phước

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

35.36

27

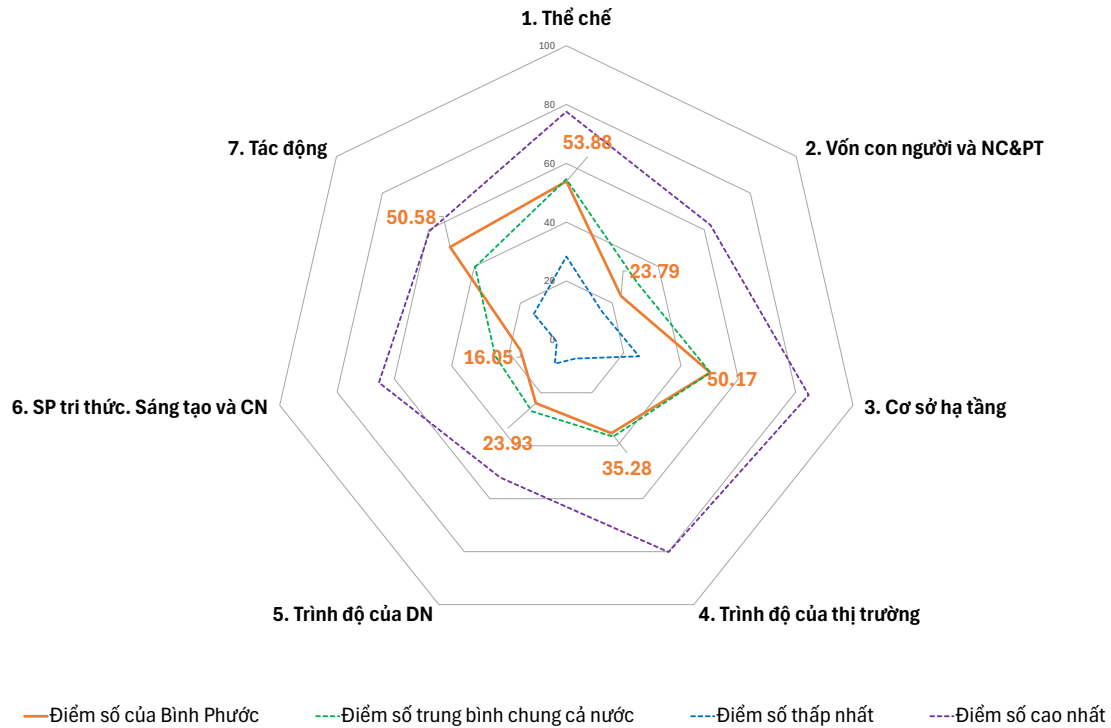
Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)
Đông Nam Bộ	37.41	33.31	1,045,500	88,739.46	84.88

Tên chỉ số	Giá trị/ điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	53.88	28.30	77.59	
1.1. Môi trường chính sách	65.20	20.27	83.49	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	46.36	25.16	52.51	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.33	6.34	8.31	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.77	4.56	7.81	
1.2. Môi trường kinh doanh	42.56	28.75	82.61	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.90	6.57	8.20	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.20	5.53	7.38	
1.2.3. Cải cách hành chính	88.01	81.32	92.18	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.62	4.17	6.95	
2. Vốn con người và nghiên cứu	23.79	15.45	62.64	
2.1. Giáo dục	39.98	11.88	83.70	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.71	5.83	7.46	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.21	0.06	2.26	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	18.96	11.98	23.80	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	7.60	6.98	77.27	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	3.63	1.22	64.47	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.02	0.00	0.41	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.11	0.03	3.03	
3. Cơ sở hạ tầng	50.17	25.35	84.54	
3.1. Hạ tầng ICT	63.33	21.62	87.84	
3.1.1. Hạ tầng số	0.73	0.32	0.83	●
3.1.2. Quản trị điện tử	3.22	2.56	3.97	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	37.00	25.04	88.50	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	57.49	41.30	77.59	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	57.53	0.00	100.00	
3.2.3. Quản trị Môi trường	2.99	2.87	4.29	○
4. Trình độ phát triển của thị trường	35.28	7.10	80.15	
4.1. Tài chính và đầu tư	48.16	2.45	83.68	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	202.04	55.09	849.67	●
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	42.62	17.14	112.26	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	17.67	5.24	50.41	
4.2. Quy mô thị trường	22.41	9.53	91.09	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	129.40	104.67	300.95	○
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	6.70	1.60	28.90	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.94	0.16	15.52	

Tên chỉ số	Giá trị/ điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
5. Trình độ phát triển của DN	23.93	9.06	51.97	
5.1. Lao động có kiến thức	22.60	8.91	80.29	
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.44	2.46	12.34	
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	20.00	12.20	50.80	
5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30	
5.2. Liên kết sáng tạo	15.86	0.00	68.94	
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	15.33	0.00	64.99	
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	186.16	0.00	1255.81	
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.94	0.00	5359.15	○
5.3. Hấp thu tri thức	33.34	0.50	78.54	
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.13	0.00	0.29	
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.60	0.10	25.60	
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	24.59	7.51	50.77	
6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	16.05	3.33	65.40	
6.1. Sáng tạo tri thức	10.35	0.00	100.00	
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.09	0.00	2.57	
6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.01	0.00	0.76	
6.2. Tài sản vô hình	6.80	6.08	69.16	
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	63.10	37.15	279.44	○
6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.06	0.05	1.28	○
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.02	0.00	2.11	
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
6.3. Lan tỏa tri thức	31.00	0.01	59.39	
6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	10.19	2.11	56.36	
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.00	0.00	17.21	
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	6.48	0.00	28.00	
7. Tác động	50.58	14.13	59.42	
7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	58.99	5.72	73.95	
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	115.77	97.57	121.70	●
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.58	0.03	1.30	●
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.18	0.01	4.41	
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	14.21	-15.70	20.56	●
7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	42.16	22.54	76.98	
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.78	0.05	100.00	
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.56	0.38	0.65	
7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.80	2.18	8.30	
7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.71	0.60	0.82	

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Bình Phước



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	115.77	75.41	4
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	14.21	82.49	9
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.58	42.85	10
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	202.04	56.45	10
3.1.1. Hạ tầng số	0.73	80.19	11

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
3.2.3. Quản trị Môi trường	2.99	8.87	57
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.94	0.13	57
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	63.10	10.71	61
6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.06	0.89	61
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	129.40	12.60	61

Bình Thuận

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

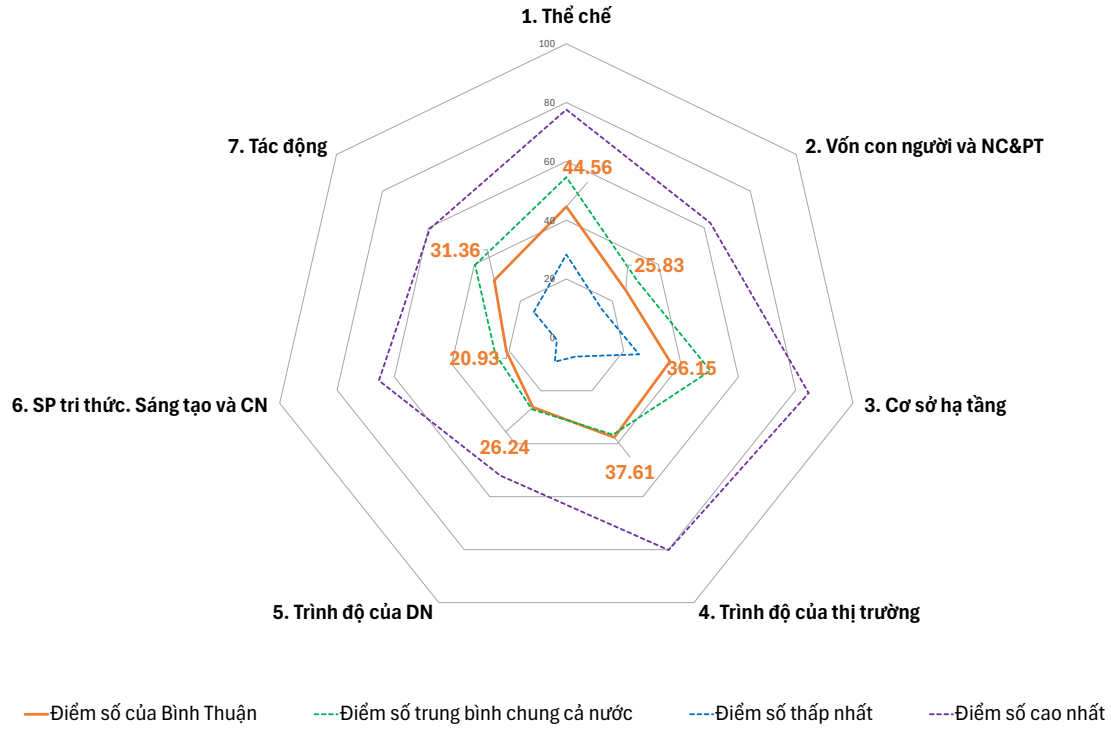
30.11

49

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra				Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)		
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	34.08	26.14				1,258,800	96,424.30	76.60		
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	
1. Thể chế	44.56	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	26.24	9.06	51.97		
1.1. Môi trường chính sách	37.16	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	23.18	8.91	80.29		
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	28.30	25.16	52.51	○	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.74	2.46	12.34		
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.34	6.34	8.31	○	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	19.50	12.20	50.80		
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.81	4.56	7.81	●	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30		
1.2. Môi trường kinh doanh	51.96	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	46.79	0.00	68.94		
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.34	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	51.83	0.00	64.99	●	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.95	5.53	7.38	●	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	124.29	0.00	1255.81		
1.2.3. Cải cách hành chính	81.87	81.32	92.18	○	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	329.57	0.00	5359.15	●	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.35	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	8.74	0.50	78.54		
2. Vốn con người và nghiên cứu	25.83	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29		
2.1. Giáo dục	39.01	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.50	0.10	25.60		
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.65	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	13.16	7.51	50.77		
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	n/a	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	20.93	3.33	65.40		
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	15.29	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	15.59	0.00	100.00		
2.2. Nghiên cứu và phát triển	12.65	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.15	0.00	2.57		
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	5.22	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.01	0.00	0.76		
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.02	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	23.48	6.08	69.16		
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47	○	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	88.94	37.15	279.44		
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.24	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.34	0.05	1.28		
3. Cơ sở hạ tầng	36.15	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.31	0.00	2.11	●	
3.1. Hạ tầng ICT	36.07	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06		
3.1.1. Hạ tầng số	0.53	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	23.71	0.01	59.39		
3.1.2. Quản trị điện tử	3.00	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	6.26	2.11	56.36		
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	36.22	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.36	0.00	17.21		
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	54.91	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	6.73	0.00	28.00		
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	35.04	0.00	100.00		7. Tác động	31.36	14.13	59.42		
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.38	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	22.09	5.72	73.95		
4. Trình độ phát triển của thị trường	37.61	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100.53	97.57	121.70	○	
4.1. Tài chính và đầu tư	46.30	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.10	0.03	1.30		
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	126.68	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.17	0.01	4.41		
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	8.27	-15.70	20.56		
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	45.81	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	40.63	22.54	76.98		
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	25.32	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.27	0.05	100.00		
4.2. Quy mô thị trường	28.93	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.54	0.38	0.65		
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	191.91	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.57	2.18	8.30		
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	4.70	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.70	0.60	0.82		
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.04	0.16	15.52							

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Bình Thuận



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.81	100.00	1
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	51.83	79.75	3
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	329.57	44.69	11
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.31	23.26	13
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.95	76.74	15

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100.53	12.29	57
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	28.30	11.47	58
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	1.74	60
1.2.3. Cải cách hành chính	81.87	5.06	61
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.34	0.00	63

Bà Rịa - Vũng Tàu

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

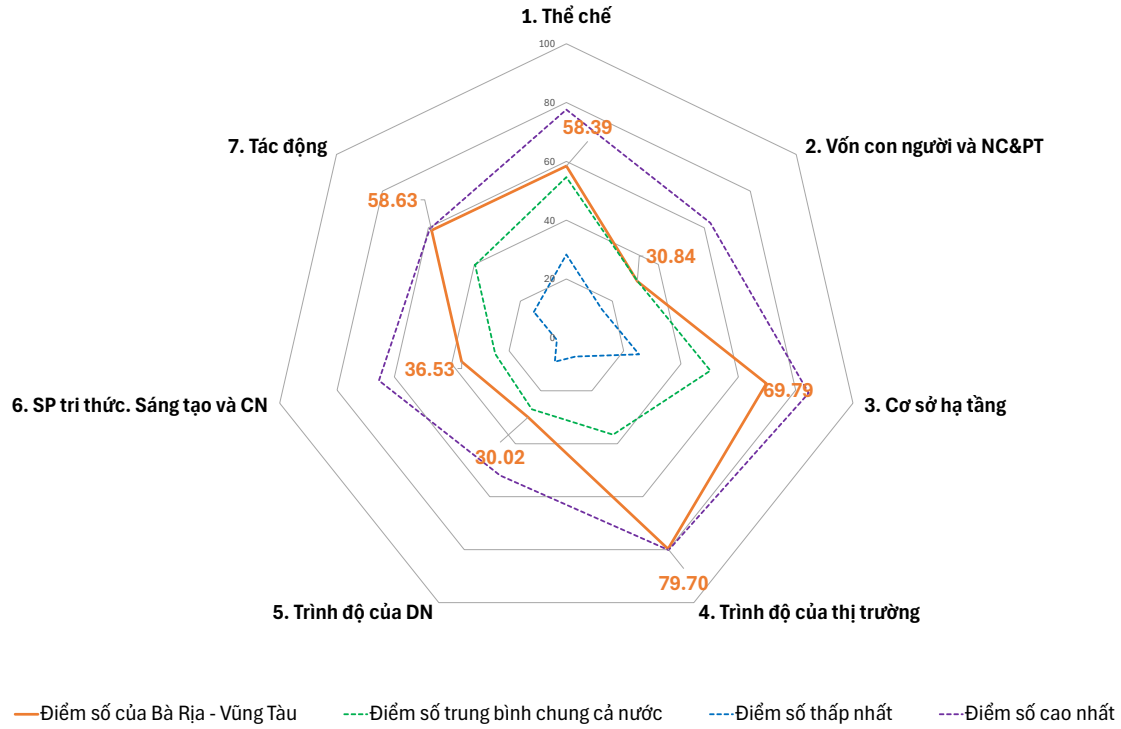
50.67

4

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đông Nam Bộ	53.75	47.58	1,187,500	442,079.57	372.28				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	53.80	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	28.94	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	29.29	25.16	52.51	○	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.62	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.00	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	28.80	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.57	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.90	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	62.98	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	35.73	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.24	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	48.79	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.70	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	233.33	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	91.03	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	16.13	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.79	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	25.41	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	30.84	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.05	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	45.54	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.90	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.87	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	23.17	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.26	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	19.49	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	32.95	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	16.15	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.37	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	15.59	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.02	0.00	0.41	○	6.2. Tài sản vô hình	47.22	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47	○	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	74.01	37.15	279.44	○
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.13	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.13	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	69.79	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	1.21	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	82.99	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.05	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.77	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	29.43	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.66	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	16.26	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	56.60	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.78	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	64.81	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	3.78	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	58.27	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.53	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	41.93	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	79.70	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100.20	97.57	121.70	○
4.1. Tài chính và đầu tư	83.68	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	1.02	0.03	1.30	●
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	259.15	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.36	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	9.02	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	85.57	17.14	112.26	●	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	75.34	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	44.90	5.24	50.41	●	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	100.00	0.05	100.00	●
4.2. Quy mô thị trường	75.72	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.52	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	257.25	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	5.34	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	10.40	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.82	0.60	0.82	●
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	3.99	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Bà Rịa - Vũng Tàu



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	100.00	100.00	1
7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.82	100.00	1
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	85.57	71.94	2
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	1.02	78.12	3
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	44.90	87.80	3

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	74.01	15.21	55
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	29.29	15.10	55
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	2.43	55
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100.20	10.91	58
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	9.08	59

Cà Mau

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

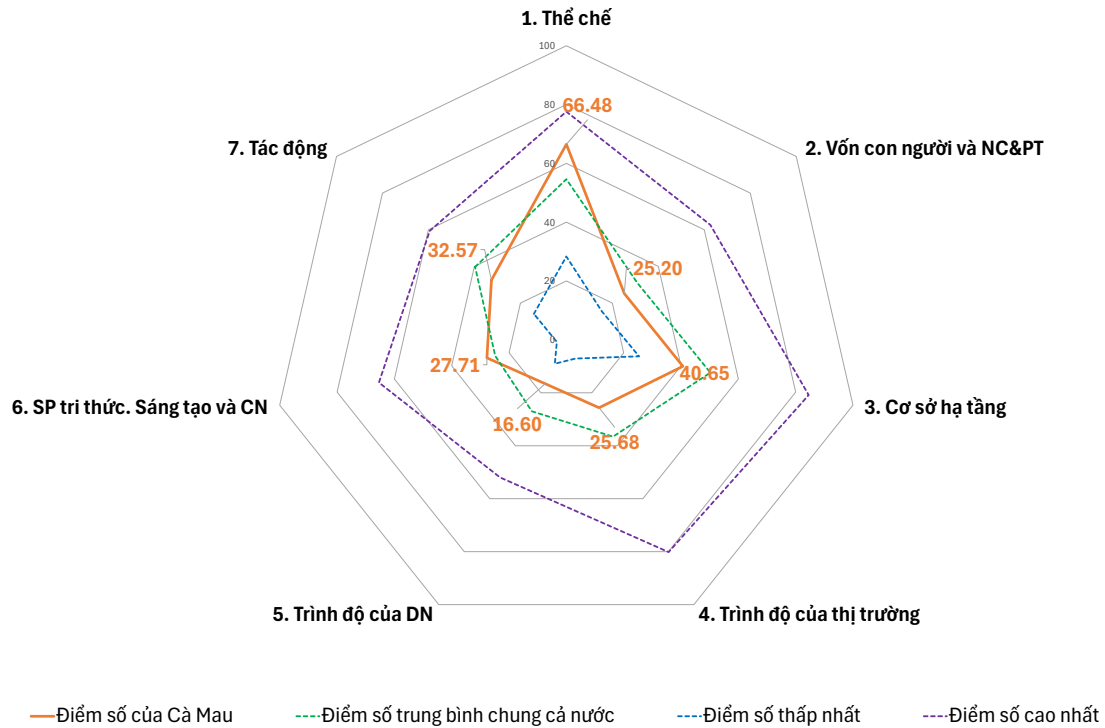
32.53

38

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Đồng bằng sông Cửu Long	34.92	30.14	1,207,400	74,025.83	61.31				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	66.48	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	16.60	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	66.63	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	16.03	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	44.54	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	5.99	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.32	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	15.10	12.20	50.80	○
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.15	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.20	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	66.33	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	29.15	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.60	6.57	8.20	●	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	2.79	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.07	5.53	7.38	●	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	164.89	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.89	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	457.45	0.00	5359.15	●
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.06	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	4.62	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	25.20	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	35.20	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.20	0.10	25.60	○
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.45	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	11.57	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.58	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	27.71	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	17.22	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	18.36	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	15.21	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.18	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	2.97	1.22	64.47	○	6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.01	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.04	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	22.35	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.09	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	98.24	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.06	0.03	3.03	○	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.34	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	40.65	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.12	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	39.11	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.51	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	42.42	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.14	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	5.11	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	42.20	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.29	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	49.73	41.30	77.59	○	6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	27.71	0.00	28.00	●
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	38.21	0.00	100.00		7. Tác động	32.57	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.79	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	31.94	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	25.68	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	101.67	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	29.50	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.29	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	109.98	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.29	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.03	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	14.15	-15.70	20.56	●
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	29.85	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	33.20	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	10.52	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.11	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	21.85	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.51	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	184.02	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.10	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.20	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.69	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.76	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Cà Mau



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	27.71	98.98	2
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	457.45	62.04	5
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.07	83.12	9
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	14.15	82.33	10
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.60	62.92	12

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.20	2.86	56
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	15.10	7.51	57
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.06	3.29	58
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	49.73	23.23	59
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	2.97	4.95	59

Cần Thơ

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

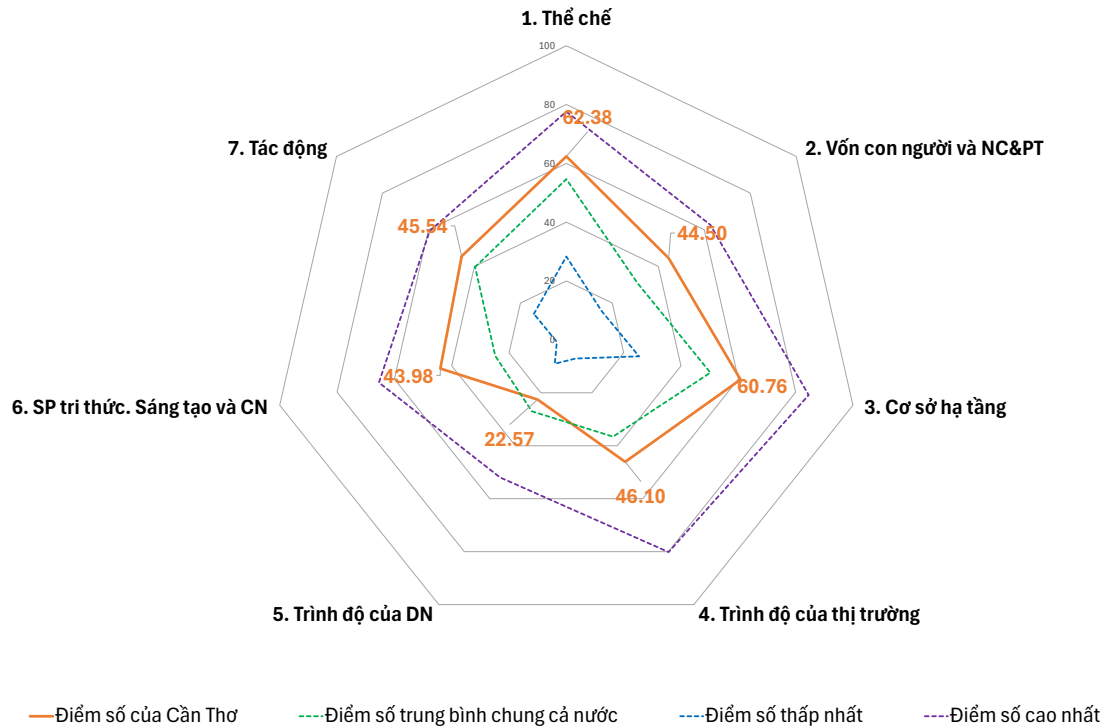
46.01

7

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Cửu Long	47.26	44.76	1,258,900	107,687.00	85.54				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách					5.1. Lao động có kiến thức				
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	51.34	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.54	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.73	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	23.30	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.28	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.60	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh					5.2. Liên kết sáng tạo				
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.66	6.57	8.20	○	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.86	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.87	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	172.64	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.15	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.00	0.00	5359.15	○
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.50	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức				
2. Vốn con người và nghiên cứu					5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP				
2.1. Giáo dục					5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)				
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.75	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN				
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.63	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	17.45	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức				
2.2. Nghiên cứu và phát triển					6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân				
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	36.13	1.22	64.47	●	6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân				
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình				
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.09	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN				
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.31	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân				
3. Cơ sở hạ tầng					6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân				
3.1. Hạ tầng ICT					6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã				
3.1.1. Hạ tầng số	0.72	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức				
3.1.2. Quản trị điện tử	3.21	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân				
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái					6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN				
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	61.37	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)				
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	44.47	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.96	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh				
4. Trình độ phát triển của thị trường					7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp				
4.1. Tài chính và đầu tư					7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã				
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	255.85	55.09	849.67	●	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP				
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động				
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	25.33	17.14	112.26	○	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội				
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	7.91	5.24	50.41	○	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo				
4.2. Quy mô thị trường					7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)				
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	251.79	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)				
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	8.30	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người				
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.13	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Cần Thơ



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.76	100.00	1
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	36.13	98.73	3
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.89	67.66	4
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.39	69.18	4
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	255.85	77.12	5

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	25.33	8.61	51
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	57
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.00	0.00	58
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.66	5.73	60
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	7.91	5.92	60

Cao Bằng

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

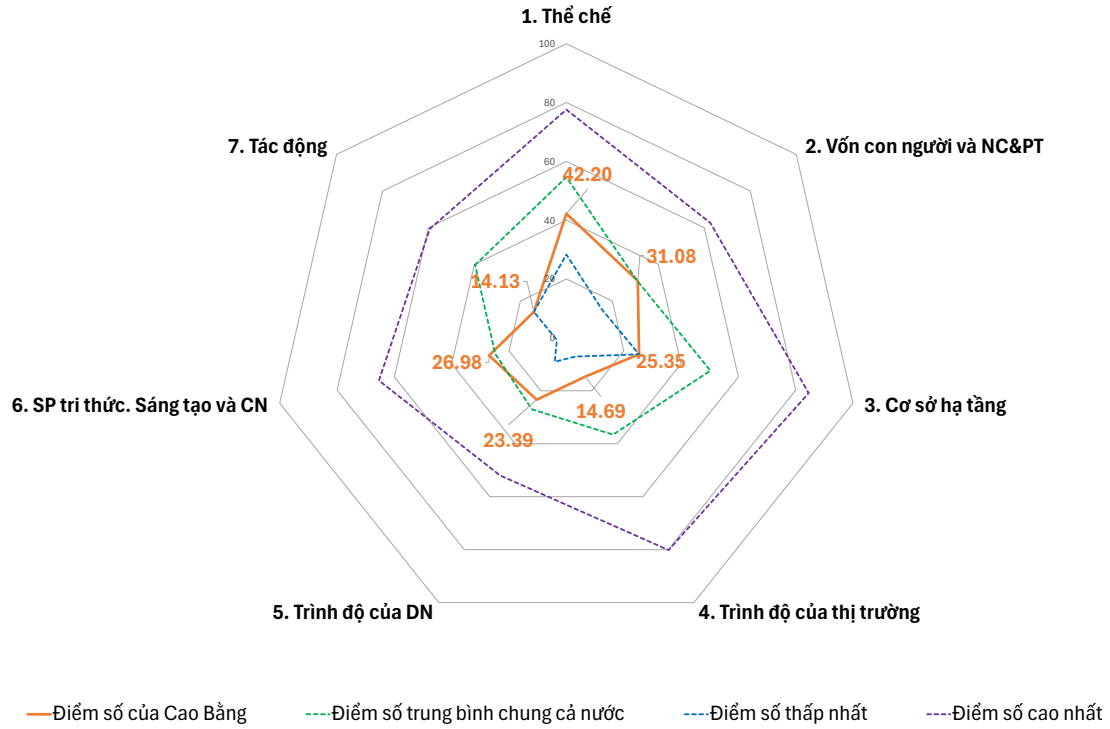
23.95

63

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	27.34	20.56	547,900	21,498.14	39.24				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	45.69	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	15.39	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	45.28	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	3.28	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.62	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	25.90	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.16	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.10	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	38.71	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	45.10	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.23	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	30.65	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.37	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	666.67	0.00	1255.81	●
1.2.3. Cải cách hành chính	81.98	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	19.61	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.92	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	9.69	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	31.08	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	42.82	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.20	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.15	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	18.62	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.27	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	23.74	11.98	23.80	●	6.1. Sáng tạo tri thức	1.62	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	19.34	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.02	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	2.42	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.11	0.00	0.41	●	6.2. Tài sản vô hình	19.94	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	85.74	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.11	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.47	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	25.35	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.07	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	21.62	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.44	0.32	0.83	○	6.3. Lan tỏa tri thức	59.39	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.84	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	2.28	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	29.07	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	5.67	0.00	17.21	●
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	47.92	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	28.00	0.00	28.00	●
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	11.84	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.68	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	5.72	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	14.69	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	101.57	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	9.84	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.08	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	67.20	55.09	849.67	○	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.09	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.07	0.00	0.09	○	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	-15.70	-15.70	20.56	○
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	21.62	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	22.54	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	8.60	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	3.77	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	19.54	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.40	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	207.04	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	2.44	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	2.30	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.66	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.22	0.16	15.52	○					

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Cao Bằng



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	28.00	100.00	1
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	23.74	99.48	2
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	5.67	77.55	3
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	666.67	85.47	4
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	61.04	4

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	67.20	4.65	62
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.07	22.56	62
3.1.1. Hạ tầng số	0.44	23.36	62
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.22	1.35	62
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	-15.70	0.00	63

Đà Nẵng

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

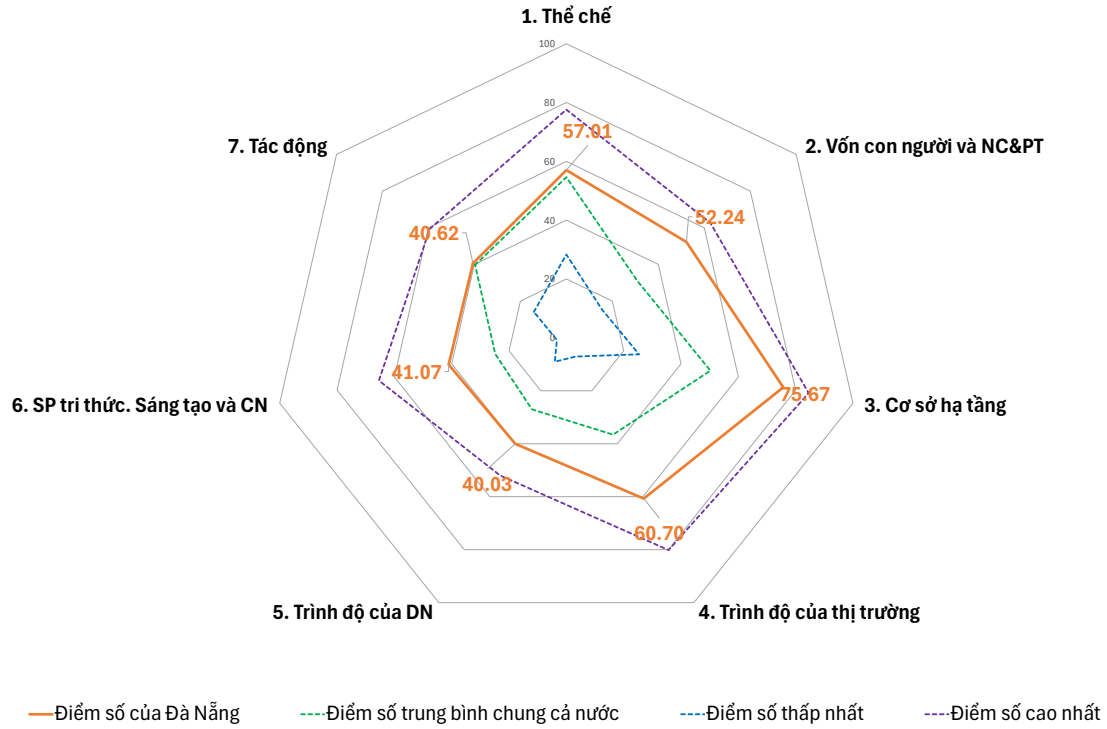
48.99

5

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	57.13	40.85	1,245,200	124,736.84	100.17				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	57.01	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	40.03	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	60.90	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	68.48	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	41.58	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.90	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.34	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	49.70	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.91	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	2.60	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	53.12	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	23.20	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.14	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	14.18	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.92	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	359.69	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	88.68	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	12.40	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.13	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	28.40	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	52.24	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.03	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	28.64	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	2.50	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.50	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	9.73	7.51	50.77	○
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.19	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	41.07	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	16.54	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	50.00	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	75.84	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.57	0.00	2.57	●
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	31.75	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.41	0.00	0.41	●	6.2. Tài sản vô hình	23.96	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.05	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	86.42	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.75	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.46	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	75.67	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.19	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	87.03	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.83	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	49.26	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.61	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	30.18	2.11	56.36	●
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	64.32	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.79	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	69.11	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	2.69	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	96.81	0.00	100.00		7. Tác động	40.62	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.15	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	29.75	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	60.70	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100.67	97.57	121.70	○
4.1. Tài chính và đầu tư	48.16	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.77	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	315.40	55.09	849.67	●	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.34	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	-1.83	-15.70	20.56	○
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	21.95	17.14	112.26	○	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	51.50	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	9.48	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.22	0.05	100.00	○
4.2. Quy mô thị trường	73.24	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.51	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	290.37	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	6.22	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	20.70	1.60	28.90	●	7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.80	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.29	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Đà Nẵng



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	315.40	100.00	1
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.57	100.00	1
6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	30.18	100.00	1
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	20.70	100.00	1
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	100.00	1

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100.67	12.85	54
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	21.95	5.06	56
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	9.73	5.14	60
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.22	2.33	60
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	-1.83	38.24	61

Đắk Lắk

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

30.09

50

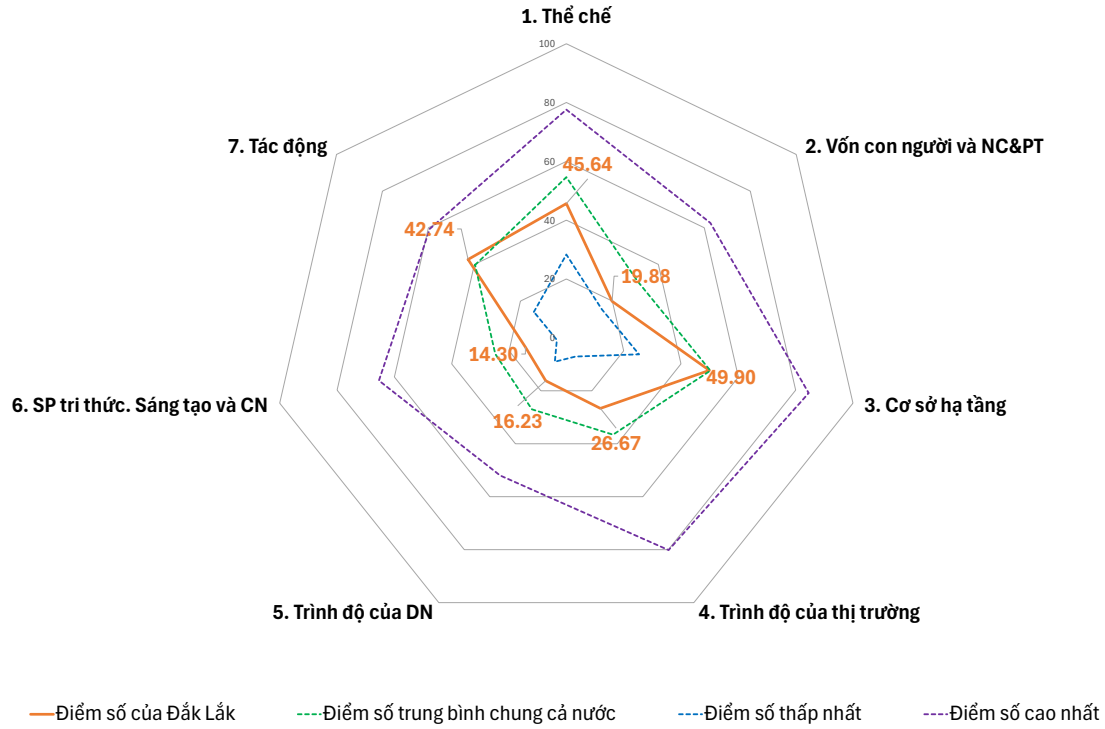
Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)
Tây Nguyên	31.66	28.52	1,931,500	107,942.00	55.89

Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	45.64	28.30	77.59	
1.1. Môi trường chính sách	44.87	20.27	83.49	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	36.23	25.16	52.51	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.25	6.34	8.31	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.13	4.56	7.81	
1.2. Môi trường kinh doanh	46.41	28.75	82.61	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.27	6.57	8.20	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.07	5.53	7.38	○
1.2.3. Cải cách hành chính	87.33	81.32	92.18	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.79	4.17	6.95	
2. Vốn con người và nghiên cứu	19.88	15.45	62.64	
2.1. Giáo dục	29.00	11.88	83.70	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.19	5.83	7.46	○
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	n/a	0.06	2.26	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	16.20	11.98	23.80	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	10.77	6.98	77.27	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	2.70	1.22	64.47	○
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.02	0.00	0.47	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.18	0.03	3.03	
3. Cơ sở hạ tầng	49.90	25.35	84.54	
3.1. Hạ tầng ICT	62.68	21.62	87.84	
3.1.1. Hạ tầng số	0.65	0.32	0.83	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.42	2.56	3.97	●
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	37.11	25.04	88.50	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	62.88	41.30	77.59	●
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	25.10	0.00	100.00	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.25	2.87	4.29	
4. Trình độ phát triển của thị trường	26.67	7.10	80.15	
4.1. Tài chính và đầu tư	30.69	2.45	83.68	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	130.92	55.09	849.67	
4.1.2. Tài chính vì mô/GRDP	0.02	0.00	0.09	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	20.69	17.14	112.26	○
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	10.67	5.24	50.41	
4.2. Quy mô thị trường	22.64	9.53	91.09	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	160.31	104.67	300.95	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	4.00	1.60	28.90	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.15	0.16	15.52	

Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
5. Trình độ phát triển của DN	16.23	9.06	51.97	
5.1. Lao động có kiến thức	23.52	8.91	80.29	
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.67	2.46	12.34	
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	18.30	12.20	50.80	
5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.50	0.00	29.30	
5.2. Liên kết sáng tạo	5.68	0.00	68.94	
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	65.34	0.00	1255.81	
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	63.92	0.00	5359.15	
5.3. Hấp thu tri thức	19.48	0.50	78.54	
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	n/a	0.00	0.29	
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.60	0.10	25.60	
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	18.18	7.51	50.77	
6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	14.30	3.33	65.40	
6.1. Sáng tạo tri thức	11.69	0.00	100.00	
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.07	0.00	2.57	
6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.02	0.00	0.76	
6.2. Tài sản vô hình	17.48	6.08	69.16	
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	135.71	37.15	279.44	
6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.19	0.05	1.28	
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.12	0.00	2.11	
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
6.3. Lan tỏa tri thức	13.73	0.01	59.39	
6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	6.36	2.11	56.36	
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.16	0.00	17.21	
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	2.85	0.00	28.00	
7. Tác động	42.74	14.13	59.42	
7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	42.66	5.72	73.95	
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	118.17	97.57	121.70	●
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.08	0.03	1.30	○
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.31	0.01	4.41	
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	10.73	-15.70	20.56	
7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	42.82	22.54	76.98	
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.77	0.05	100.00	●
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.59	0.38	0.65	●
7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.49	2.18	8.30	
7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.68	0.60	0.82	

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Đắk Lắk



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	118.17	85.36	2
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.59	75.60	5
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	62.88	59.47	13
3.1.2. Quản trị điện tử	3.42	60.72	14
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.77	37.26	19

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.08	3.44	57
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	20.69	3.73	59
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	2.70	4.20	60
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.07	29.17	61
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.19	22.28	61

Đắk Nông

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

29.04

54

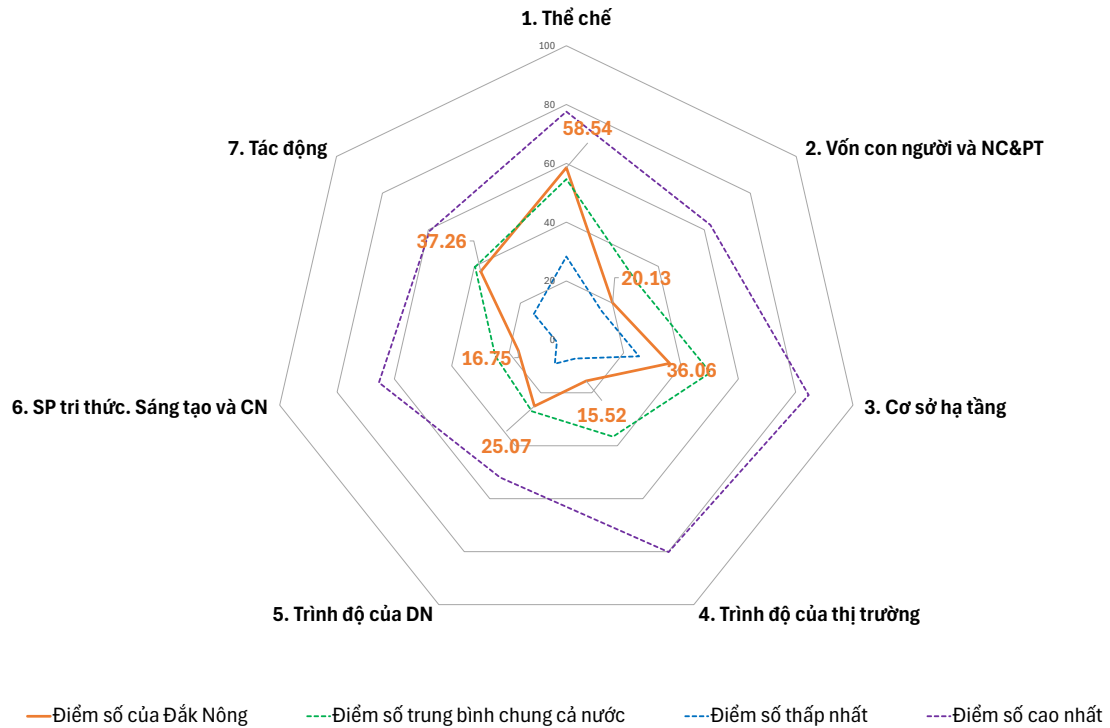
Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)
Tây Nguyên	31.07	27.01	681,900	40,201.28	58.95

Tên chỉ số	Giá trị/ điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	58.54	28.30	77.59	
1.1. Môi trường chính sách	79.10	20.27	83.49	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	43.78	25.16	52.51	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.17	6.34	8.31	●
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.04	4.56	7.81	
1.2. Môi trường kinh doanh	37.99	28.75	82.61	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.68	6.57	8.20	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.17	5.53	7.38	
1.2.3. Cải cách hành chính	85.42	81.32	92.18	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.20	4.17	6.95	
2. Vốn con người và nghiên cứu	20.13	15.45	62.64	
2.1. Giáo dục	27.70	11.88	83.70	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.25	5.83	7.46	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.83	0.06	2.26	●
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	14.63	11.98	23.80	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	12.56	6.98	77.27	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	1.22	1.22	64.47	○
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.08	0.00	0.41	●
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.04	0.03	3.03	○
3. Cơ sở hạ tầng	36.06	25.35	84.54	
3.1. Hạ tầng ICT	43.90	21.62	87.84	
3.1.1. Hạ tầng số	0.64	0.32	0.83	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.91	2.56	3.97	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	28.22	25.04	88.50	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	51.54	41.30	77.59	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	36.97	0.00	100.00	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.15	2.87	4.29	
4. Trình độ phát triển của thị trường	15.52	7.10	80.15	
4.1. Tài chính và đầu tư	21.51	2.45	83.68	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	114.84	55.09	849.67	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.04	0.00	0.09	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	19.68	17.14	112.26	○
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	7.76	5.24	50.41	
4.2. Quy mô thị trường	9.53	9.53	91.09	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	115.35	104.67	300.95	○
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.90	1.60	28.90	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.44	0.16	15.52	

Tên chỉ số	Giá trị/ điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
5. Trình độ phát triển của DN	25.07	9.06	51.97	
5.1. Lao động có kiến thức	18.74	8.91	80.29	
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.38	2.46	12.34	
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	16.70	12.20	50.80	
5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.20	0.00	29.30	
5.2. Liên kết sáng tạo	41.78	0.00	68.94	
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	51.72	0.00	64.99	●
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	241.38	0.00	1255.81	
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	109.20	0.00	5359.15	
5.3. Hấp thu tri thức	14.70	0.50	78.54	
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	n/a	0.00	0.29	
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.30	0.10	25.60	
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	17.75	7.51	50.77	
6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	16.75	3.33	65.40	
6.1. Sáng tạo tri thức	20.82	0.00	100.00	
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.00	0.00	2.57	○
6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.08	0.00	0.76	
6.2. Tài sản vô hình	12.31	6.08	69.16	
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	68.91	37.15	279.44	
6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.21	0.05	1.28	
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.01	0.00	2.11	
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
6.3. Lan tỏa tri thức	17.12	0.01	59.39	
6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	5.59	2.11	56.36	
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.64	0.00	17.21	
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.79	0.00	28.00	
7. Tác động	37.26	14.13	59.42	
7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	32.96	5.72	73.95	
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	106.40	97.57	121.70	
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.25	0.03	1.30	
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.05	0.01	4.41	
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	12.04	-15.70	20.56	
7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	41.57	22.54	76.98	
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.75	0.05	100.00	
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.58	0.38	0.65	●
7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.39	2.18	8.30	
7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.68	0.60	0.82	

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Đắk Nông



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	51.72	79.59	4
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.17	92.80	4
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.58	71.55	7
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	44.81	10
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.83	34.94	12

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.00	0.00	61
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	19.68	2.67	62
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	115.35	5.44	62
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.04	1.41	62
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	1.22	0.00	63

Điện Biên

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

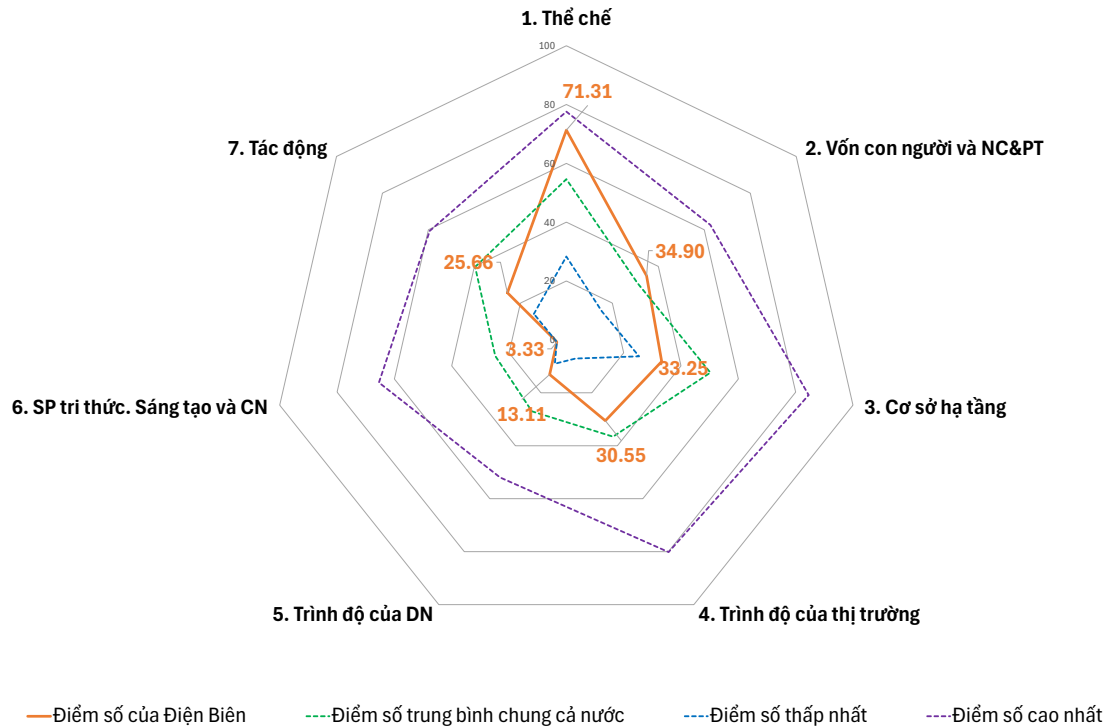
25.56

62

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	36.63	14.50	646,200	25,166.80	38.95				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	73.26	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	20.71	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	45.30	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	7.07	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.05	6.34	8.31	●	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	18.20	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.49	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.00	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	69.36	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	3.18	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.63	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.68	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.00	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	88.02	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	70.42	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.64	4.17	6.95	●	5.3. Hấp thu tri thức	15.45	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	34.90	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	n/a	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	44.95	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.10	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.22	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	20.87	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.90	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	20.64	11.98	23.80	●	6.1. Sáng tạo tri thức	2.78	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	24.85	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.03	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	11.92	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.07	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	7.20	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.04	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	73.76	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.15	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.05	0.05	1.28	○
3. Cơ sở hạ tầng	33.25	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.00	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	32.94	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.52	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	0.01	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.94	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	2.12	2.11	56.36	○
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	33.57	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.00	0.00	17.21	○
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	50.30	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.00	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	0.00	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.95	2.87	4.29	●	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	25.97	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	30.55	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	109.37	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	44.36	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.04	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	55.09	55.09	849.67	○	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.02	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.07	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	3.80	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	67.72	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	25.35	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	47.85	5.24	50.41	●	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	3.01	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	16.74	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.52	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	195.67	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	2.18	2.18	8.30	○
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	1.80	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.62	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.27	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Điện Biên



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	47.85	94.35	2
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.64	88.70	6
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	20.64	73.30	7
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.05	86.72	7
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.95	75.90	8

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	2.12	0.04	62
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.00	0.00	62
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	55.09	0.00	63
6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.05	0.00	63
7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	2182.00	0.00	63

Đồng Nai

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

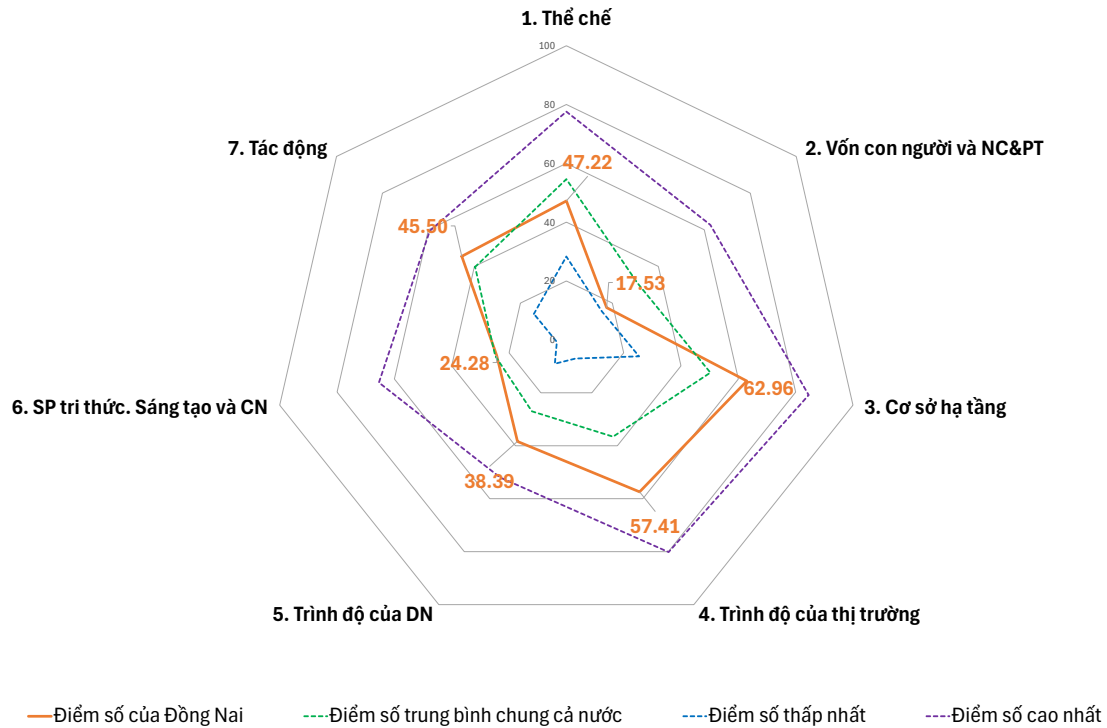
39.80

19

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đông Nam Bộ	44.70	34.89	3,310,900	420,641.00	127.05				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	53.68	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	45.65	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	39.28	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.29	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.85	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	22.80	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.28	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	2.90	0.00	29.30	●
1.2. Môi trường kinh doanh	40.77	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	11.60	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.85	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.41	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	250.35	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	87.04	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	20.04	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.44	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	57.91	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	17.53	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.08	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	25.09	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	3.60	0.10	25.60	●
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.53	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	27.13	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.38	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	14.06	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	32.99	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	9.96	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.29	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	8.88	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.03	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.01	0.00	0.41	○	6.2. Tài sản vô hình	21.56	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47	○	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	124.88	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.11	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.16	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	62.96	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.30	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	64.88	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.70	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	18.30	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.35	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	12.27	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	61.05	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.71	0.00	17.21	○
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	72.18	41.30	77.59	●	6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	2.51	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	89.41	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	2.99	2.87	4.29	○	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	39.46	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	57.41	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	105.63	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	55.95	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.27	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	171.06	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.20	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	0.00	0.09	●	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	9.70	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	55.53	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	51.54	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	23.64	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.11	0.05	100.00	○
4.2. Quy mô thị trường	58.87	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.54	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	179.79	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	6.58	2.18	8.30	●
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	8.00	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.77	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	4.28	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Đồng Nai



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	3.60	100.00	1
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	98.15	3
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	72.18	85.09	3
7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	6579.00	71.89	3
5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	2.90	70.73	4

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	2.43	56
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.71	9.76	57
3.2.3. Quản trị Môi trường	2.99	8.64	58
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	6.06	62
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.11	0.82	62

Đồng Tháp

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

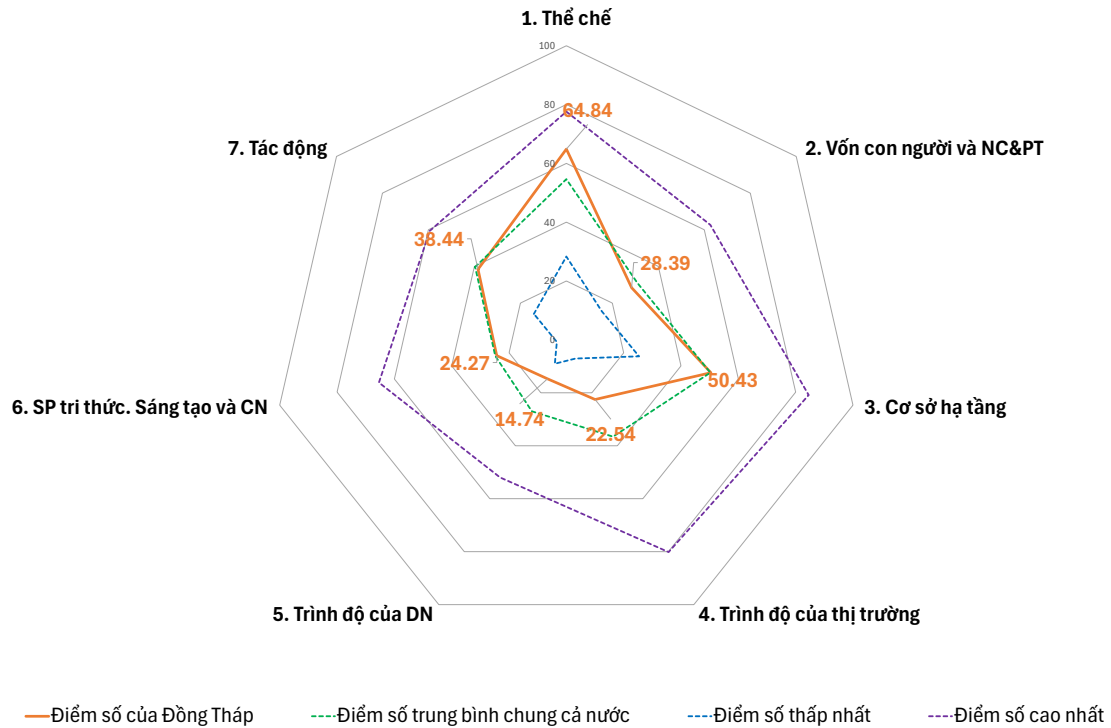
33.77

33

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Đồng bằng sông Cửu Long	36.19	31.35	1,600,200	99,380.77	62.11				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	62.66	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	18.65	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	35.37	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.65	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.31	6.34	8.31	●	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	14.60	12.20	50.80	○
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.21	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	67.01	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	4.39	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.50	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.83	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	102.61	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.65	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.00	0.00	5359.15	○
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.72	4.17	6.95	●	5.3. Hấp thu tri thức	21.20	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	28.39	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.01	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	45.41	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.70	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.70	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	26.63	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.99	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	16.81	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	4.97	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	11.37	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.06	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	5.63	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.04	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	34.59	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.02	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	215.82	37.15	279.44	●
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.08	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.32	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	50.43	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.27	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	33.84	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.54	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	33.25	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.92	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	4.22	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	67.01	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.88	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	54.53	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	14.79	0.00	28.00	●
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	64.59	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	4.29	2.87	4.29	●	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	35.34	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	22.54	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	103.37	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	32.30	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.30	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	116.43	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.52	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	13.67	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	31.54	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	41.53	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	9.28	5.24	50.41	○	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.58	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	12.78	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.54	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	130.24	104.67	300.95	○	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.91	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	2.60	1.60	28.90	○	7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.69	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.97	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Đồng Tháp



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
3.2.3. Quản trị Môi trường	4.29	100.00	1
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.31	99.88	2
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.72	91.85	3
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	215.82	73.74	4
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	14.79	52.83	4

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	2.60	7.30	53
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	9.28	8.94	55
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.00	0.00	58
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	14.60	6.22	58
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	130.24	13.03	60

Gia Lai

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

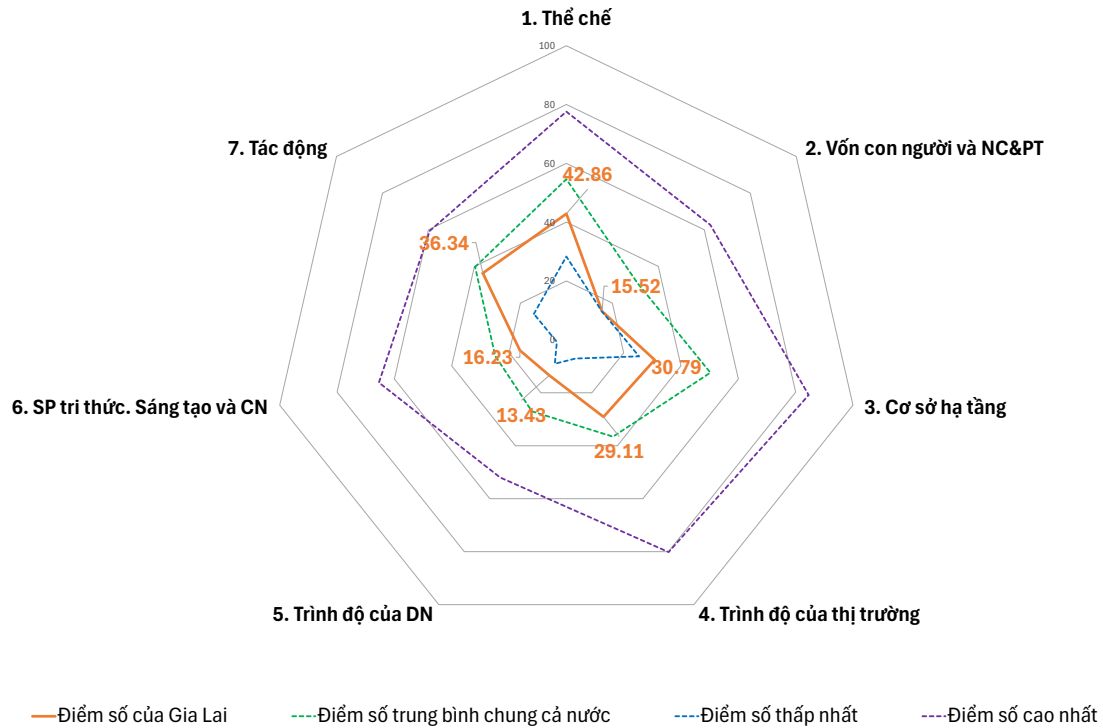
26.31

60

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra				Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)		
Tây Nguyên	26.34	26.29				1,613,900	84,509.82	52.36		
Tên chỉ số	Giá trị/ điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y						
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN					
1.1. Môi trường chính sách	51.37	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	10.73	8.91	80.29		
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	39.38	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.13	2.46	12.34		
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.46	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	15.30	12.20	50.80		
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.03	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30		
1.2. Môi trường kinh doanh	34.36	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	19.82	0.00	68.94		
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.01	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	11.32	0.00	64.99		
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.10	5.53	7.38	○	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	136.50	0.00	1255.81		
1.2.3. Cải cách hành chính	82.17	81.32	92.18	○	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	181.01	0.00	5359.15		
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.16	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	9.75	0.50	78.54		
2. Vốn con người và nghiên cứu					6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN					
2.1. Giáo dục	11.88	11.88	83.70		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29		
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.40	5.83	7.46		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.40	0.10	25.60		
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.08	0.06	2.26	○	5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	16.30	7.51	50.77		
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	11.98	11.98	23.80	○	6.1. Sáng tạo tri thức					
2.2. Nghiên cứu và phát triển	19.15	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.06	0.00	2.57		
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	3.12	1.22	64.47	○	6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.01	0.00	0.76		
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.06	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	14.79	6.08	69.16		
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	110.08	37.15	279.44		
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.30	0.03	3.03	●	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.11	0.05	1.28		
3. Cơ sở hạ tầng					6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân					
3.1. Hạ tầng ICT	35.80	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06		
3.1.1. Hạ tầng số	0.62	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	25.43	0.01	59.39		
3.1.2. Quản trị điện tử	2.74	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	4.71	2.11	56.36		
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	25.78	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.47	0.00	17.21		
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	53.89	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	13.16	0.00	28.00		●
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	30.78	0.00	100.00		7. Tác động					
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.04	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	35.97	5.72	73.95		
4. Trình độ phát triển của thị trường					7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp					
4.1. Tài chính và đầu tư	40.01	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.19	0.03	1.30		●
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	116.11	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.21	0.01	4.41		
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.03	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	10.10	-15.70	20.56		
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	43.56	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	36.71	22.54	76.98		
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	24.19	5.24	50.41	●	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.46	0.05	100.00		
4.2. Quy mô thị trường	18.20	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.59	0.38	0.65		●
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	153.11	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	2.81	2.18	8.30		
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.40	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.66	0.60	0.82		
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.91	0.16	15.52							

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Gia Lai



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.59	75.13	6
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	13.16	46.99	8
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.30	35.49	13
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	110.73	54.56	17
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	24.19	41.96	17

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.2.3. Cải cách hành chính	82.17	7.83	58
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	3.12	5.36	58
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.08	0.76	59
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.10	30.93	60
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	11.98	0.00	63

Hà Giang

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

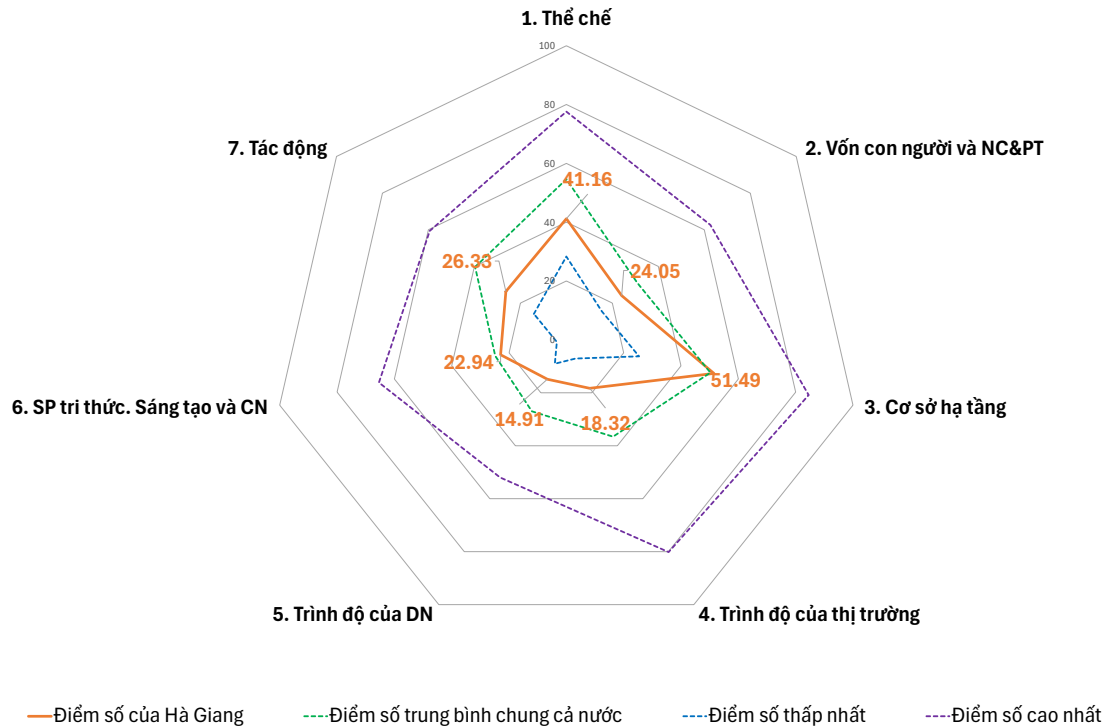
27.31

58

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra				Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)		
Trung du và miền núi phía Bắc	29.99	24.63				899,900	30,571.10	33.97		
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	
1. Thể chế	41.16	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	14.91	9.06	51.97		
1.1. Môi trường chính sách	35.86	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	23.04	8.91	80.29		
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	25.16	25.16	52.51	○	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.80	2.46	12.34		
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.00	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	21.00	12.20	50.80		
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.33	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.10	0.00	29.30		
1.2. Môi trường kinh doanh	46.46	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	17.23	0.00	68.94		
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.82	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99		
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.28	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	301.20	0.00	1255.81		
1.2.3. Cải cách hành chính	87.73	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	96.39	0.00	5359.15		
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.14	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	4.46	0.50	78.54		
2. Vốn con người và nghiên cứu	24.05	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	n/a	0.00	0.29		
2.1. Giáo dục	27.31	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.10	0.10	25.60		
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	5.83	5.83	7.46	○	5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	11.36	7.51	50.77		
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.45	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	22.94	3.33	65.40		
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	19.58	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	6.18	0.00	100.00		
2.2. Nghiên cứu và phát triển	20.78	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.00	0.00	2.57		
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	1.35	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.02	0.00	0.76		
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.10	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	45.83	6.08	69.16		
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.02	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	199.29	37.15	279.44	●	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.14	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.58	0.05	1.28		
3. Cơ sở hạ tầng	51.49	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.00	0.00	2.11		
3.1. Hạ tầng ICT	37.48	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.05	0.00	0.06	●	
3.1.1. Hạ tầng số	0.52	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	16.82	0.01	59.39		
3.1.2. Quản trị điện tử	3.07	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	2.63	2.11	56.36		
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	65.50	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.55	0.00	17.21		
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	49.84	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.00	0.00	28.00		
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	96.06	0.00	100.00	●	7. Tác động	26.33	14.13	59.42		
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.96	2.87	4.29	●	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	24.52	5.72	73.95		
4. Trình độ phát triển của thị trường	18.32	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	103.77	97.57	121.70		
4.1. Tài chính và đầu tư	22.19	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.11	0.03	1.30		
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	73.03	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.12	0.01	4.41		
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.07	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	7.20	-15.70	20.56		
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	34.35	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	28.13	22.54	76.98		
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	21.41	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	7.35	0.05	100.00	●	
4.2. Quy mô thị trường	14.46	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.41	0.38	0.65		
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	183.82	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	2.25	2.18	8.30	○	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	1.60	1.60	28.90	○	7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.60	0.60	0.82	○	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.29	0.16	15.52							

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Hà Giang



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	7.35	100.00	1
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	96.06	96.06	4
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.05	73.34	5
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.96	76.90	6
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	199.29	66.92	6

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	2252.00	1.14	62
7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.60	1.36	62
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	5.83	0.00	63
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	1.60	0.00	63
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	25.16	0.00	63

Hà Nam

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

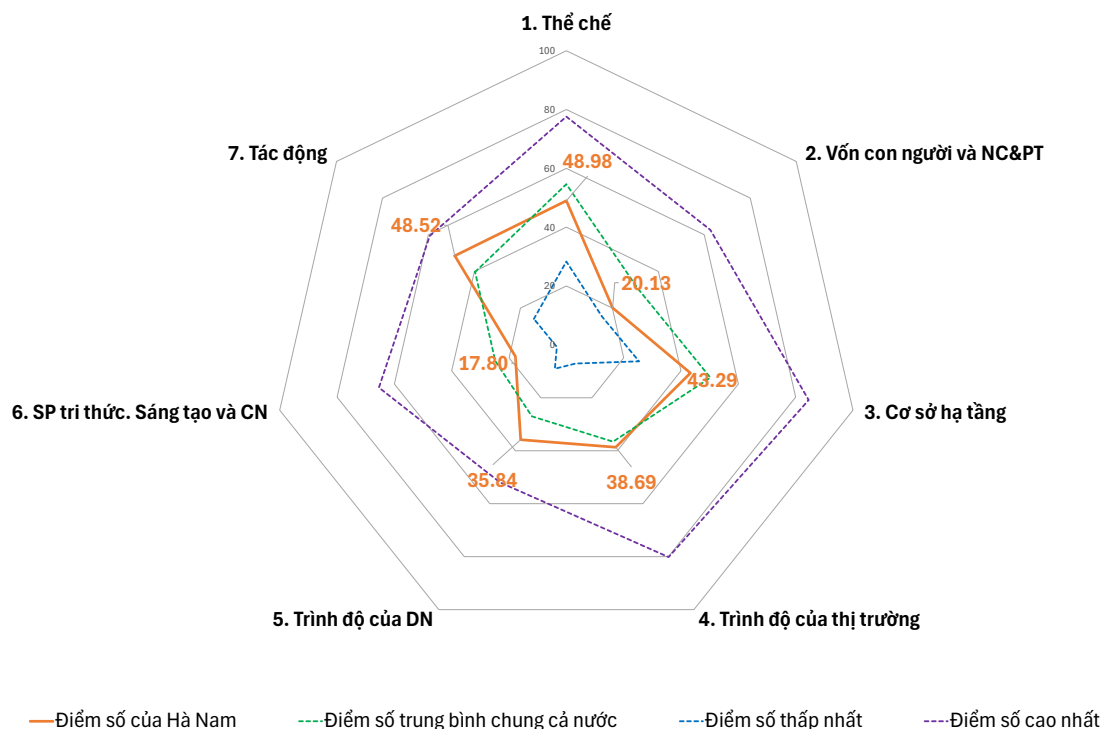
35.27

28

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Hồng	37.39	33.16	885,900	76,020.20	85.81				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	48.98	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	35.84	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	44.35	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	29.28	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	35.34	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	5.03	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.69	6.34	8.31	○	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	29.50	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.10	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.70	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	53.61	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	20.13	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.29	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.92	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	344.37	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	87.30	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	119.72	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.28	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	58.12	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	20.13	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.17	0.00	0.29	●
2.1. Giáo dục	30.28	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.90	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.06	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	47.76	7.51	50.77	●
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.28	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	17.80	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	12.65	11.98	23.80	○	6.1. Sáng tạo tri thức	11.26	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	9.97	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.06	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	4.48	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.02	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.02	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	23.13	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.02	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	119.45	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.11	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.20	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	43.29	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.42	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	35.82	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.52	0.32	0.83	○	6.3. Lan tỏa tri thức	19.02	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.03	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	8.70	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	50.77	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.84	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	56.25	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	2.33	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	97.07	0.00	100.00	●	7. Tác động	48.52	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.07	2.87	4.29	○	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	51.46	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	38.69	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	113.77	97.57	121.70	●
4.1. Tài chính và đầu tư	52.46	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.08	0.03	1.30	○
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	151.06	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	2.18	0.01	4.41	●
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	9.49	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	59.06	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	45.58	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	27.73	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.04	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	24.91	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.52	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	158.12	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	5.07	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	6.10	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.76	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.82	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Hà Nam



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	97.07	97.07	2
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	47.76	93.05	2
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	2.18	65.28	5
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	113.77	67.13	8
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.17	58.45	8

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
3.1.1. Hạ tầng số	0.52	38.20	53
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.08	3.95	55
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.07	14.05	55
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.69	17.66	57
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	12.65	5.63	61

Hà Nội

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

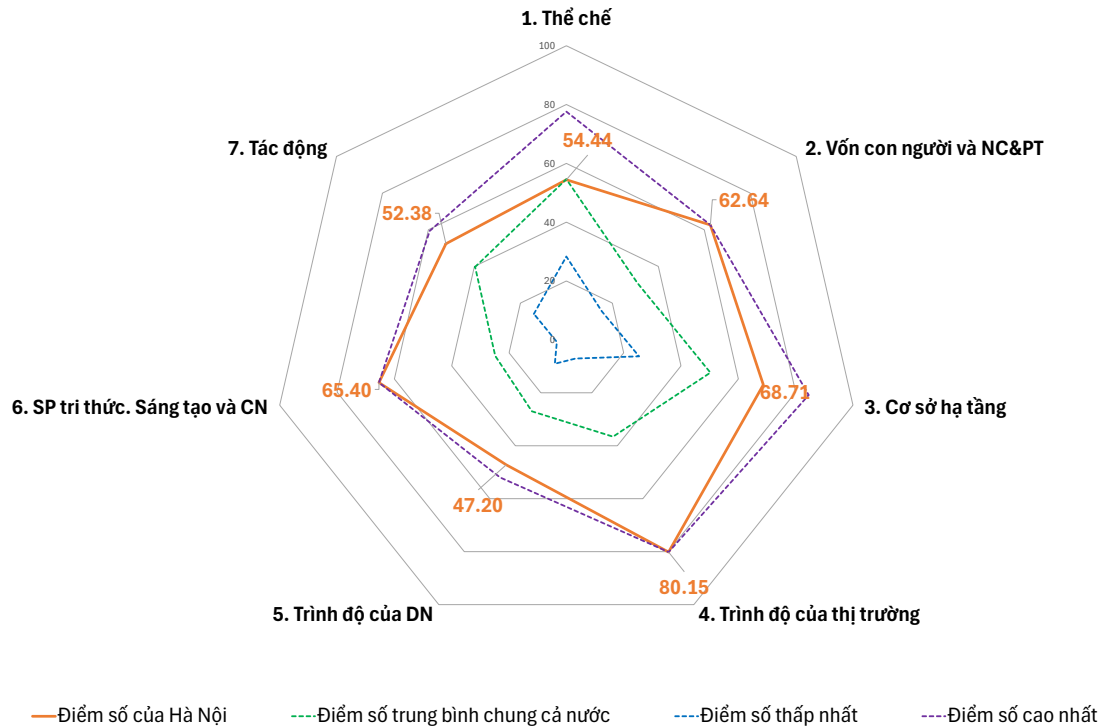
60.76

1

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Hồng	62.63	58.89	8,587,100	1,194,911.00	139.15				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	55.11	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	80.29	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	43.31	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.50	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.58	6.34	8.31	○	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	50.80	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.38	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	29.30	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	53.78	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	13.26	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.84	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	1.96	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.35	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	41.32	0.00	1255.81	○
1.2.3. Cải cách hành chính	91.43	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	231.95	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.86	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	48.04	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	62.64	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.04	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	48.01	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	25.20	0.10	25.60	●
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.83	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	20.33	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.17	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	65.40	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	21.23	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	100.00	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	77.27	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	2.57	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	64.47	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.39	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.02	0.00	0.41	○	6.2. Tài sản vô hình	54.60	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.47	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	247.78	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	3.03	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.33	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	68.71	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	2.11	0.00	2.11	●
3.1. Hạ tầng ICT	84.25	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.67	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	41.61	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.97	2.56	3.97	●	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	36.70	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	53.18	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.73	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	69.90	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.32	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	80.74	0.00	100.00		7. Tác động	52.38	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	2.87	2.87	4.29	○	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	52.75	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	80.15	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	105.53	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	69.21	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	1.30	0.03	1.30	●
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	849.67	55.09	849.67	●	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.32	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	9.23	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	63.31	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	52.00	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	20.21	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.05	0.05	100.00	○
4.2. Quy mô thị trường	91.09	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.47	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	248.50	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	6.87	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	22.40	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.82	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	12.41	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Hà Nội



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	1.30	100.00	1
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	849.67	100.00	1
3.1.2. Quản trị điện tử	3.97	100.00	1
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	2.11	100.00	1
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	25.20	100.00	1

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	41.32	5.30	58
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	9.06	60
3.2.3. Quản trị Môi trường	2.87	0.00	61
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.58	12.18	62
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.05	0.00	63

Hà Tĩnh

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

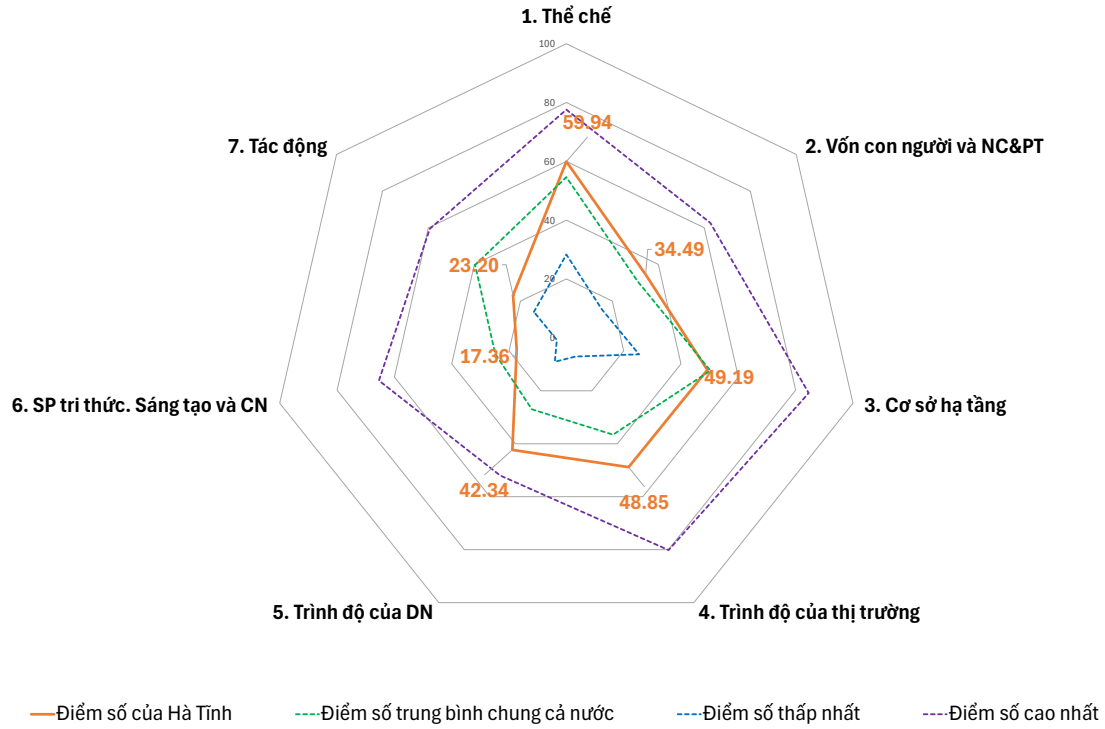
33.62

34

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	46.96	20.28	1,323,700	95,034.51	71.79				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	75.06	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	52.53	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	49.45	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	12.34	2.46	12.34	●
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.23	6.34	8.31	●	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	31.60	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.89	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	44.81	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	60.39	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.15	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	15.18	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	5.53	5.53	7.38	○	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	450.89	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	88.35	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	1107.14	0.00	5359.15	●
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.36	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	14.10	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu					6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1. Giáo dục	49.30	11.88	83.70		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.03	0.00	0.29	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.14	5.83	7.46		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.70	0.10	25.60	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.69	0.06	2.26		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	13.65	7.51	50.77	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	16.62	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức				
2.2. Nghiên cứu và phát triển	19.69	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.03	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	6.50	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.02	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.05	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	22.11	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.04	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	141.64	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.17	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.21	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng					6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân				
3.1. Hạ tầng ICT	62.00	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.63	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	23.14	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.45	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	6.56	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	36.39	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.21	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	41.30	41.30	77.59	○	6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	10.37	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	53.41	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.66	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	20.24	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường					7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp				
4.1. Tài chính và đầu tư	67.54	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.03	0.03	1.30	○
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	172.44	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.63	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.04	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	1.41	-15.70	20.56	○
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	74.22	17.14	112.26	●	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	26.16	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	50.41	5.24	50.41	●	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.45	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	30.16	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.38	0.38	0.65	○
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	205.72	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.81	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	4.40	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.73	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.99	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Hà Tĩnh



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	50.41	100.00	1
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	1107.14	100.00	1
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	12.34	100.00	1
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.23	95.61	3
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	74.22	60.00	4

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	1.41	47.17	60
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	5.53	0.00	63
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.03	0.00	63
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	41.30	0.00	63
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.38	0.00	63

Hải Dương

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

40.34

16

GRDP 2023
(tỷ đồng - giá hiện hành)

GRDP đầu người 2023
(triệu đồng/ năm)

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)
Đồng bằng sông Hồng	43.49	37.18	1,956,900	169,434.00	86.58

Tên chỉ số

Giá trị/
điểm số

Thấp nhất

Cao nhất

M/Y

1. Thể chế

1.1. Môi trường chính sách

1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	33.32	25.16	52.51	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.76	6.34	8.31	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.72	4.56	7.81	○

1.2. Môi trường kinh doanh

1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.94	6.57	8.20	●
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.04	5.53	7.38	
1.2.3. Cải cách hành chính	87.84	81.32	92.18	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.62	4.17	6.95	●

2. Vốn con người và nghiên cứu

2.1. Giáo dục

2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.96	5.83	7.46	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.25	0.06	2.26	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	14.91	11.98	23.80	

2.2. Nghiên cứu và phát triển

2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	17.30	1.22	64.47	●
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.02	0.00	0.41	○
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.05	0.00	0.47	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.09	0.03	3.03	

3. Cơ sở hạ tầng

3.1. Hạ tầng ICT

3.1.1. Hạ tầng số	0.73	0.32	0.83	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.40	2.56	3.97	

3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái

3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	67.19	41.30	77.59	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	54.84	0.00	100.00	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.21	2.87	4.29	

4. Trình độ phát triển của thị trường

4.1. Tài chính và đầu tư

4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	141.23	55.09	849.67	
4.1.2. Tài chính vì mô/GRDP	0.01	0.00	0.09	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	44.03	17.14	112.26	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	18.46	5.24	50.41	

4.2. Quy mô thị trường

4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	162.56	104.67	300.95	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	5.70	1.60	28.90	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.76	0.16	15.52	

Tên chỉ số

Giá trị/
điểm số

Thấp nhất

Cao nhất

M/Y

5. Trình độ phát triển của DN

5.1. Lao động có kiến thức

5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.57	2.46	12.34	○
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	29.20	12.20	50.80	
5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	1.00	0.00	29.30	

5.2. Liên kết sáng tạo

5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	4.29	0.00	64.99	
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	125.84	0.00	1255.81	
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	165.41	0.00	5359.15	

5.3. Hấp thu tri thức

5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.09	0.00	0.29	
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	1.30	0.10	25.60	
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	36.35	7.51	50.77	●

6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN

6.1. Sáng tạo tri thức

6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.09	0.00	2.57	
6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.15	0.00	0.76	●

6.2. Tài sản vô hình

6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	143.73	37.15	279.44	
6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.20	0.05	1.28	
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.21	0.00	2.11	
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	0.06	○

6.3. Lan tỏa tri thức

6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	9.63	2.11	56.36	
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.43	0.00	17.21	
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	1.06	0.00	28.00	

7. Tác động

7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh

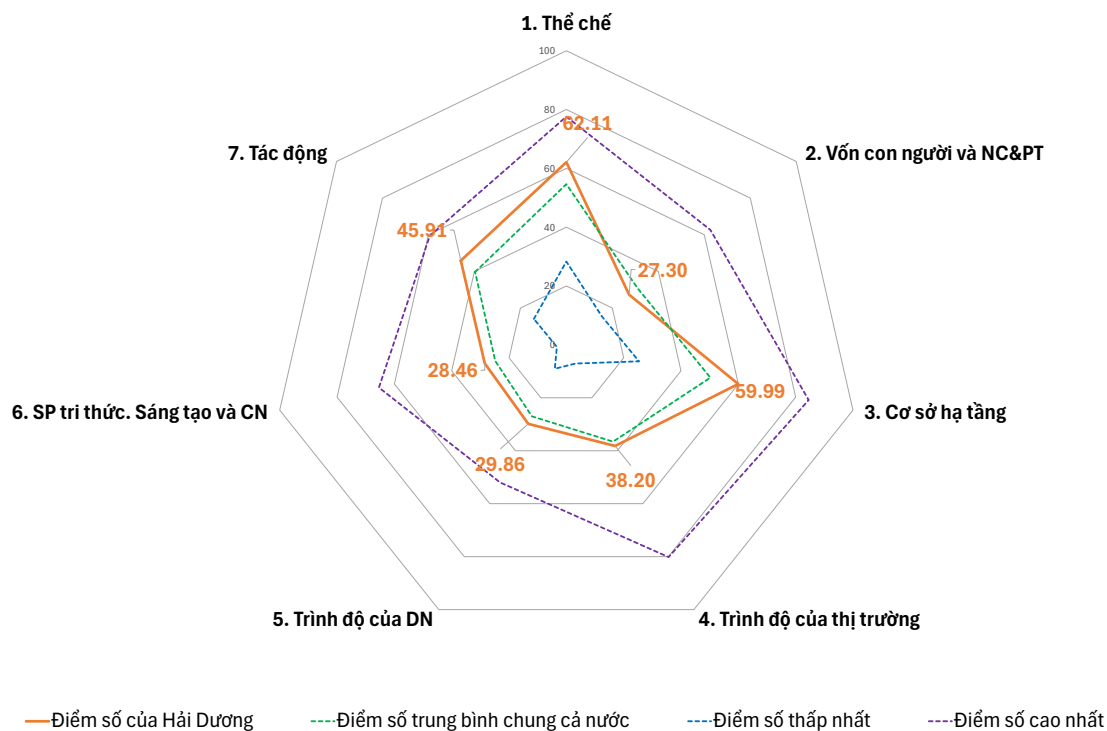
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	110.80	97.57	121.70	
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.40	0.03	1.30	
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.27	0.01	4.41	
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	12.55	-15.70	20.56	

7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội

7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.61	0.05	100.00	○
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.48	0.38	0.65	
7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	5.34	2.18	8.30	
7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.76	0.60	0.82	

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Hải Dương



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.94	83.88	4
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	36.35	66.68	6
6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.15	81.60	6
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.62	88.28	7
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	17.30	45.48	7

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.57	21.29	50
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.72	35.72	51
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	6.69	55
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.61	7.67	55
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	8.76	61

Hải Phòng

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

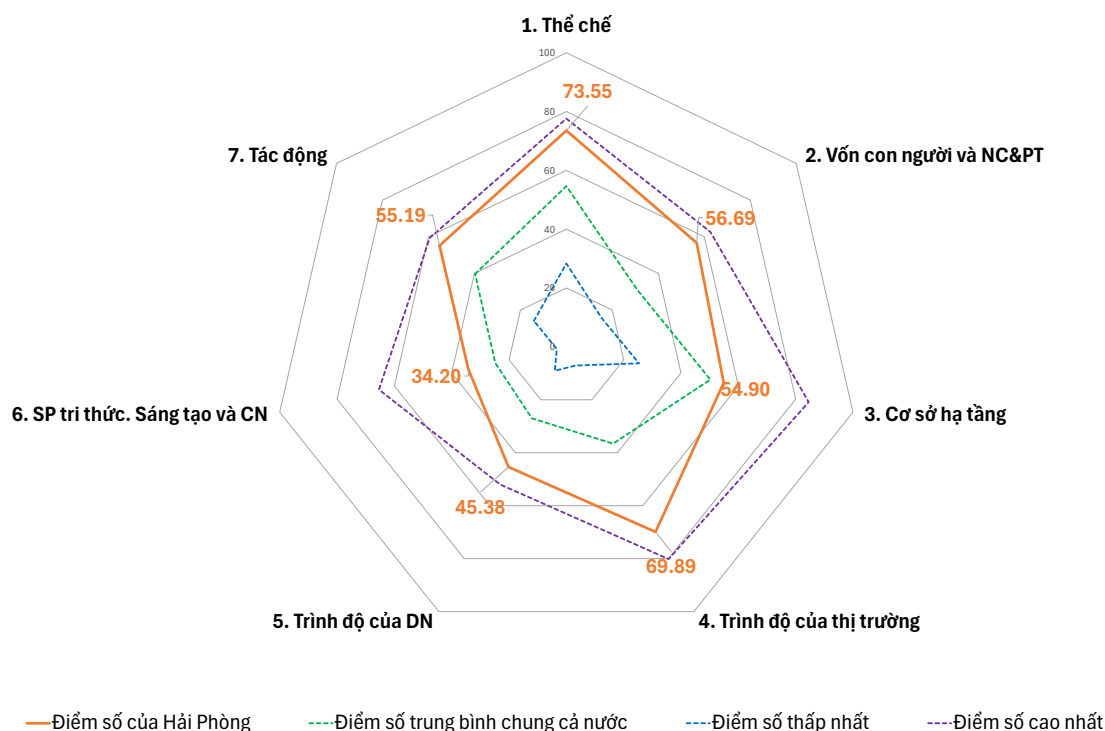
52.39

3

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Hồng	60.08	44.69	2,105,000	362,320.40	172.12				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	75.13	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	46.35	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	51.79	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.68	2.46	12.34	○
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.14	6.34	8.31	○	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	36.50	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.40	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	2.20	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	71.96	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	30.97	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.14	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	40.82	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.80	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	199.38	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	91.87	81.32	92.18	●	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	33.44	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.59	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	58.84	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	56.69	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.24	0.00	0.29	●
2.1. Giáo dục	83.70	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	2.40	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.10	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	19.35	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	2.26	0.06	2.26	●	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	20.63	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	46.18	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	29.67	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.36	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	16.56	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.05	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.02	0.00	0.41	○	6.2. Tài sản vô hình	20.83	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.05	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	95.84	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.37	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.39	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	54.90	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.23	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	54.44	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.58	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	35.57	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.39	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	16.74	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	55.37	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.52	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	69.15	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	1.82	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	63.55	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.24	2.87	4.29	○	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	57.74	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	69.89	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	115.23	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	60.00	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.30	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	188.43	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.71	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.00	0.00	0.09	●	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	15.21	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	56.86	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	52.65	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	26.48	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.76	0.05	100.00	○
4.2. Quy mô thị trường	79.78	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.48	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	299.32	104.67	300.95	●	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	6.39	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	10.00	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.81	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	3.70	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Hải Phòng



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	2.26	100.00	1
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.00	100.00	1
1.2.3. Cải cách hành chính	91.87	97.15	2
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	299.32	99.17	2
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.24	83.42	4

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.24	25.82	47
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.68	22.43	47
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.14	40.65	49
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.76	9.73	51
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	9.32	57

Hậu Giang

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

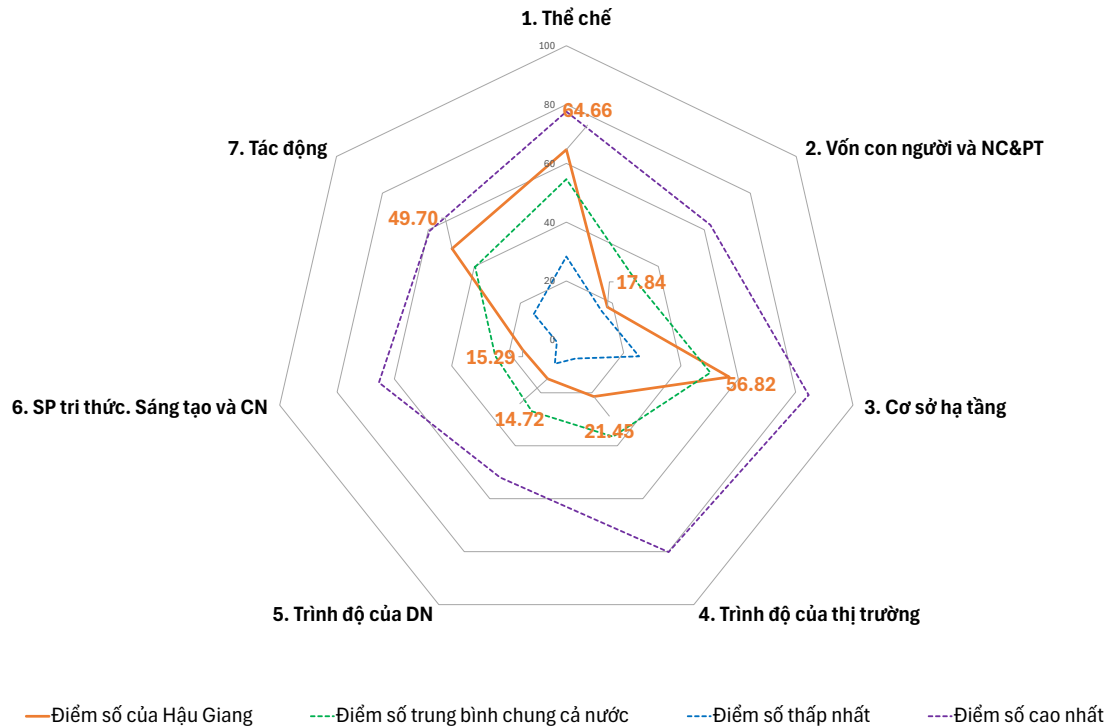
33.80

32

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Đồng bằng sông Cửu Long	35.10	32.49	728,300	48,062.00	65.99				
Tên chỉ số	Giá trị/ điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/ điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	64.66	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	14.72	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	67.05	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	18.92	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	37.25	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.96	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.90	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	13.70	12.20	50.80	○
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.10	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	62.27	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	12.71	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.49	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.11	5.53	7.38	●	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	172.30	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	88.02	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	118.24	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.45	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	12.52	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	17.84	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.03	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	21.83	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.40	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.47	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	16.18	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.54	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	15.29	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	12.56	11.98	23.80	○	6.1. Sáng tạo tri thức	6.13	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	13.86	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.03	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	4.08	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.01	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.04	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	12.76	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.04	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	53.68	37.15	279.44	○
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.08	0.03	3.03	○	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.22	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	56.82	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.12	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	53.06	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.73	0.32	0.83	●	6.3. Lan tỏa tri thức	26.98	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.92	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	8.54	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	60.57	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.47	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	55.55	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	10.61	0.00	28.00	●
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	50.79	0.00	100.00		7. Tác động	49.70	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	4.17	2.87	4.29	●	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	58.24	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	21.45	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	110.63	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	28.78	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	1.23	0.03	1.30	●
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	97.85	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.26	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.03	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	12.35	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	33.77	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	41.16	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	12.22	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.88	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	14.13	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.55	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	140.21	104.67	300.95	○	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.24	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.70	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.69	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.56	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Hậu Giang



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	1.23	94.05	2
3.2.3. Quản trị Môi trường	4.17	91.64	2
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.11	85.13	7
3.1.1. Hạ tầng số	0.73	80.37	10
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	10.61	37.90	13

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.08	6.57	51
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	140.21	18.10	58
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	13.70	3.89	60
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	12.56	4.87	62
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	53.68	6.82	62

Hòa Bình

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

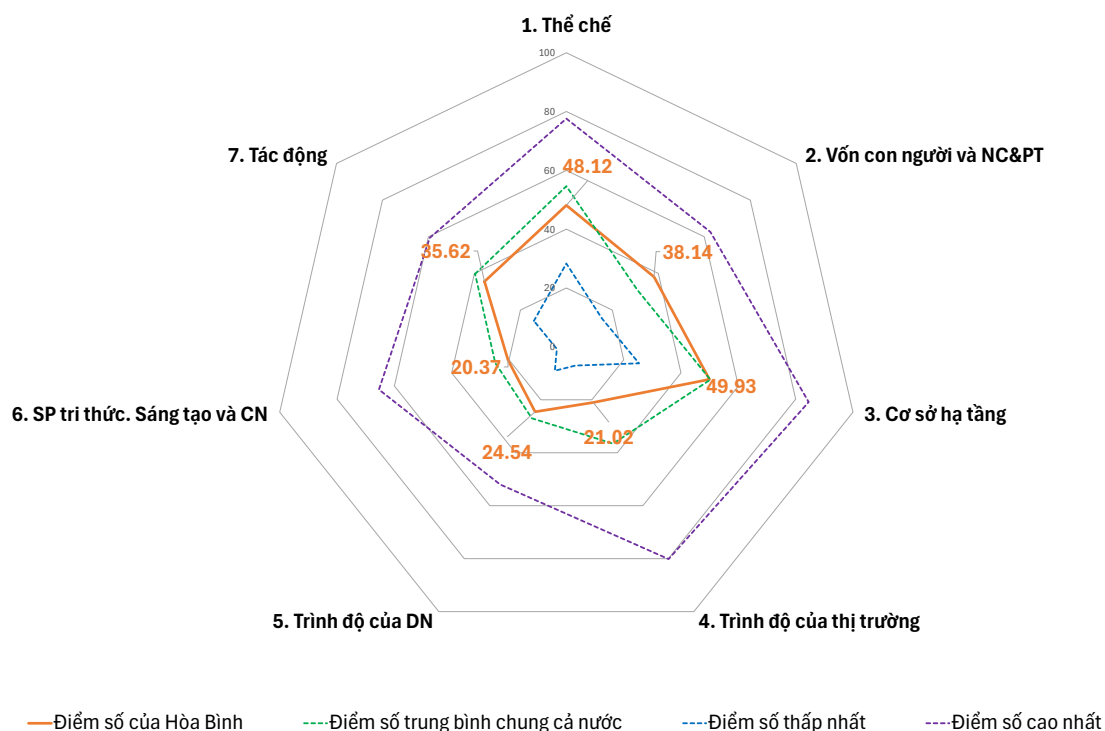
32.17

43

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	36.35	27.99	880,500	58,509.00	66.45				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	61.29	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	31.91	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	40.61	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	8.47	2.46	12.34	●
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.90	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	23.80	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.14	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.20	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	34.94	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	23.45	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.79	6.57	8.20	○	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	29.53	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.25	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	127.09	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.76	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	63.55	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.20	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	18.26	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	38.14	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29	○
2.1. Giáo dục	57.22	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.30	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.57	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	28.60	7.51	50.77	●
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.90	0.06	2.26	●	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	22.45	11.98	23.80	●	6.1. Sáng tạo tri thức	8.27	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	19.07	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.02	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	5.54	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.02	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.06	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	23.82	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.02	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	118.62	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.19	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.65	0.05	1.28	●
3. Cơ sở hạ tầng	49.93	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.03	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	45.49	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.57	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	29.02	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.15	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	4.49	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	54.37	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.36	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	51.34	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	9.11	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	63.86	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.89	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	20.69	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	21.02	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100.03	97.57	121.70	○
4.1. Tài chính và đầu tư	29.08	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.11	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	76.18	55.09	849.67	○	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.24	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.03	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	5.85	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	38.17	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	50.55	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	12.88	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	4.20	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	12.97	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.57	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	135.89	104.67	300.95	○	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.30	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.40	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.73	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.60	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Hòa Bình



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	22.45	88.58	3
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	8.47	60.80	7
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.90	38.10	8
6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.65	48.70	9
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	28.60	48.76	10

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.2.1. Chi phí giá nhập thị trường	6.79	13.62	57
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.31	57
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100.03	10.22	59
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	76.18	8.10	59
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	135.89	15.91	59

Hưng Yên

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

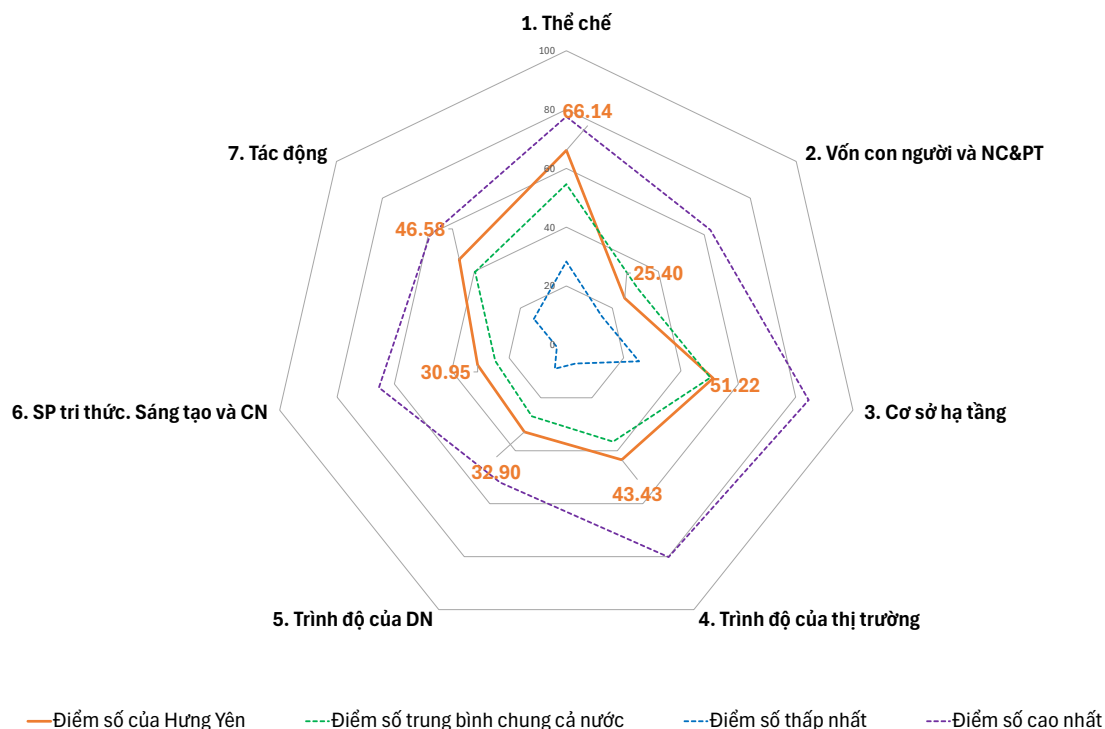
41.29

14

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Hồng	43.82	38.76	1,301,000	131,990.00	101.45				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách					5.1. Lao động có kiến thức				
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	48.58	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	2.46	2.46	12.34	○
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.09	6.34	8.31	●	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	28.20	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.68	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	1.50	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh					5.2. Liên kết sáng tạo				
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.90	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	14.49	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.85	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	163.45	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	87.38	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	6.44	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.88	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức				
2. Vốn con người và nghiên cứu					5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP				
2.1. Giáo dục					5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)				
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.54	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN				
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.85	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	14.58	11.98	23.80	○	6.1. Sáng tạo tri thức				
2.2. Nghiên cứu và phát triển					6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân				
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	13.48	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân				
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình				
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47	○	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN				
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.15	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân				
3. Cơ sở hạ tầng					6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân				
3.1. Hạ tầng ICT					6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã				
3.1.1. Hạ tầng số	0.57	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức				
3.1.2. Quản trị điện tử	3.22	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân				
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái					6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN				
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	55.16	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)				
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	85.74	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.43	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh				
4. Trình độ phát triển của thị trường					7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp				
4.1. Tài chính và đầu tư					7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã				
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	137.93	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP				
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động				
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	70.32	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội				
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	26.18	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo				
4.2. Quy mô thị trường					7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)				
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	152.43	104.67	300.95	○	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)				
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	7.50	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người				
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.37	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Hưng Yên



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	1.34	100.00	1
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	229.28	79.29	3
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	42.75	81.48	3
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	16.08	87.64	6
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.09	88.91	6

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	14.58	22.03	52
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.19	0.67	53
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	152.43	24.33	53
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	2.37	58
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	2.46	0.00	63

Khánh Hòa

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

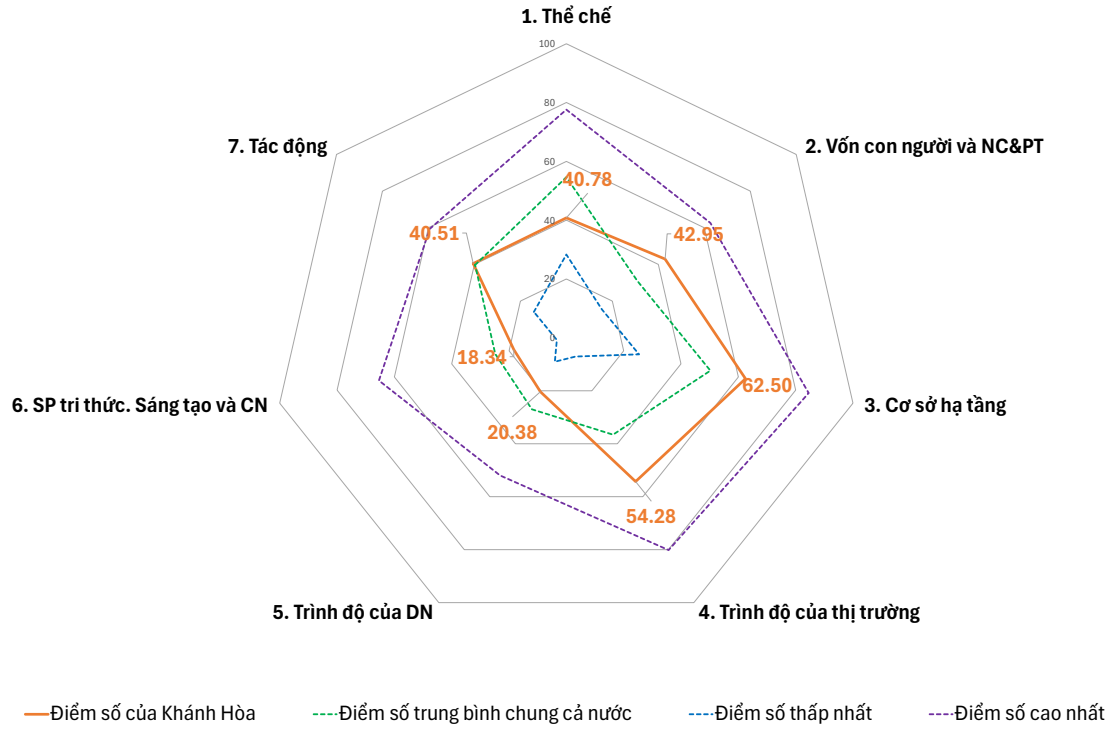
36.80

25

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	44.18	29.43	1,260,600	97,246.00	77.14				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	40.78	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	20.38	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	28.21	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	24.71	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	27.33	25.16	52.51	○	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	5.23	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.69	6.34	8.31	○	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	25.30	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.49	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.50	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	53.35	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	21.15	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.32	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	29.72	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.65	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	56.26	0.00	1255.81	○
1.2.3. Cải cách hành chính	88.60	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	77.59	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.28	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	15.27	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	42.95	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.01	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	28.83	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.80	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.51	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	17.38	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.30	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	18.34	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	16.01	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	21.15	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	57.07	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.24	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	15.63	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.05	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	13.96	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.30	0.00	0.47	●	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	92.15	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.48	0.03	3.03	●	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.10	0.05	1.28	○
3. Cơ sở hạ tầng	62.50	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.24	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	61.91	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.62	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	19.90	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.48	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	15.18	2.11	56.36	●
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	63.09	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.96	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	57.15	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.00	0.00	28.00	○
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	84.10	0.00	100.00		7. Tác động	40.51	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.74	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	36.76	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	54.28	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	110.63	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	50.14	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.13	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	184.68	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.40	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	10.98	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	41.49	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	44.27	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	23.25	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.29	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	58.42	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.53	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	300.95	104.67	300.95	●	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.03	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	9.10	1.60	28.90	●	7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.74	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.08	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Khánh Hòa



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	300.95	100.00	1
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	100.00	1
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.48	59.49	4
6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	15.18	46.55	8
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	9.10	54.74	8

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.10	3.95	55
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.00	0.00	56
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	56.26	7.21	57
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.69	17.46	58
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	27.33	7.91	60

Kiên Giang

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

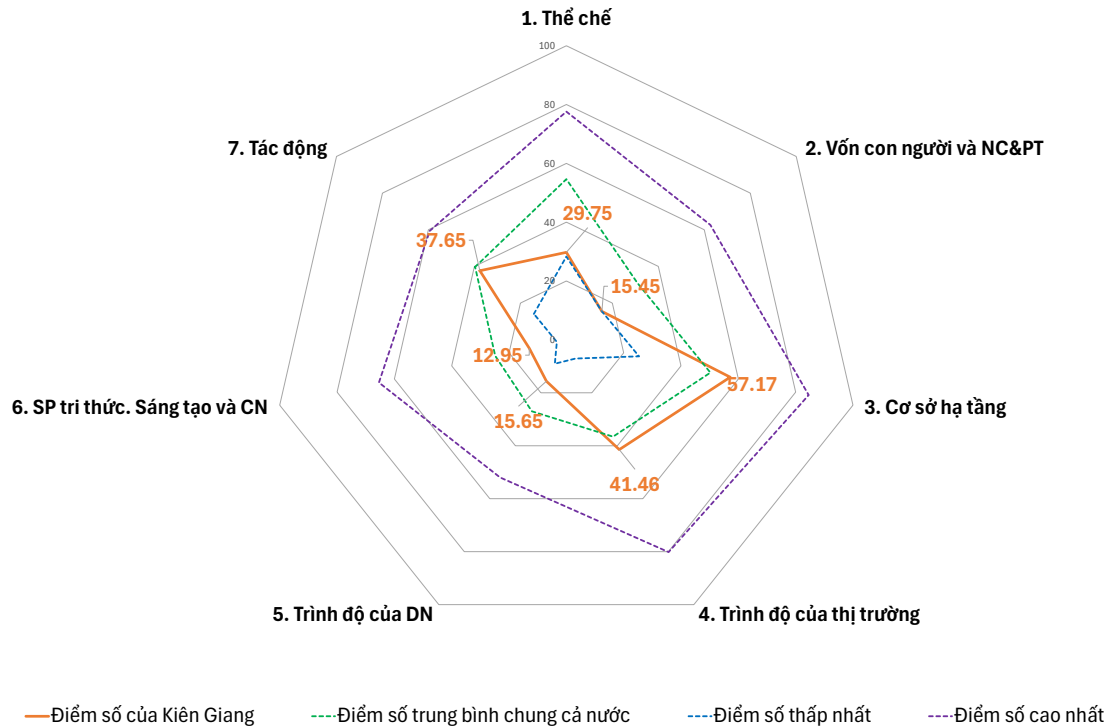
28.60

55

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Đồng bằng sông Cửu Long	31.89	25.30	1,755,300	116,042.00	66.11				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	23.43	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	33.35	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	27.21	25.16	52.51	○	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	10.45	2.46	12.34	●
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.24	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	16.80	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.11	4.56	7.81	○	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	36.07	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	1.36	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.10	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.47	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	27.18	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.28	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	4.29	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	4.60	4.17	6.95	○	5.3. Hấp thu tri thức	12.23	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	15.45	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	22.64	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	1.20	0.10	25.60	●
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.62	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	9.52	7.51	50.77	○
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.20	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	13.52	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	5.59	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	8.26	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.05	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	6.41	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.01	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	14.46	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	70.75	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.05	0.03	3.03	○	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.37	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	57.17	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.09	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	52.67	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.70	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	18.81	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.00	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	8.92	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	61.66	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.13	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	55.88	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	4.66	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	79.99	0.00	100.00	●	7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.79	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	38.16	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	41.46	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	110.77	97.57	121.70	●
4.1. Tài chính và đầu tư	43.48	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.35	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	140.33	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.17	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	8.83	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	45.47	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	37.15	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	17.95	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.57	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	39.44	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.51	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	241.52	104.67	300.95	●	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.72	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	5.00	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.68	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.23	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Kiên Giang



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	10.45	80.83	3
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	241.52	69.72	13
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	1.20	31.43	14
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	79.99	79.99	15
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	110.77	54.70	16

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.11	17.06	59
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.05	2.39	59
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	4.60	15.39	60
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	9.52	4.67	61
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	27.21	7.49	61

Kon Tum

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

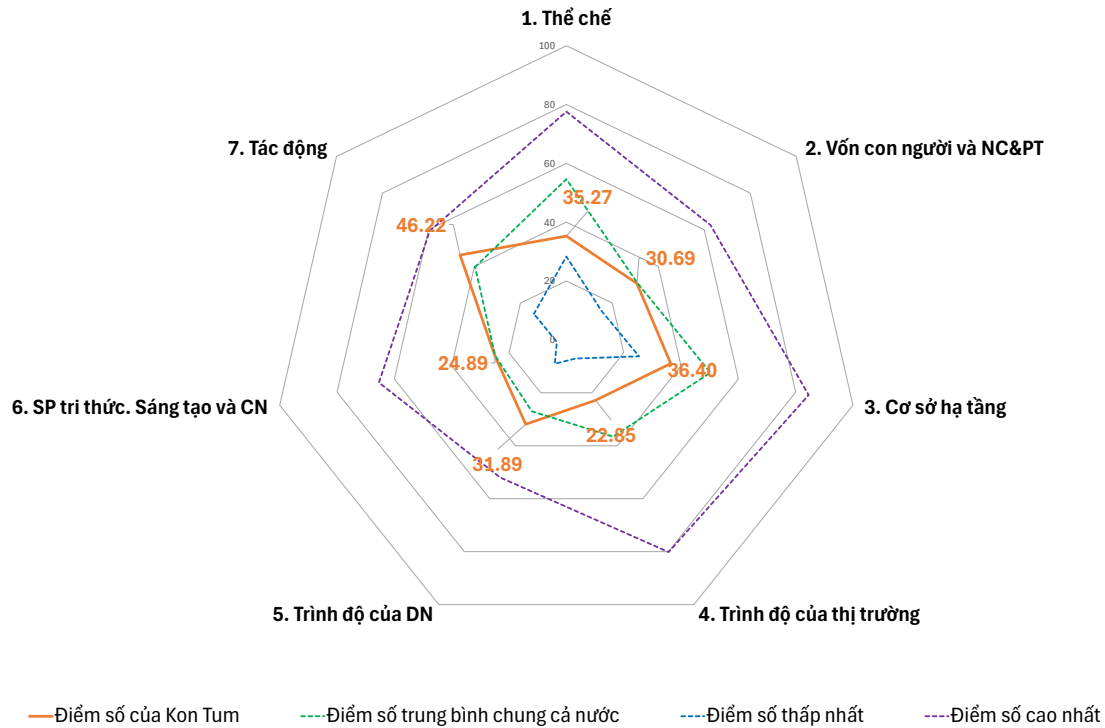
33.49

35

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra				Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)		
Tây Nguyên	31.42	35.56				591,300	30,483.00	51.55		
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	
1. Thể chế	35.27	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	31.89	9.06	51.97		
1.1. Môi trường chính sách	41.78	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	11.92	8.91	80.29		
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	30.35	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.08	2.46	12.34		
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.83	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	17.80	12.20	50.80		
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.22	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.20	0.00	29.30		
1.2. Môi trường kinh doanh	28.75	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	68.94	0.00	68.94		
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.57	6.57	8.20	○	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	4.88	0.00	64.99		
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.15	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	774.65	0.00	1255.81	●	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.14	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	5359.15	0.00	5359.15	●	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.21	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	14.80	0.50	78.54		
2. Vốn con người và nghiên cứu	30.69	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.06	0.00	0.29		
2.1. Giáo dục	42.52	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.40	0.10	25.60		
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.53	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	13.95	7.51	50.77		
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.71	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	24.89	3.33	65.40		
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	18.49	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	0.00	0.00	100.00		
2.2. Nghiên cứu và phát triển	18.85	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.00	0.00	2.57	○	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	5.12	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.00	0.76		
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.10	0.00	0.41	●	6.2. Tài sản vô hình	31.04	6.08	69.16		
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	0.00	0.47	○	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	153.09	37.15	279.44		
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.05	0.03	3.03	○	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.59	0.05	1.28		
3. Cơ sở hạ tầng	36.40	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.02	0.00	2.11		
3.1. Hạ tầng ICT	40.03	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06		
3.1.1. Hạ tầng số	0.68	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	43.63	0.01	59.39		
3.1.2. Quản trị điện tử	2.69	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	4.92	2.11	56.36		
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	32.77	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	17.21	0.00	17.21	●	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	55.22	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	5.84	0.00	28.00		
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	39.97	0.00	100.00		7. Tác động	46.22	14.13	59.42		
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.15	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	45.22	5.72	73.95		
4. Trình độ phát triển của thị trường	22.85	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	114.77	97.57	121.70		
4.1. Tài chính và đầu tư	26.53	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.28	0.03	1.30		
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	135.18	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.57	0.01	4.41		
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.06	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	10.74	-15.70	20.56		
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	29.70	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	47.22	22.54	76.98		
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	16.44	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	5.66	0.05	100.00	●	
4.2. Quy mô thị trường	19.18	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.57	0.38	0.65		
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	181.37	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.21	2.18	8.30		
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.60	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.66	0.60	0.82	○	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.33	0.16	15.52							

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Kon Tum



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	5359.15	100.00	1
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	17.21	100.00	1
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	774.65	99.31	3
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	60.68	5
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	5.66	76.85	6

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.66	26.24	59
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.05	2.32	60
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.00	0.00	61
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	1.39	61
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.57	0.00	63

Lai Châu

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

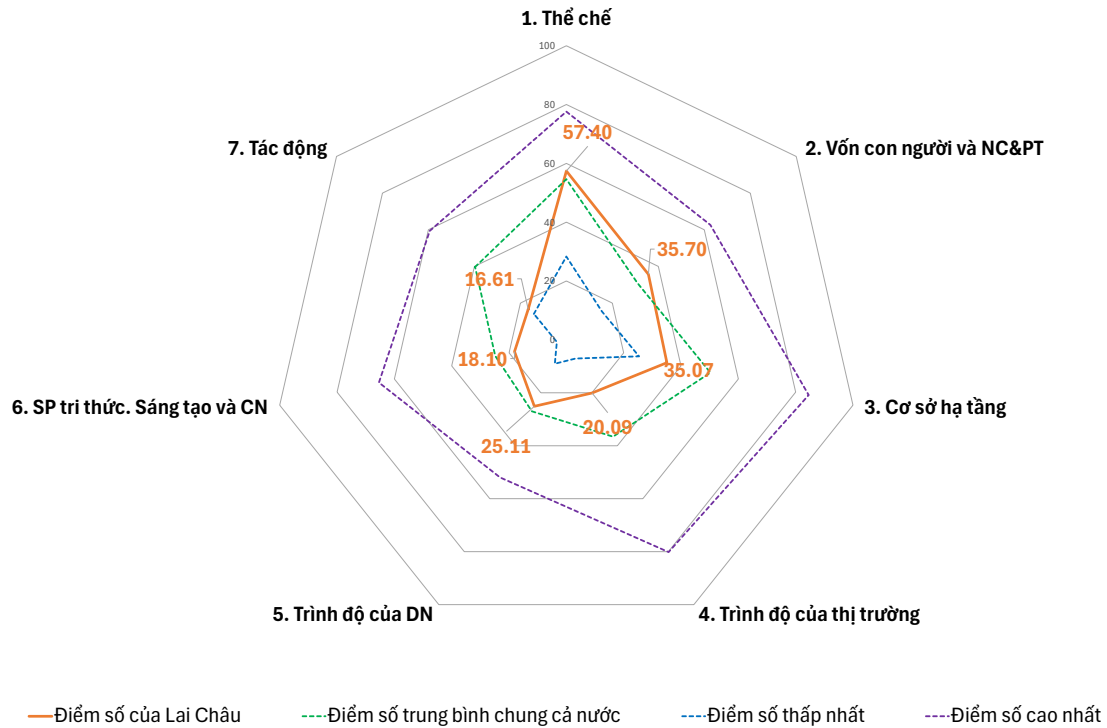
26.02

61

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	34.68	17.35	489,300	23,389.20	47.80				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	45.21	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	16.91	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	41.61	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.51	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.74	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	23.80	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.36	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.00	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	69.60	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	57.94	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.84	6.57	8.20	●	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	47.96	0.00	64.99	●
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.79	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	1255.81	0.00	1255.81	●
1.2.3. Cải cách hành chính	85.78	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.00	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.70	4.17	6.95	●	5.3. Hấp thu tri thức	0.50	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	35.70	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	31.06	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.10	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.24	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	7.99	7.51	50.77	○
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.29	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	18.79	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	24.72	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	40.34	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.02	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	9.76	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.08	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.09	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	14.08	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.07	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	78.53	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.45	0.03	3.03	●	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.35	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	35.07	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.00	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	25.28	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.32	0.32	0.83	○	6.3. Lan tỏa tri thức	15.51	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.27	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	2.82	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	44.87	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.00	0.00	17.21	○
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	48.05	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	12.32	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	50.00	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.81	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	9.09	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	20.09	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100.53	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	29.25	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.12	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	91.82	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.01	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.07	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	-9.58	-15.70	20.56	○
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	39.31	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	24.12	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	28.87	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	5.30	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	10.94	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.44	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	150.99	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	2.32	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	2.60	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.60	0.60	0.82	○
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.24	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Lai Châu



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	1255.81	100.00	1
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.70	91.21	4
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.45	55.95	5
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.84	77.91	7
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	47.96	73.81	7

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	-9.58	16.88	62
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	7.99	1.13	62
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.00	0.00	62
3.1.1. Hạ tầng số	0.32	0.00	63
7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.60	0.00	63

Lâm Đồng

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

39.06

21

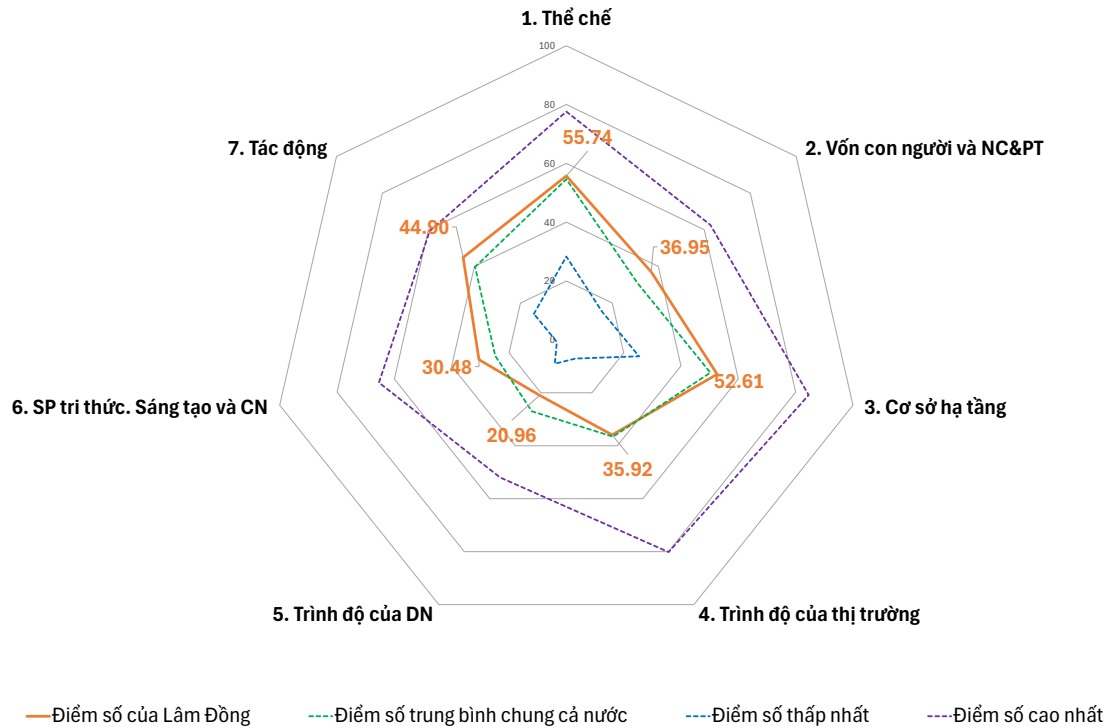
Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)
Tây Nguyên	40.44	37.69	1,345,000	103,000.00	76.58

Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	55.74	28.30	77.59	
1.1. Môi trường chính sách	54.86	20.27	83.49	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	52.45	25.16	52.51	●
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.76	6.34	8.31	○
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.98	4.56	7.81	
1.2. Môi trường kinh doanh	56.61	28.75	82.61	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.85	6.57	8.20	●
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.41	5.53	7.38	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.02	81.32	92.18	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.76	4.17	6.95	
2. Vốn con người và nghiên cứu	36.95	15.45	62.64	
2.1. Giáo dục	38.81	11.88	83.70	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.76	5.83	7.46	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.37	0.06	2.26	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	17.34	11.98	23.80	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	35.10	6.98	77.27	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	9.06	1.22	64.47	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.05	0.00	0.41	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.14	0.00	0.47	●
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.31	0.03	3.03	
3. Cơ sở hạ tầng	52.61	25.35	84.54	
3.1. Hạ tầng ICT	57.13	21.62	87.84	
3.1.1. Hạ tầng số	0.66	0.32	0.83	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.23	2.56	3.97	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	48.10	25.04	88.50	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	59.18	41.30	77.59	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	86.40	0.00	100.00	
3.2.3. Quản trị Môi trường	2.99	2.87	4.29	○
4. Trình độ phát triển của thị trường	35.92	7.10	80.15	
4.1. Tài chính và đầu tư	37.78	2.45	83.68	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	220.72	55.09	849.67	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	19.76	17.14	112.26	○
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	8.63	5.24	50.41	○
4.2. Quy mô thị trường	34.05	9.53	91.09	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	199.19	104.67	300.95	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	6.10	1.60	28.90	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.11	0.16	15.52	

Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
5. Trình độ phát triển của DN	20.96	9.06	51.97	
5.1. Lao động có kiến thức	22.25	8.91	80.29	
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.20	2.46	12.34	
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	22.70	12.20	50.80	
5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.90	0.00	29.30	
5.2. Liên kết sáng tạo	28.87	0.00	68.94	
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	44.35	0.00	64.99	
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	83.08	0.00	1255.81	
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	56.92	0.00	5359.15	
5.3. Hấp thu tri thức	11.77	0.50	78.54	
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29	
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.80	0.10	25.60	
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	13.82	7.51	50.77	
6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	30.48	3.33	65.40	
6.1. Sáng tạo tri thức	41.42	0.00	100.00	
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.12	0.00	2.57	
6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.11	0.00	0.76	
6.2. Tài sản vô hình	22.05	6.08	69.16	
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	143.87	37.15	279.44	
6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.35	0.05	1.28	
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.26	0.00	2.11	
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	0.06	○
6.3. Lan tỏa tri thức	27.96	0.01	59.39	
6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	9.86	2.11	56.36	
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.76	0.00	17.21	●
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	1.36	0.00	28.00	
7. Tác động	44.90	14.13	59.42	
7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	39.22	5.72	73.95	
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	108.40	97.57	121.70	
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.39	0.03	1.30	
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.12	0.01	4.41	
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	13.36	-15.70	20.56	
7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	50.58	22.54	76.98	
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.18	0.05	100.00	
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.59	0.38	0.65	●
7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.86	2.18	8.30	
7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.72	0.60	0.82	

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Lâm Đồng



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	52.45	99.81	3
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.59	77.36	4
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.85	78.41	6
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.76	51.43	7
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	53.55	7

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.76	20.98	54
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	8.63	7.52	57
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	57
3.2.3. Quản trị Môi trường	2.99	8.62	59
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	19.76	2.76	61

Lạng Sơn

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

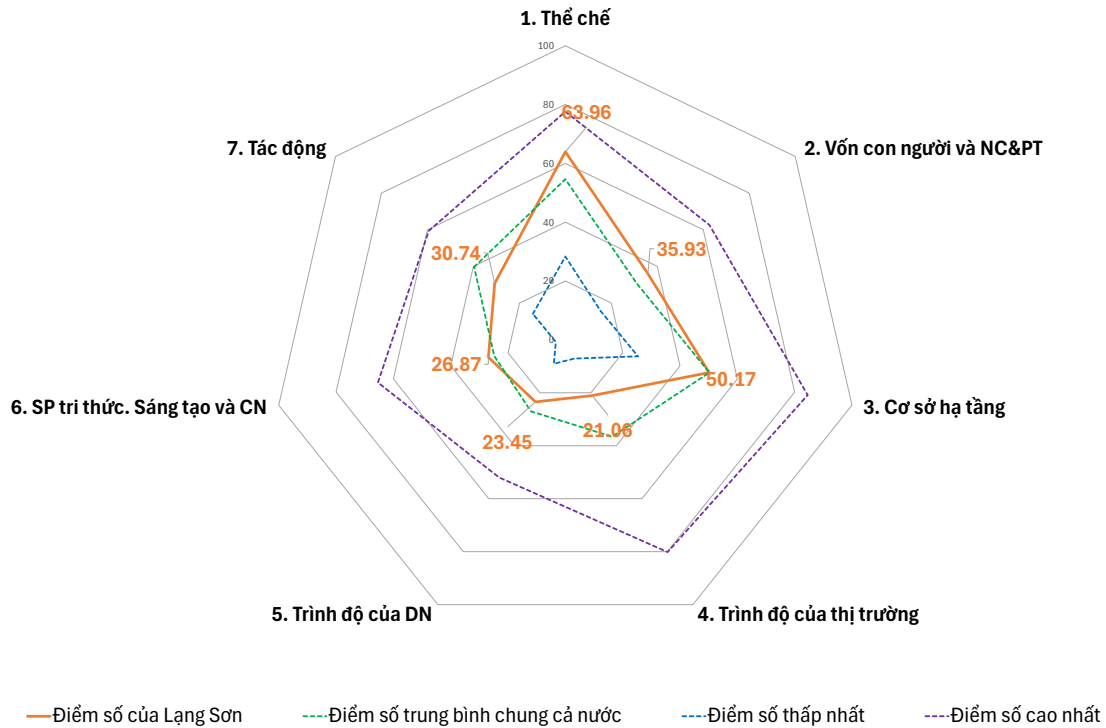
33.86

31

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	38.91	28.80	807,300	40,989.00	50.77				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	62.58	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	17.39	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	37.51	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	3.20	2.46	12.34	○
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.96	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	27.60	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.53	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.20	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	65.35	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	41.44	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.74	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	10.51	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.59	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	780.00	0.00	1255.81	●
1.2.3. Cải cách hành chính	85.94	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	60.00	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.66	4.17	6.95	●	5.3. Hấp thu tri thức	11.51	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	35.93	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	54.21	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.30	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.43	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	19.36	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.64	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	23.80	11.98	23.80	●	6.1. Sáng tạo tri thức	7.93	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	17.64	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.01	0.00	2.57	○
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	5.82	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.03	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.05	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	33.64	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.03	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	122.38	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.17	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.58	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng					6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.01	0.00	2.11	○
3.1. Hạ tầng ICT	66.19	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.04	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.75	0.32	0.83	●	6.3. Lan tỏa tri thức	39.04	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.22	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	8.99	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	34.15	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	5.11	0.00	17.21	●
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	51.54	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	6.34	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	24.84	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.57	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	32.63	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường					7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	106.27	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	23.65	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.07	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	134.96	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.79	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.04	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	8.94	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	25.20	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	28.84	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	5.79	5.24	50.41	○	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	4.30	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	18.48	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.39	0.38	0.65	○
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	175.54	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	2.88	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.40	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.69	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.44	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Lạng Sơn



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	23.80	100.00	1
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	780.00	100.00	1
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.66	89.72	5
3.1.1. Hạ tầng số	0.75	85.33	5
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	5.11	69.96	5

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.01	0.93	58
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.01	2.20	58
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	3.20	7.40	61
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	5.79	1.22	62
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.39	4.05	62

Lào Cai

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

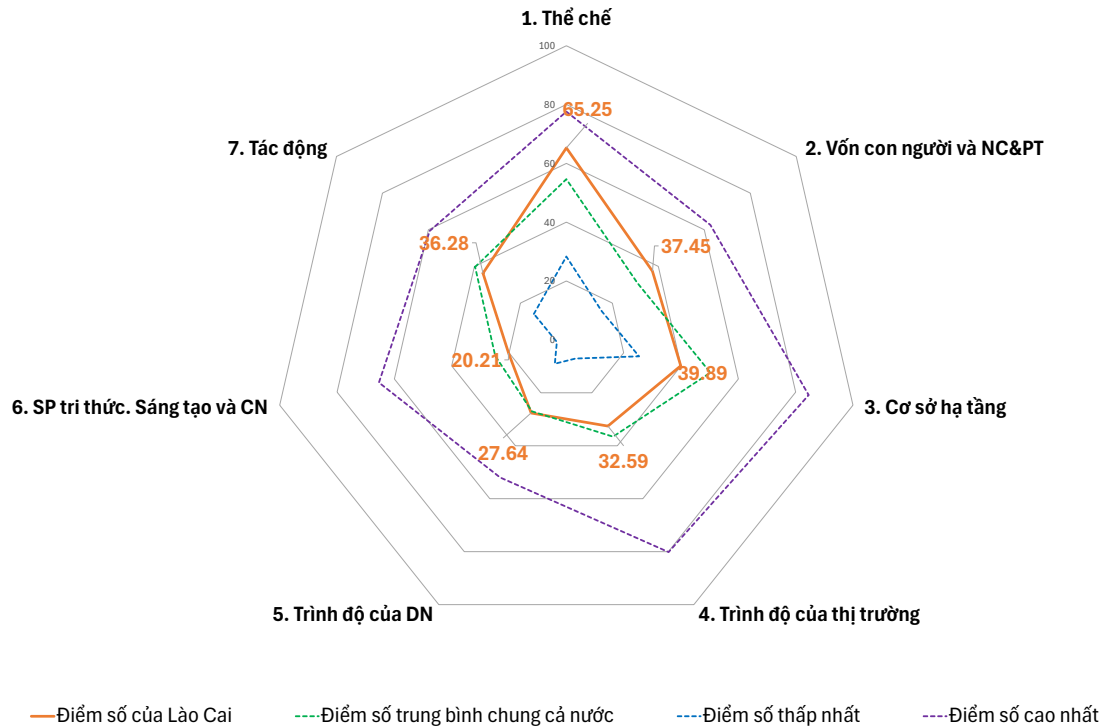
34.40

29

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	40.56	28.24	779,900	68,045.00	87.25				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	65.25	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	27.64	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	67.37	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	15.31	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	44.49	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.05	2.46	12.34	○
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.62	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	22.80	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.73	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.10	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	63.12	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	61.39	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.75	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.63	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	656.57	0.00	1255.81	●
1.2.3. Cải cách hành chính	90.60	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	737.37	0.00	5359.15	●
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.16	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	6.21	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	37.45	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	55.56	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.20	0.10	25.60	○
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.62	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	13.93	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	1.64	0.06	2.26	●	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	20.21	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	17.45	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	8.18	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	19.34	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.05	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	8.53	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.01	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.05	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	36.84	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.03	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	92.09	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.18	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	1.15	0.05	1.28	●
3. Cơ sở hạ tầng	39.89	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.05	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	32.43	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.45	0.32	0.83	○	6.3. Lan tỏa tri thức	15.61	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.13	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	8.83	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	47.35	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.67	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	51.69	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.00	0.00	28.00	○
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	77.83	0.00	100.00		7. Tác động	36.28	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.37	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	25.79	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	32.59	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100.67	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	39.47	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.07	0.03	1.30	○
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	143.50	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.36	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.03	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	12.33	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	38.02	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	46.77	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	16.96	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	6.34	0.05	100.00	●
4.2. Quy mô thị trường	25.70	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.50	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	189.16	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.20	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	4.60	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.69	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.70	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Lào Cai



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	737.37	100.00	1
6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	1.15	89.75	2
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	1.64	71.86	3
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	6.34	86.16	4
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	656.57	84.18	5

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.20	2.86	56
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.00	0.00	56
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.05	16.04	57
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.07	2.63	59
3.1.1. Hạ tầng số	0.45	24.19	61

Long An

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

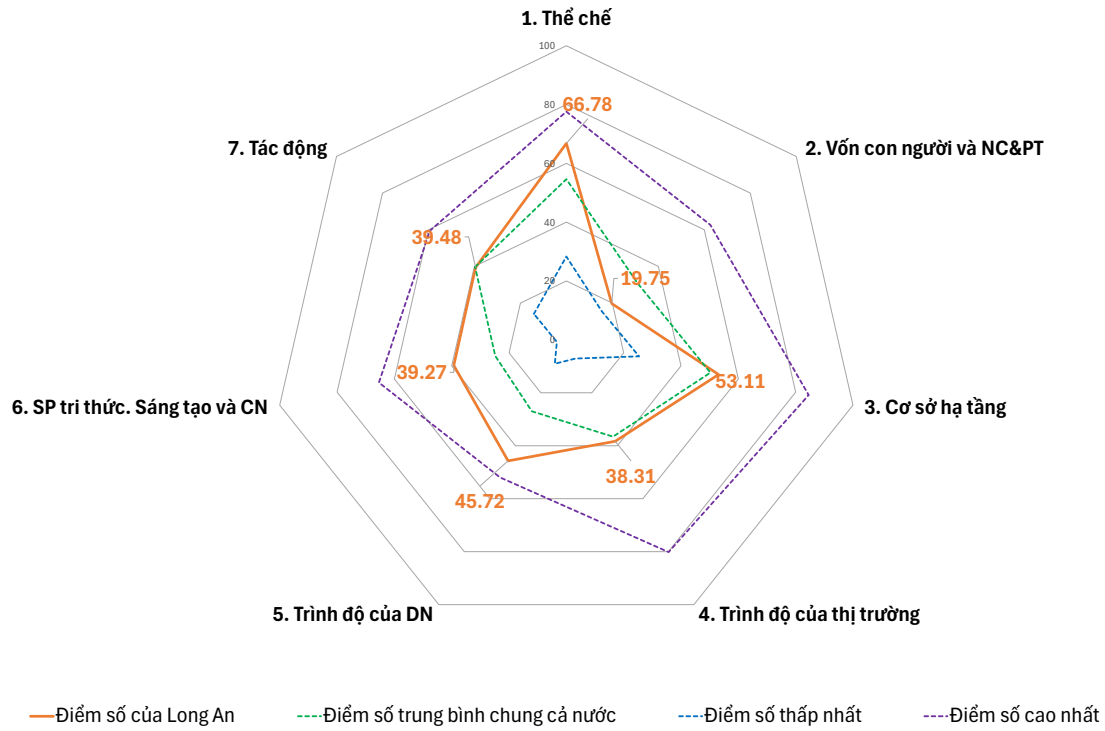
42.05

12

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Cửu Long	44.73	39.37	1,743,400	156,317.00	89.66				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	66.78	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	45.72	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	61.66	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	24.79	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	35.38	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.53	2.46	12.34	○
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.83	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	15.90	12.20	50.80	○
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.90	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	1.80	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	71.91	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	33.82	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.18	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	4.39	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.24	5.53	7.38	●	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	517.93	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	89.22	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	208.72	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.54	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	78.54	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	19.75	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.28	0.00	0.29	●
2.1. Giáo dục	29.99	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	1.40	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.71	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	50.77	7.51	50.77	●
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.36	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	39.27	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	14.63	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	24.43	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	9.52	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.10	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	4.53	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.06	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	69.16	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.03	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	279.44	37.15	279.44	●
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.07	0.03	3.03	○	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.58	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	53.11	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	1.48	0.00	2.11	●
3.1. Hạ tầng ICT	61.63	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.61	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	24.20	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.49	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	11.44	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	44.60	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.88	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	56.55	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	3.81	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	54.10	0.00	100.00		7. Tác động	39.48	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.40	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	37.46	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	38.31	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	104.33	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	52.72	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.21	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	134.16	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.00	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	12.48	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	63.72	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	41.51	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	25.24	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.66	0.05	100.00	○
4.2. Quy mô thị trường	23.90	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.57	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	104.67	104.67	300.95	○	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.24	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	7.00	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.72	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.61	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Long An



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	279.44	100.00	1
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	1.48	100.00	1
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	50.77	100.00	1
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.28	98.49	2
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.24	92.25	4

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.53	20.89	51
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	15.90	9.59	53
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.66	8.36	53
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.07	5.52	55
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	104.67	0.00	63

Nam Định

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

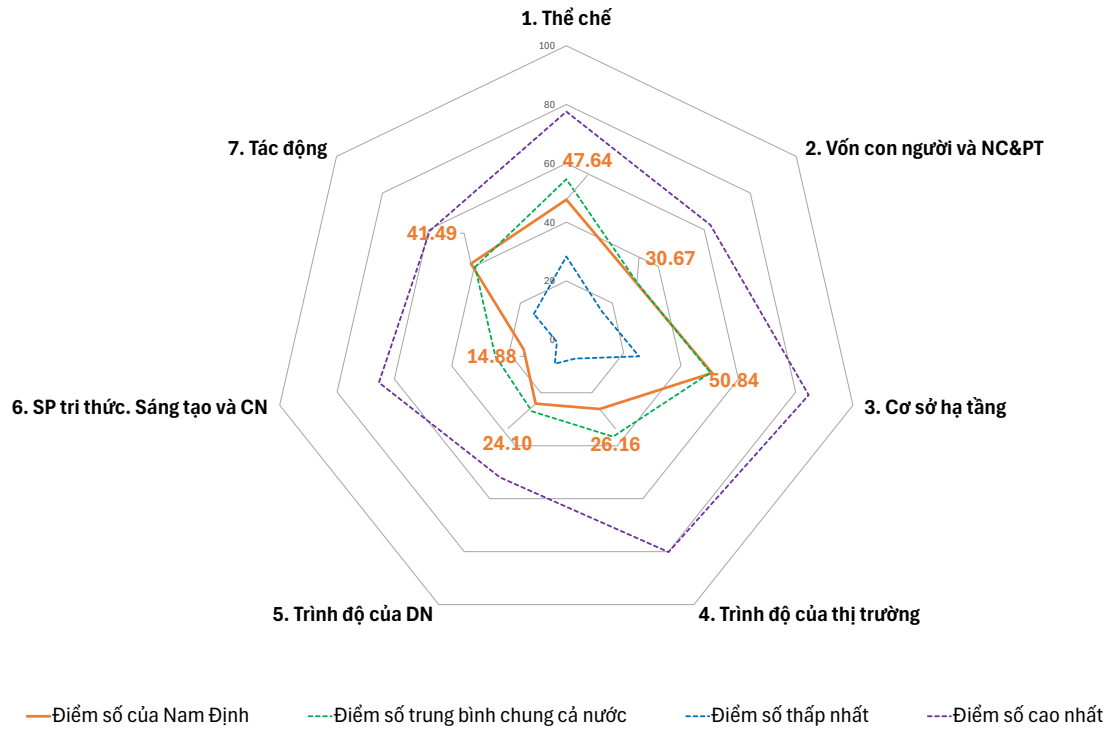
32.03

45

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Hồng	35.88	28.19	1,887,100	91,966.00	48.73				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	50.92	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	21.08	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	35.29	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.84	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.10	6.34	8.31	●	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	21.70	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.42	4.56	7.81	○	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.60	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	44.36	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	30.72	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.21	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	19.28	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.07	5.53	7.38	●	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	103.75	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	87.32	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	362.84	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	4.17	4.17	6.95	○	5.3. Hấp thu tri thức	20.48	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	30.67	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.06	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	46.00	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	1.00	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.37	5.83	7.46	●	5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	14.47	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.54	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	14.60	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	16.23	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	15.35	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.15	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	9.55	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.01	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.04	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	20.20	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	162.92	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.11	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.09	0.05	1.28	○
3. Cơ sở hạ tầng	50.84	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.25	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	51.65	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.57	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	8.22	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.33	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	6.80	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	50.02	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.56	0.00	17.21	○
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	58.87	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.08	0.00	28.00	○
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	69.90	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.32	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	42.61	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	26.16	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	116.00	97.57	121.70	●
4.1. Tài chính và đầu tư	31.56	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.16	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	103.52	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.60	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	8.33	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	26.92	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	40.37	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	9.35	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.93	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	20.77	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.51	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	159.02	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	5.50	2.18	8.30	●
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.80	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.71	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.99	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Nam Định



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.37	94.19	2
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	116.00	76.38	3
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.10	89.29	5
7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	5502.00	54.28	8
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.07	83.00	10

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.08	0.28	55
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.42	26.43	55
6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.09	3.54	57
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.56	7.69	59
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	4.17	0.00	63

Nghệ An

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

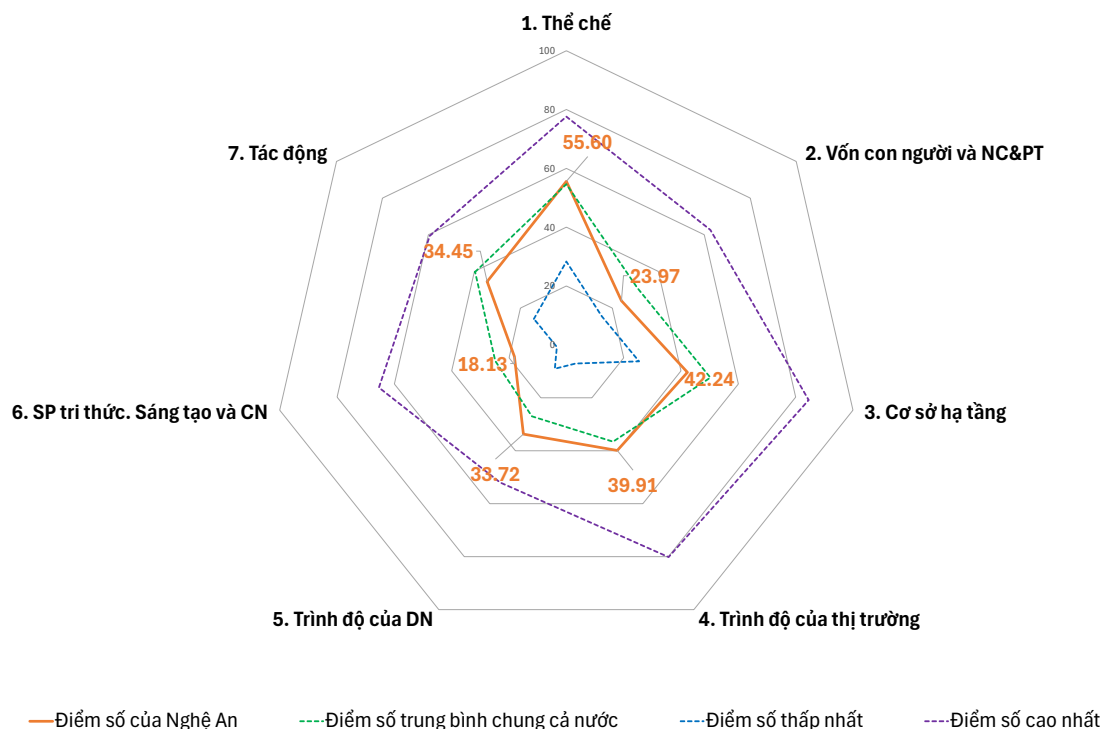
32.69

37

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	39.09	26.29	3,442,000	176,550.00	51.29				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	55.60	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	33.72	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	56.44	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	42.75	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	41.22	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	7.34	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.71	6.34	8.31	○	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	25.70	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.56	4.56	7.81	●	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	1.80	0.00	29.30	●
1.2. Môi trường kinh doanh	54.75	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	24.75	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.33	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	19.86	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.70	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	115.38	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	88.48	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	213.14	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.37	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	33.65	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	23.97	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.13	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	31.87	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	1.70	0.10	25.60	●
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.96	5.83	7.46	●	5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	11.50	7.51	50.77	○
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.06	0.06	2.26	○	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	18.13	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	15.11	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	22.78	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	16.07	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.15	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	6.89	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.04	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.04	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	16.62	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.03	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	99.75	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.18	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.17	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	42.24	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.14	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	42.04	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.60	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	14.98	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.98	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	5.99	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	42.44	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.81	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	61.86	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	5.63	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	16.78	0.00	100.00	○	7. Tác động	34.45	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị môi trường	3.63	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	35.34	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	39.91	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	111.20	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	39.24	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.07	0.03	1.30	○
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	173.21	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.23	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	11.72	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	34.70	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	33.56	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	11.59	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.70	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	40.57	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.46	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	235.29	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.05	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	4.00	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.71	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.85	0.16	15.52	●					

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Nghệ An



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.56	92.07	3
5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	1.80	43.90	8
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	1.70	45.71	9
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.85	37.64	10
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.96	69.09	12

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	11.50	9.24	56
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.71	18.54	56
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	16.78	16.78	58
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.07	2.58	60
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.06	0.00	60

Ninh Bình

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

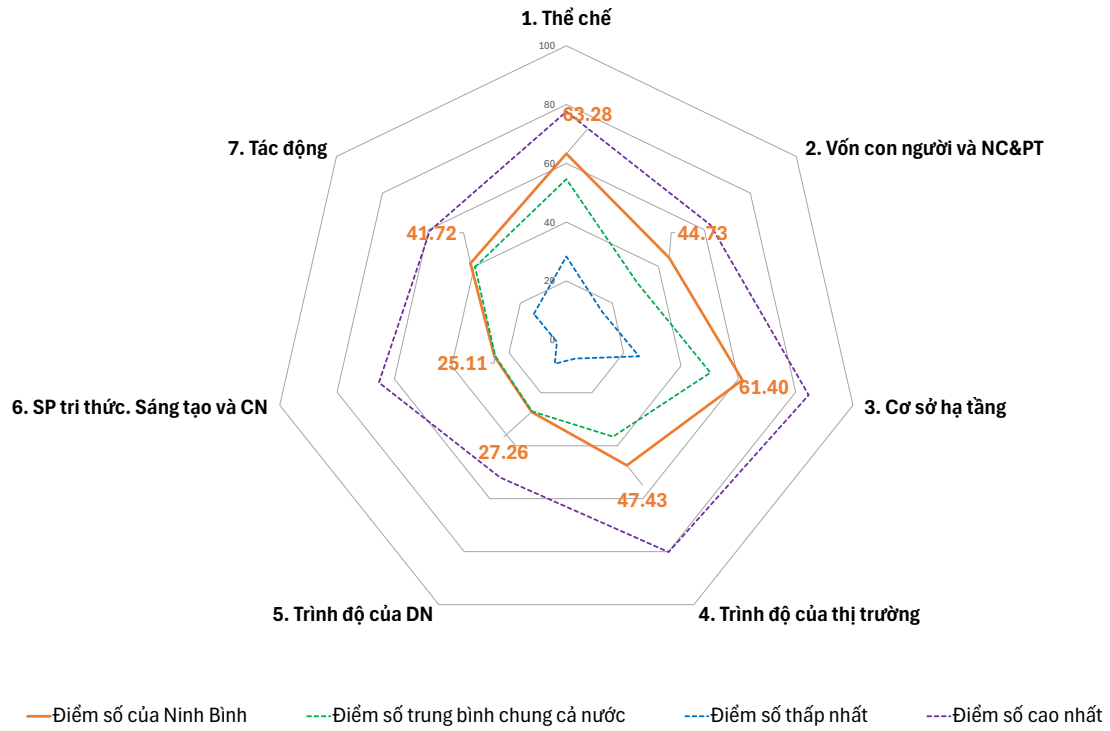
41.12

15

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Hồng	48.82	33.42	1,017,100	82,004.00	80.63				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	68.83	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	31.90	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	51.00	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	5.24	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.57	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	33.60	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.18	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.50	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	57.73	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	32.60	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.43	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	18.03	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.93	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	107.91	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	88.72	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	414.53	0.00	5359.15	●
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.12	4.17	6.95	○	5.3. Hấp thu tri thức	17.27	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	44.73	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.03	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	75.59	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.70	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.36	5.83	7.46	●	5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	17.20	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	1.47	0.06	2.26	●	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	20.15	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	24.12	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	13.87	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.09	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	6.96	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.06	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.05	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	24.43	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	106.35	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.09	0.03	3.03	○	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.25	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	61.40	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.36	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	64.57	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.70	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	26.79	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.31	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	8.65	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	58.22	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.69	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	59.23	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	5.68	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	95.38	0.00	100.00	●	7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.29	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	41.56	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	47.43	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	103.27	97.57	121.70	○
4.1. Tài chính và đầu tư	65.89	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.59	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	239.85	55.09	849.67	●	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.72	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	12.43	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	69.91	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	41.88	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	30.43	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.04	0.05	100.00	○
4.2. Quy mô thị trường	28.97	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.48	0.38	0.65	○
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	189.07	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	5.33	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	5.50	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.75	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.85	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Ninh Bình



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.36	93.51	3
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	1.47	64.12	5
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	95.38	95.38	5
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	239.85	70.98	6
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	414.53	56.22	7

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.04	13.56	45
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.48	36.39	46
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	103.27	23.62	48
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.09	7.39	48
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.12	34.31	52

Ninh Thuận

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

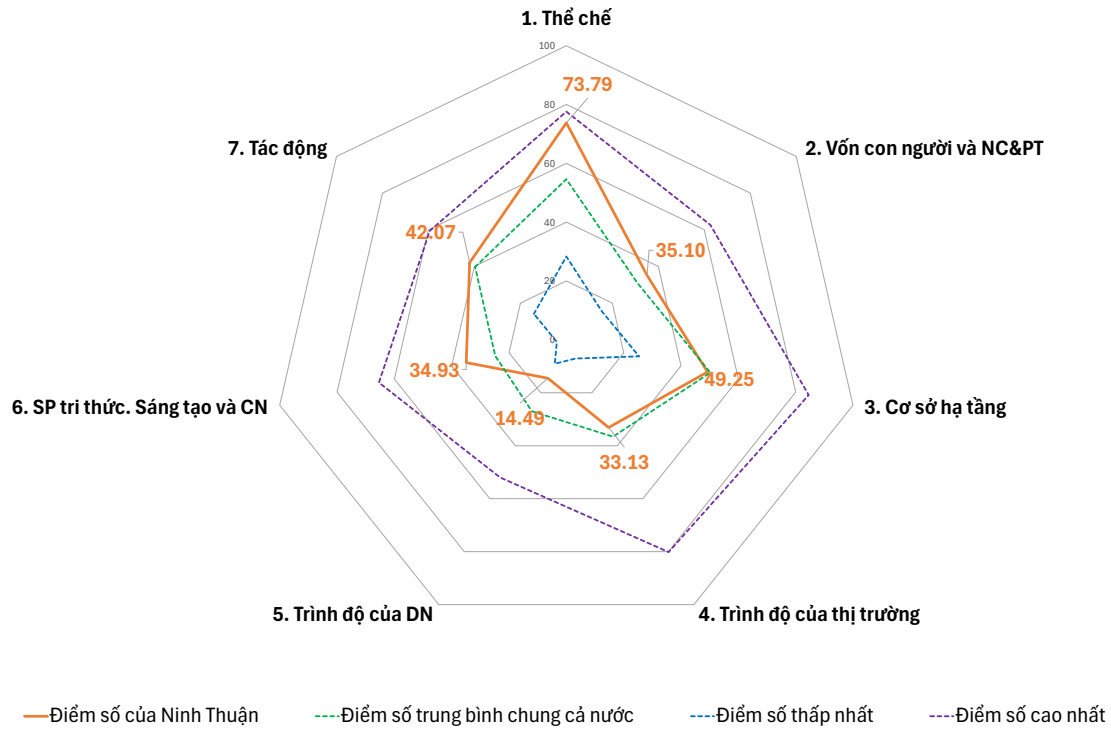
39.83

18

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	41.15	38.50	601,200	46,491.60	77.33				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	64.98	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	8.91	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	47.63	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	2.74	2.46	12.34	○
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.79	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	18.60	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.84	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	82.61	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	19.79	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	8.18	6.57	8.20	●	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	25.61	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.38	5.53	7.38	●	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	91.37	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.68	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	60.91	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.46	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	14.78	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	35.10	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.06	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	24.73	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.40	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.30	5.83	7.46	○	5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	14.18	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.45	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	15.28	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	54.43	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	45.47	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.05	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	9.18	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.18	0.00	0.76	●
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.04	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	26.57	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.25	0.00	0.47	●	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	80.94	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.33	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.40	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	49.25	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.15	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	44.85	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.03	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.58	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	23.79	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.11	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	7.37	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	53.66	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.26	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	59.57	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	6.09	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	37.81	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.90	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	46.43	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	33.13	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	115.77	97.57	121.70	●
4.1. Tài chính và đầu tư	44.19	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.62	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	128.13	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.03	0.01	4.41	○
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.04	0.00	0.09	○	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	7.44	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	44.77	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	37.70	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	32.87	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.55	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	22.06	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.54	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	167.73	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.33	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	5.20	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.68	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.51	0.16	15.52	○					

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Ninh Thuận



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.38	100.00	1
6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân	0.18	100.00	1
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	100.00	1
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	8.18	98.80	2
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	115.77	75.41	4

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.51	7.79	52
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.04	58.49	54
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.30	28.64	57
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.03	0.59	60
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	2.74	2.84	62

Phú Thọ

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

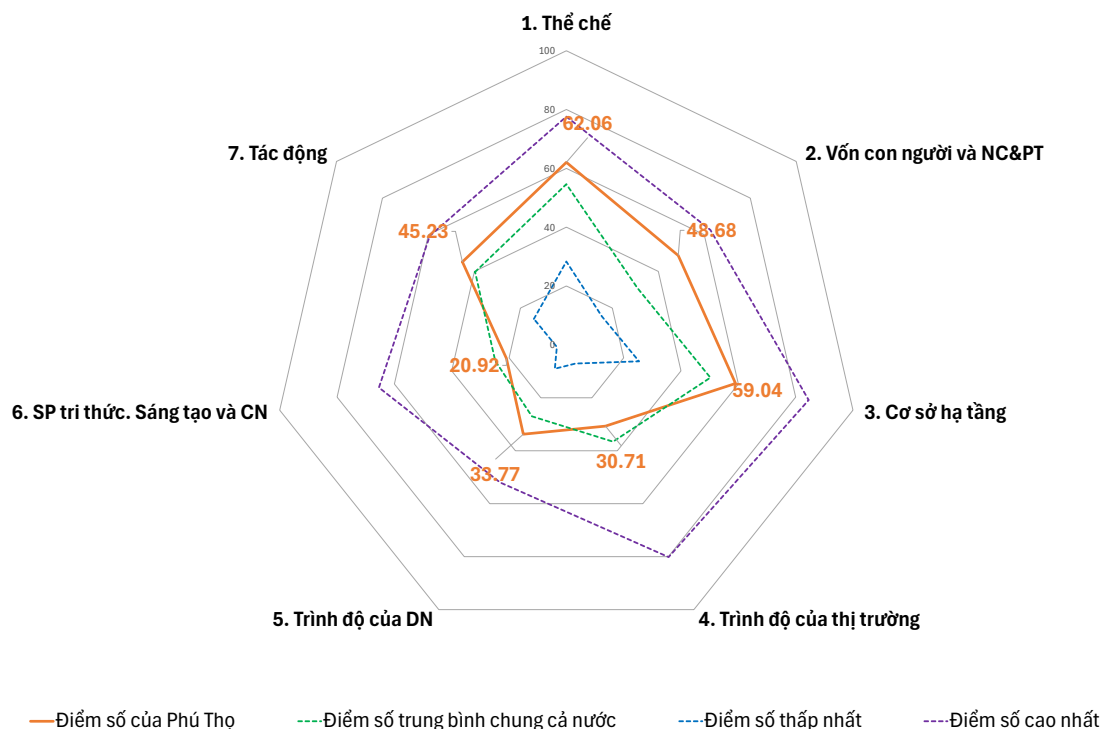
39.97

17

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	46.85	33.08	1,530,800	89,398.10	58.40				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	58.47	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	29.40	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	39.31	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.37	2.46	12.34	○
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.40	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	34.10	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.83	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.50	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	65.66	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	30.70	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.34	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	42.69	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.80	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	90.97	0.00	1255.81	○
1.2.3. Cải cách hành chính	89.19	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	108.65	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.24	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	41.22	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	48.68	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.14	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	60.54	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.70	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.09	5.83	7.46	●	5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	31.91	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	1.48	0.06	2.26	●	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	16.74	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	14.24	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	36.82	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.08	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	15.91	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.03	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.05	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	21.38	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.15	0.00	0.47	●	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	130.60	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.18	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.33	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	59.04	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.22	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	70.96	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	0.06	○
3.1.1. Hạ tầng số	0.75	0.32	0.83	●	6.3. Lan tỏa tri thức	27.16	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.38	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	6.70	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	47.13	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.66	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	53.90	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	4.19	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	81.83	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.22	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	55.37	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	30.71	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	113.00	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	36.43	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.25	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	137.16	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	2.71	0.01	4.41	●
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	5.87	-15.70	20.56	○
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	30.69	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	35.10	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	14.95	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.33	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	25.00	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.47	0.38	0.65	○
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	179.75	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.33	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	4.30	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.72	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.92	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Phú Thọ



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	2.71	80.98	4
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	1.48	64.39	4
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	60.14	5
3.1.1. Hạ tầng số	0.75	83.96	6
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.09	76.99	8

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	90.97	11.66	49
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.47	31.63	51
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	6.99	53
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	4.37	19.28	53
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	5.87	59.49	55

Phú Yên

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

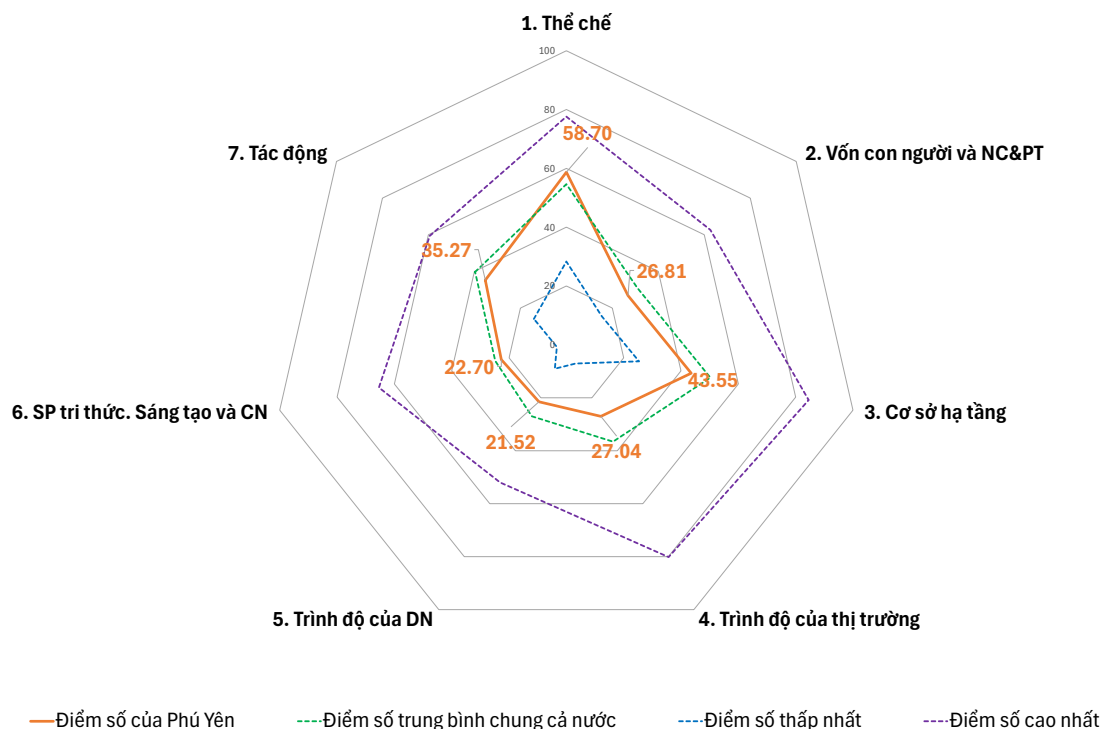
32.26

42

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	35.53	28.99	877,700	50,388.10	57.41				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	75.86	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	23.11	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	45.70	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	5.80	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.61	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	23.10	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.42	4.56	7.81	●	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	41.54	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	29.24	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.35	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	24.60	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.22	5.53	7.38	○	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	260.61	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	85.39	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	121.21	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.38	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	12.23	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	26.81	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29	○
2.1. Giáo dục	30.21	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.40	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.40	5.83	7.46	○	5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	19.42	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.44	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	16.54	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	12.30	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	23.41	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.03	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	8.24	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.03	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.09	0.00	0.41	●	6.2. Tài sản vô hình	23.56	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	107.25	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.17	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.35	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	43.55	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.03	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	27.51	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06	●
3.1.1. Hạ tầng số	0.55	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	32.24	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.69	2.56	3.97	○	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	5.72	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	59.58	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	4.41	0.00	17.21	●
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	53.38	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	6.57	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	100.00	0.00	100.00	●	7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.51	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	32.59	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	27.04	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	109.57	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	23.34	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.12	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	105.67	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.12	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.04	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	9.80	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	19.77	17.14	112.26	○	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	37.95	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	9.82	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.18	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	30.75	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.53	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	235.77	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.66	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.90	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.70	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.55	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Phú Yên



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	100.00	100.00	1
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.42	88.06	4
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	4.41	60.39	6
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	51.12	9
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	37.90	11

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.58	53
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.40	34.82	54
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.22	37.13	56
3.1.2. Quản trị điện tử	2.69	9.65	58
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	19.77	2.76	60

Quảng Bình

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

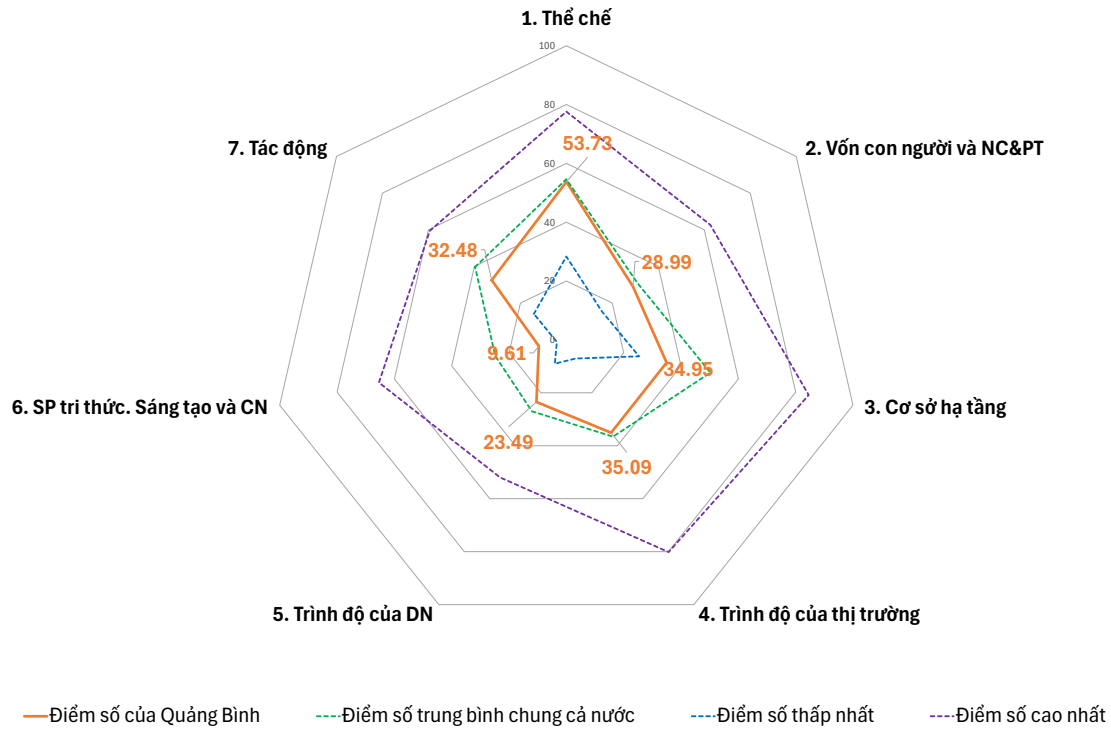
28.15

56

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	35.25	21.05	918,700	50,158.30	54.60				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	53.83	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	29.00	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	52.51	25.16	52.51	●	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.37	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.61	6.34	8.31	○	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	27.70	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.11	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	53.63	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	29.53	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.93	6.57	8.20	●	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	7.02	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.83	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	207.55	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.06	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	377.36	0.00	5359.15	●
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	4.66	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	11.95	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	28.99	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.01	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	33.24	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.90	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.67	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	11.01	7.51	50.77	○
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.33	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	16.27	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	7.91	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	24.73	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.02	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	10.06	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.02	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.07	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	6.08	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.05	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	37.15	37.15	279.44	○
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.17	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.33	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	34.95	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.02	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	37.81	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	0.06	○
3.1.1. Hạ tầng số	0.49	0.32	0.83	○	6.3. Lan tỏa tri thức	14.84	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.17	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	6.22	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	32.08	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.55	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	53.05	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	2.45	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	34.26	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.29	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	33.26	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	35.09	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	108.47	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	33.53	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.19	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	200.66	55.09	849.67	●	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.08	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.04	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	11.02	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	24.33	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	31.70	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	10.13	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.70	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	36.64	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.46	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	246.97	104.67	300.95	●	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.87	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	5.60	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.70	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.53	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Quảng Bình



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	52.51	100.00	1
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.93	83.22	5
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	377.36	51.18	9
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	246.97	72.50	10
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	200.66	55.92	11

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
3.1.1. Hạ tầng số	0.49	32.20	57
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	57
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	11.01	8.11	59
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.61	13.77	61
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	37.15	0.00	63

Quảng Nam

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

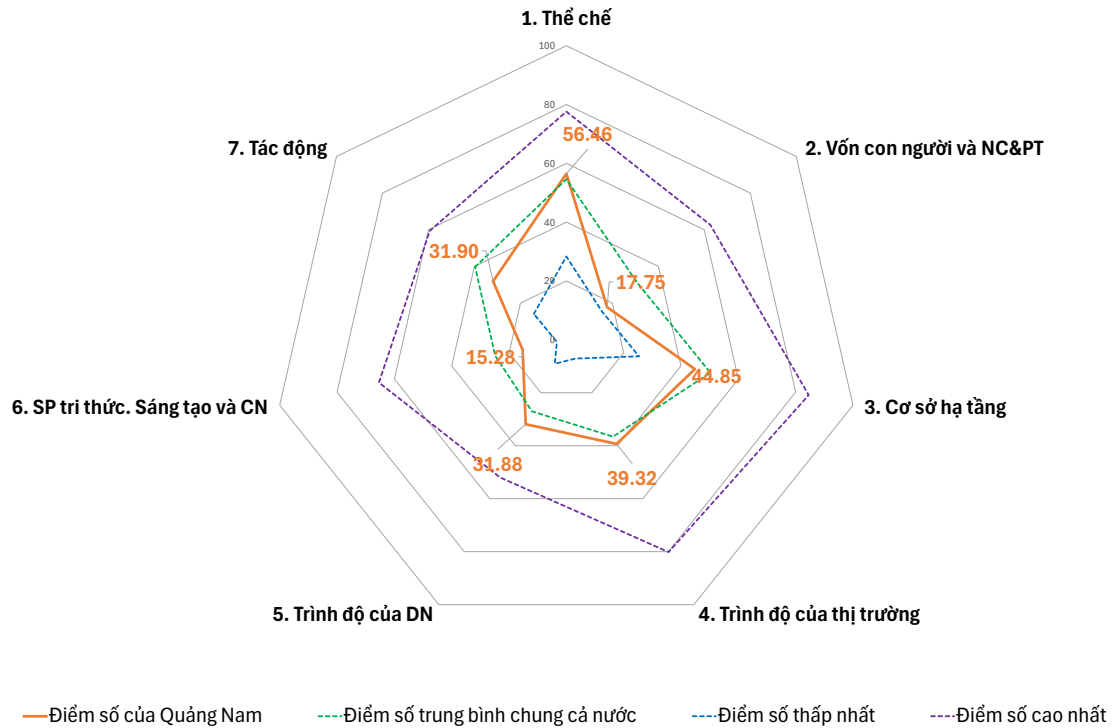
30.82

47

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	38.05	23.59	1,526,100	115,674.00	75.80				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	62.08	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	35.35	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	51.83	25.16	52.51	●	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.62	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.40	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	27.50	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.70	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	1.00	0.00	29.30	●
1.2. Môi trường kinh doanh	50.85	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	43.50	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.27	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	32.35	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.76	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	218.65	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	84.60	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	388.60	0.00	5359.15	●
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.95	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	16.78	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	17.75	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.01	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	26.62	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	1.10	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.39	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	15.38	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.10	0.06	2.26	○	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	17.16	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	4.12	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	8.88	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.03	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	3.45	1.22	64.47	○	6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.01	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	27.56	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47	○	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	93.24	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.12	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.82	0.05	1.28	●
3. Cơ sở hạ tầng	44.85	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.07	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	47.90	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.68	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	14.16	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.92	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	7.50	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	41.79	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.72	0.00	17.21	○
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	58.72	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	3.76	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	46.36	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.31	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	25.83	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	39.32	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	99.83	97.57	121.70	○
4.1. Tài chính và đầu tư	39.03	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.17	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	126.07	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.40	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.03	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	10.29	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	42.50	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	37.98	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	20.43	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.14	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	39.62	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.53	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	241.98	104.67	300.95	●	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.66	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	5.50	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.73	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.08	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Quảng Nam



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	51.83	97.51	4
6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.82	62.61	6
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	388.60	52.70	8
5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	1.00	24.39	12
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	241.98	69.96	12

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.72	9.86	56
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	3.45	6.31	56
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	2.43	57
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.10	1.64	58
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	99.83	9.39	60

Quảng Ngãi

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

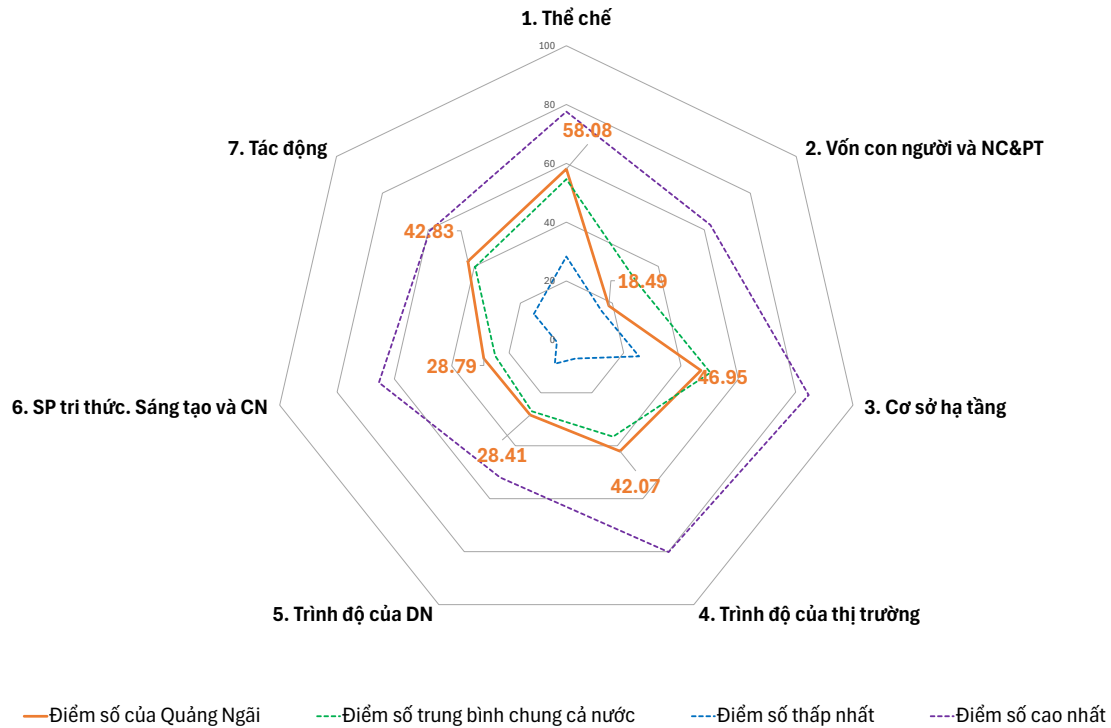
37.30

24

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	38.80	35.81	1,248,100	124,372.30	99.65				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	45.90	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	40.57	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	41.62	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	9.48	2.46	12.34	●
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.53	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	26.10	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.12	4.56	7.81	○	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.60	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	70.26	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	31.12	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	8.20	6.57	8.20	●	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	24.46	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.34	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	265.38	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	87.37	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	159.93	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.43	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	13.53	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	18.49	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.03	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	26.97	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.60	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.45	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	14.83	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.14	0.06	2.26	○	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	16.60	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	29.03	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	10.00	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.03	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	6.28	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.10	0.00	0.76	●
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	30.86	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	0.00	0.47	○	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	128.71	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.10	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.85	0.05	1.28	●
3. Cơ sở hạ tầng	46.95	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.03	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	46.84	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.68	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	26.48	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.88	2.56	3.97	○	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	5.78	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	47.06	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.92	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	54.74	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	11.23	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	67.78	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.39	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	40.06	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	42.07	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	107.13	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	48.63	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.10	0.03	1.30	○
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	94.13	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.52	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	20.56	-15.70	20.56	●
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	58.08	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	45.59	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	27.98	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	3.06	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	35.51	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.53	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	224.61	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.92	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	4.60	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.72	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.21	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Quảng Ngãi



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	8.20	100.00	1
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	20.56	100.00	1
6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.85	65.06	5
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	9.48	71.06	5
6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.10	52.38	10

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.10	5.19	52
3.1.2. Quản trị điện tử	2.88	22.65	54
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.14	3.67	55
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.12	17.19	58
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	1.38	62

Quảng Ninh

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

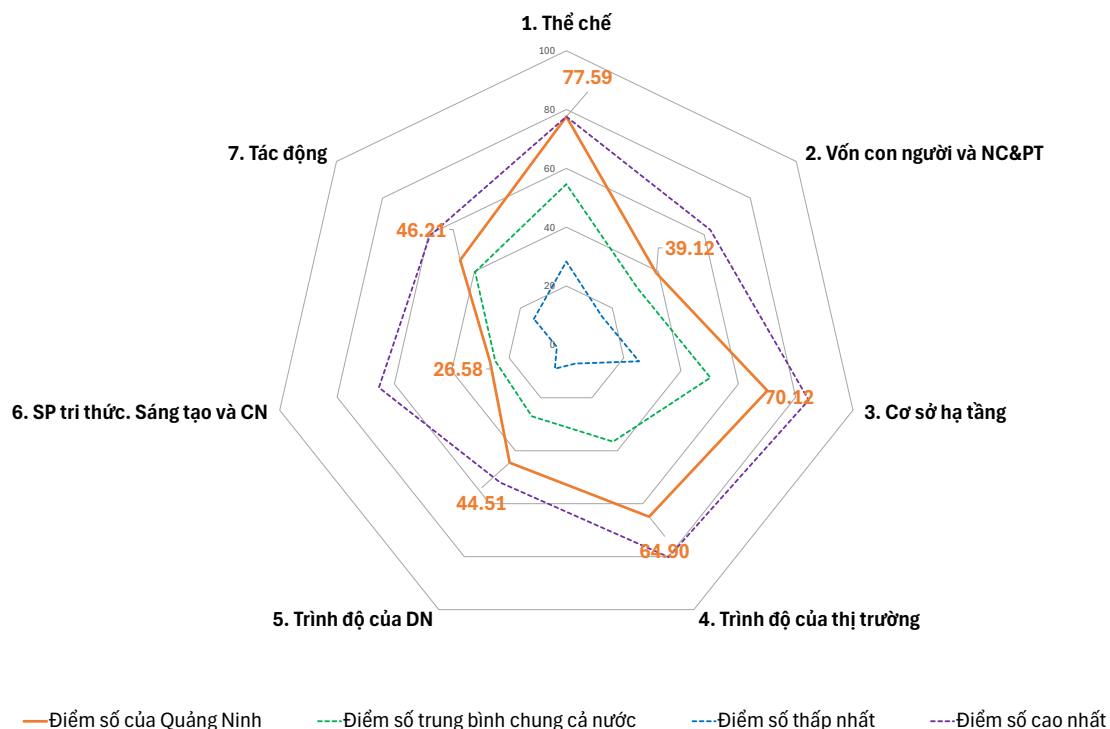
47.82

6

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Hồng	59.25	36.39	1,381,200	267,651.00	193.78				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	83.49	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	58.44	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	48.42	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	10.49	2.46	12.34	●
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.69	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	41.90	12.20	50.80	●
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.72	4.56	7.81	●	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.70	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	71.69	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	38.21	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.59	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	25.25	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.83	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	82.04	0.00	1255.81	○
1.2.3. Cải cách hành chính	92.18	81.32	92.18	●	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	481.15	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.69	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	36.88	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	39.12	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.19	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	37.34	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.90	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.67	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	16.43	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.79	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	26.58	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	15.20	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	18.21	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	40.90	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.18	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	10.90	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.01	0.00	0.76	○
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.17	0.00	0.41	●	6.2. Tài sản vô hình	33.79	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.02	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	92.84	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.25	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.59	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	70.12	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.43	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	87.84	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.76	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	27.74	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	n/a	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	12.23	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	52.39	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.40	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	68.17	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.18	0.00	28.00	○
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	30.74	0.00	100.00	○	7. Tác động	46.21	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	n/a	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	47.77	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	64.90	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	109.70	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	66.48	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.60	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	225.51	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.35	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	15.49	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	61.50	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	44.65	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	32.01	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.46	0.05	100.00	○
4.2. Quy mô thị trường	63.32	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.49	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	254.34	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	5.30	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	7.40	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.78	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	3.37	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Quảng Ninh



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.2.3. Cải cách hành chính	92.18	100.00	1
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.00	100.00	1
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	10.49	81.31	2
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.72	97.20	2
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	41.90	76.94	3

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân	0.01	4.03	49
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	30.74	30.74	52
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	82.04	10.52	54
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.18	0.63	54
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.46	5.62	58

Quảng Trị

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

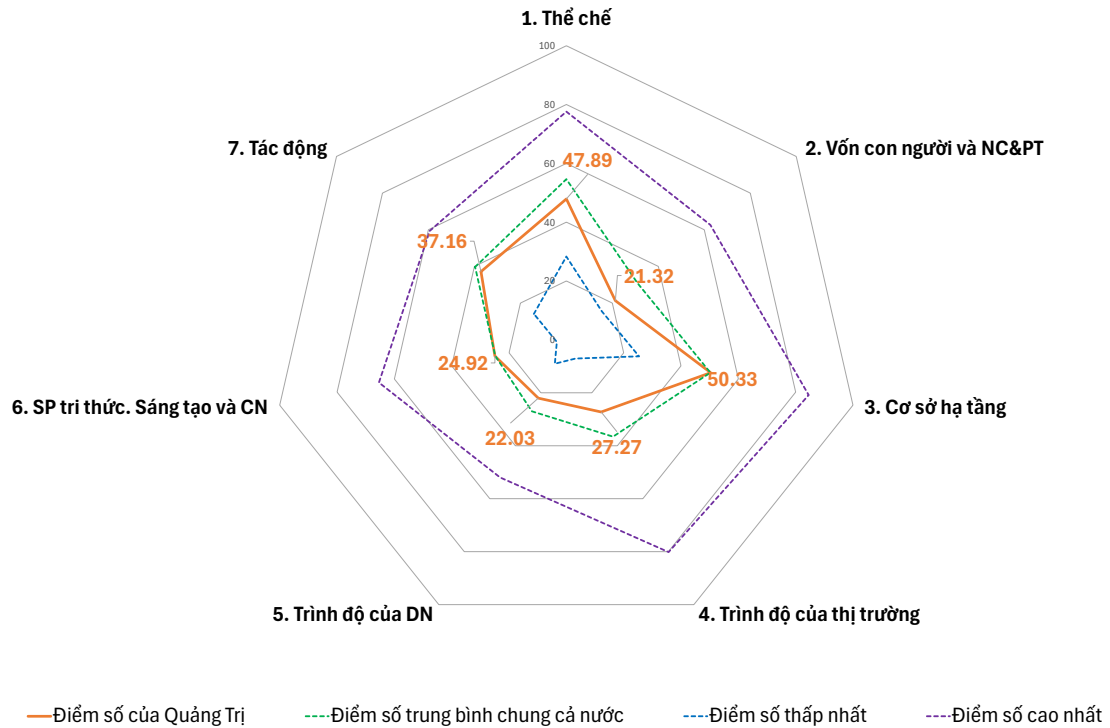
32.40

40

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	33.77	31.04	654,200	42,341.52	64.72				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	56.45	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	25.56	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	51.54	25.16	52.51	●	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	5.51	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.66	6.34	8.31	○	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	28.00	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.42	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.20	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	39.32	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	32.64	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.43	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	14.12	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.30	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	319.67	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.25	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	259.56	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	4.65	4.17	6.95	○	5.3. Hấp thu tri thức	7.88	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	21.32	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.02	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	20.89	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.40	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.36	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	11.02	7.51	50.77	○
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.52	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	13.12	11.98	23.80	○	6.1. Sáng tạo tri thức	1.36	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	21.75	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.02	0.00	2.57	○
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	5.84	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.07	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	31.52	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.04	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	81.11	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.20	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	1.04	0.05	1.28	●
3. Cơ sở hạ tầng	50.33	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.03	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	48.06	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.55	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	41.88	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.27	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	7.40	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	52.61	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.27	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	49.85	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	17.36	0.00	28.00	●
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	86.58	0.00	100.00	●	7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.55	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	41.09	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	27.27	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	112.23	97.57	121.70	●
4.1. Tài chính và đầu tư	33.76	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.34	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	152.21	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.18	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.04	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	11.14	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	28.96	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	33.23	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	16.38	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.77	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	20.78	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.50	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	164.38	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.58	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	5.10	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.69	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.44	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Quảng Trị



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	1.04	80.47	3
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	17.36	61.98	3
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	51.54	96.45	6
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	86.58	86.58	8
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	112.23	60.77	12

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.02	2.72	57
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	11.02	8.11	58
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	4.65	17.19	59
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	13.12	9.61	59
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	6.66	15.84	59

Sóc Trăng

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

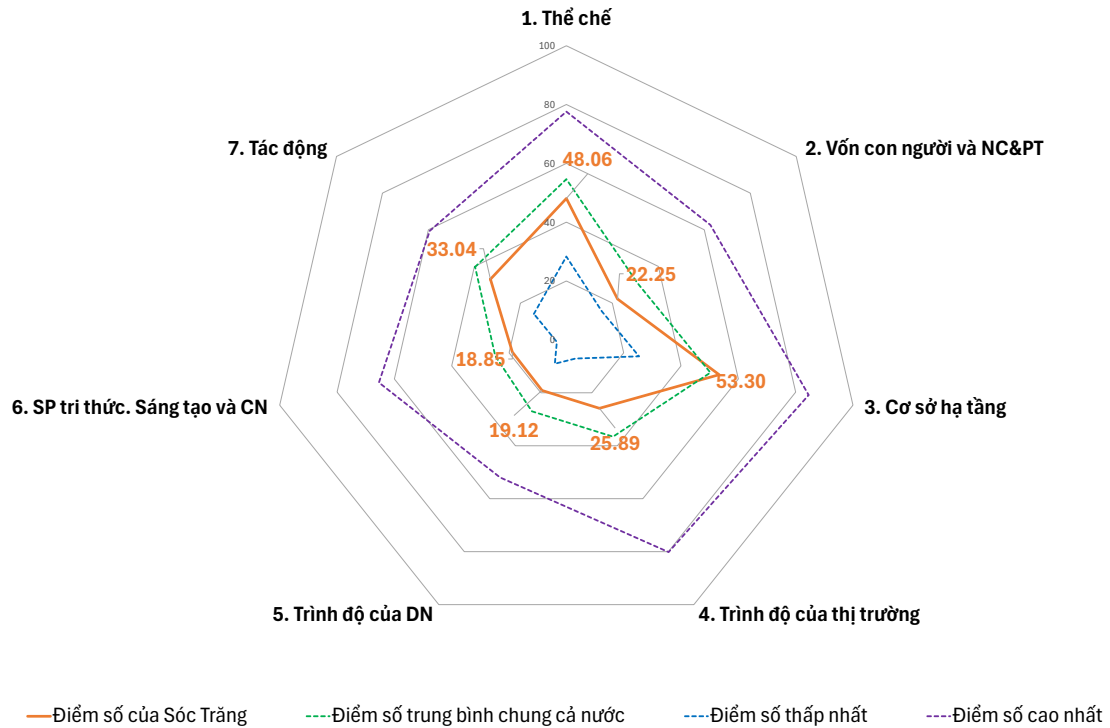
29.84

53

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Đồng bằng sông Cửu Long	33.72	25.95	1,198,800	65,807.00	54.89				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	61.58	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	11.93	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	39.72	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	5.52	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.84	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	12.20	12.20	50.80	○
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.37	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.20	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	34.54	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	33.54	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.41	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	48.71	0.00	64.99	●
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.75	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	196.23	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	81.70	81.32	92.18	○	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	3.77	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	4.66	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	11.90	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	22.25	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.03	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	29.53	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.30	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.46	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	16.42	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.89	0.06	2.26	●	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	13.43	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	16.49	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	14.96	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.01	0.00	2.57	○
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	10.29	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.06	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.02	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	27.21	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.03	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	176.78	37.15	279.44	●
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.13	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.19	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	53.30	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.14	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	53.67	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.65	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	12.85	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.17	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	3.29	2.11	56.36	○
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	52.93	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.45	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	57.91	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.25	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	30.94	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	4.03	2.87	4.29	●	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	28.17	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	25.89	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	99.37	97.57	121.70	○
4.1. Tài chính và đầu tư	37.90	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.21	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	99.19	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.52	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.04	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	11.83	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	63.02	17.14	112.26	●	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	37.91	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	17.81	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	3.40	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	13.87	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.51	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	151.64	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.91	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	2.40	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.67	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.69	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Sóc Trăng



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
3.2.3. Quản trị Môi trường	4.03	82.06	3
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	48.71	74.95	6
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	176.78	57.63	7
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.89	37.93	10
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	63.02	48.23	12

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	3.29	4.19	58
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.01	1.47	60
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	99.37	7.46	61
1.2.3. Cải cách hành chính	81.70	3.50	62
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	12.20	0.00	63

Sơn La

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

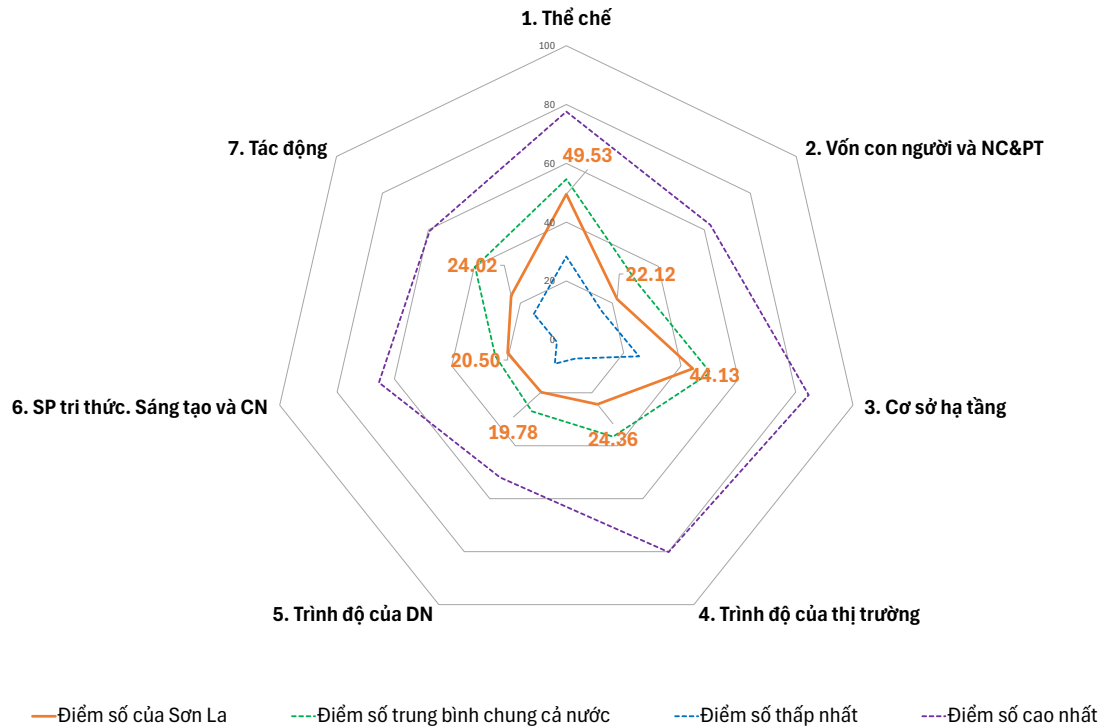
27.12

59

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	31.98	22.26	1,313,300	64,495.77	49.11				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	53.94	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	24.72	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	28.32	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	7.81	2.46	12.34	●
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.84	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	19.00	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.98	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.10	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	45.12	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	17.21	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.19	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	31.82	0.00	64.99	●
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.64	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	20.83	0.00	1255.81	○
1.2.3. Cải cách hành chính	88.66	81.32	92.18	●	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	0.00	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	4.59	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	17.41	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	22.12	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	n/a	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	30.59	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.30	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.40	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	20.10	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.38	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	17.00	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	11.95	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	13.65	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.02	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	6.41	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.04	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.04	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	16.21	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.02	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	96.96	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.11	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.23	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng					6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân				
3.1. Hạ tầng ICT	54.16	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.66	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	33.33	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.13	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	2.11	2.11	56.36	○
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	34.10	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	7.31	0.00	17.21	●
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	52.45	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.00	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	32.00	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.43	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	20.66	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường					7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp				
4.1. Tài chính và đầu tư	29.88	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.28	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	75.59	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.01	0.01	4.41	○
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.03	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	6.18	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	35.58	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	27.37	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	17.31	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	4.24	0.05	100.00	●
4.2. Quy mô thị trường	18.85	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.46	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	192.78	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	2.39	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	1.70	1.60	28.90	○	7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.65	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.65	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Sơn La



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	7.31	100.00	1
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	7.81	54.09	9
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	4.24	57.40	10
1.2.3. Cải cách hành chính	88.66	67.59	13
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	31.82	48.96	16

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	20.83	2.67	61
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	98.17	2.49	62
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	1.70	0.73	62
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.01	0.00	63
6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	2.11	0.00	63

Tây Ninh

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

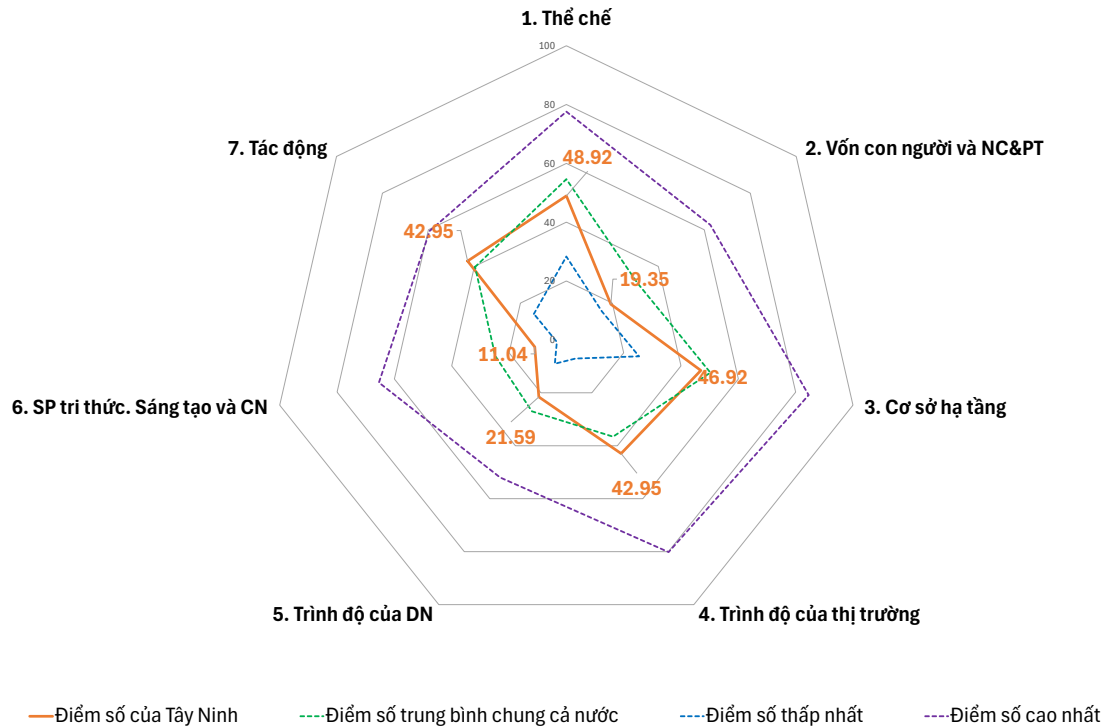
31.47

46

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Đông Nam Bộ	35.95	26.99	1,194,900	102,096.00	85.44				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	48.92	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	21.59	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	40.58	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	16.42	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	26.22	25.16	52.51	○	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	5.07	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.41	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	18.20	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.64	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.30	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	57.26	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	12.65	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.29	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.91	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	274.14	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.04	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	20.77	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.03	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	35.70	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	19.35	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.17	0.00	0.29	●
2.1. Giáo dục	31.72	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.50	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.52	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	22.36	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.62	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	11.04	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	15.20	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	6.70	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	6.98	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.08	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	3.61	1.22	64.47	○	6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	11.09	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.01	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	89.19	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.05	0.03	3.03	○	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.08	0.05	1.28	○
3. Cơ sở hạ tầng	46.92	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.04	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	43.08	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.63	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	15.32	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.93	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	6.95	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	50.76	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.78	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	64.43	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	5.05	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	65.26	0.00	100.00		7. Tác động	42.95	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.20	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	45.41	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	42.95	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	108.67	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	63.96	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.22	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	135.94	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.64	0.01	4.41	●
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	0.00	0.09	●	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	10.24	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	76.90	17.14	112.26	●	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	40.49	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	38.40	5.24	50.41	●	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.44	0.05	100.00	○
4.2. Quy mô thị trường	21.95	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.56	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	156.19	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.88	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	4.30	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.70	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.05	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Tây Ninh



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	76.90	62.82	3
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	38.40	73.41	4
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.64	49.05	7
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.17	61.31	7
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	88.55	10

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	3.61	6.77	55
6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.08	3.02	58
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.44	5.34	59
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.05	2.25	61
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	26.22	3.86	62

Thái Bình

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

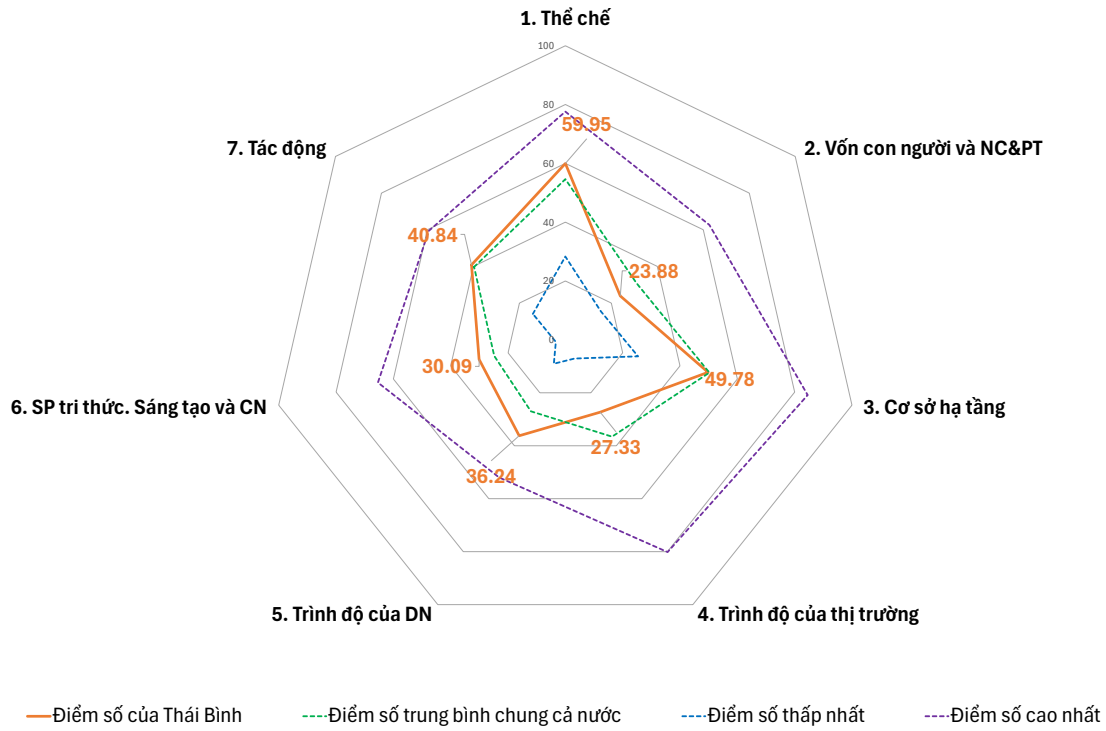
37.45

23

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Hồng	39.44	35.47	1,882,300	111,500.00	59.24				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	54.27	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	35.26	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	42.58	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	8.25	2.46	12.34	●
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.87	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	22.90	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.26	4.56	7.81	○	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.80	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	65.62	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	21.31	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.54	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	7.47	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.38	5.53	7.38	●	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	96.94	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.49	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	294.95	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.71	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	52.15	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	23.88	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.26	0.00	0.29	●
2.1. Giáo dục	31.99	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	1.20	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.99	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	21.78	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.20	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	30.09	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	14.18	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	48.55	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	15.78	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.06	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	10.69	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.16	0.00	0.76	●
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	20.16	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.02	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	199.56	37.15	279.44	●
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.13	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.11	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	49.78	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.11	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	46.08	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	0.06	○
3.1.1. Hạ tầng số	0.46	0.32	0.83	○	6.3. Lan tỏa tri thức	21.55	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.48	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	6.61	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	53.49	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.55	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	61.09	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.00	0.00	28.00	○
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	79.38	0.00	100.00		7. Tác động	40.84	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.25	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	38.68	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	27.33	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	113.37	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	30.90	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.12	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	92.43	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.52	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	8.67	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	29.96	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	43.01	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	9.60	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.66	0.05	100.00	○
4.2. Quy mô thị trường	23.75	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.52	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	174.11	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	5.27	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.40	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.74	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.18	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Thái Bình



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.38	99.96	2
5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.26	92.03	3
6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.16	86.74	4
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	199.56	67.03	5
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	8.25	58.54	8

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.66	8.36	53
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.00	0.00	56
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	57
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.26	21.44	57
3.1.1. Hạ tầng số	0.46	26.68	60

Thái Nguyên

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

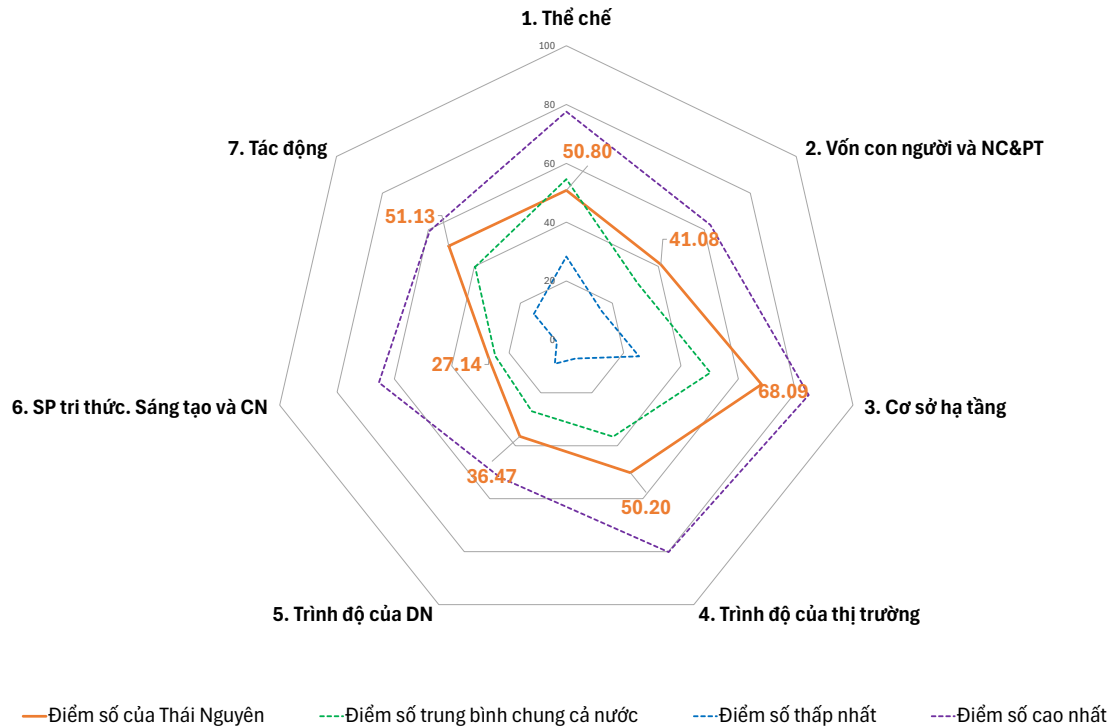
44.23

9

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	49.33	39.13	1,350,300	142,950.00	105.87				
Tên chỉ số	Giá trị/ điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/ điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	33.80	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	30.16	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	32.30	25.16	52.51	○	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	3.47	2.46	12.34	○
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.63	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	36.60	12.20	50.80	●
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	4.88	4.56	7.81	○	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.70	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	67.79	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	43.86	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.45	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	64.99	0.00	64.99	●
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.11	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	187.89	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	90.76	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	55.21	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.42	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	35.40	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	41.08	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.12	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	34.75	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.90	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.54	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	24.90	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.61	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	16.16	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	44.70	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	47.42	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.18	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	35.87	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.11	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	18.49	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.09	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	140.75	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.35	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.27	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	68.09	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.06	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	81.89	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	○
3.1.1. Hạ tầng số	0.75	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	18.24	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.69	2.56	3.97	●	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	8.10	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	54.28	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.92	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	62.12	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	2.01	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	72.03	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.34	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	58.33	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	50.20	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	107.80	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	71.51	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.33	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	152.15	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	4.18	0.01	4.41	●
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	8.84	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	112.26	17.14	112.26	●	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	43.92	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	32.33	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.15	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	28.90	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.45	0.38	0.65	○
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	179.51	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.91	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	4.30	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.77	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.46	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Thái Nguyên



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	4.18	100.00	1
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	112.26	100.00	1
5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	64.99	100.00	1
3.1.2. Quản trị điện tử	3.69	79.82	3
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	36.60	63.21	4

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	32.30	26.09	47
6.2.4. Đơn đăng ký chi dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	8.89	50
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.45	25.43	57
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	3.47	10.20	58
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	4.88	9.90	61

Thanh Hóa

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

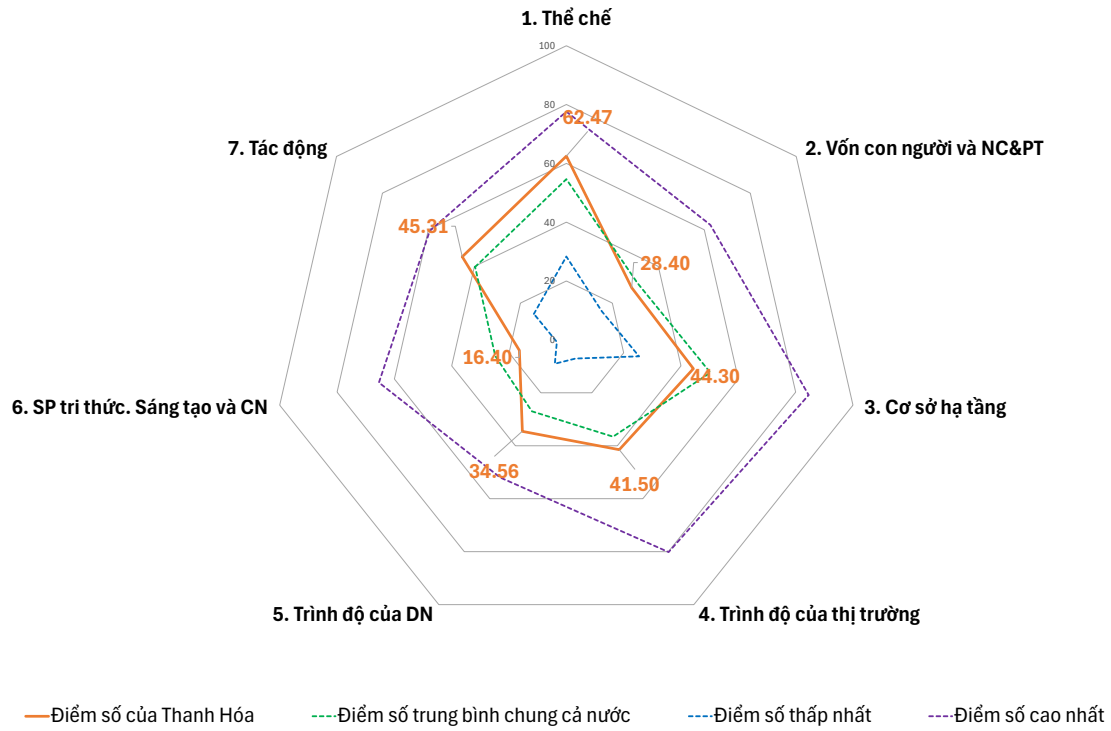
36.55

26

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	42.25	30.85	3,739,500	252,676.00	67.57				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	73.86	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	37.49	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	48.67	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	7.22	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.42	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	27.60	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.19	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	1.00	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	51.09	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	36.88	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.04	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	34.81	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.17	5.53	7.38	●	5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	359.38	0.00	1255.81	●
1.2.3. Cải cách hành chính	87.52	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	81.25	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.00	4.17	6.95	○	5.3. Hấp thu tri thức	29.29	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	28.40	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.02	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	40.92	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	2.00	0.10	25.60	●
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.83	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	18.96	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.38	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	17.55	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	18.21	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	15.88	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.05	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	6.82	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.05	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.04	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	11.85	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.03	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	93.97	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.17	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.07	0.05	1.28	○
3. Cơ sở hạ tầng	44.30	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.11	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	35.98	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.52	0.32	0.83	○	6.3. Lan tỏa tri thức	19.13	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.03	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	9.81	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	52.62	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.05	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	53.76	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.54	0.00	28.00	○
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	65.63	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.69	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	43.76	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	41.50	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	112.83	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	40.86	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.11	0.03	1.30	○
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	96.10	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.45	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	17.93	-15.70	20.56	●
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	41.48	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	46.86	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	23.07	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.79	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	42.14	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.52	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	204.14	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.65	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	4.40	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.73	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	2.64	0.16	15.52	●					

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Thanh Hóa



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	17.93	92.74	3
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.17	88.71	5
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	2.00	54.29	8
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	2.64	55.29	8
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	359.38	46.07	9

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.54	1.95	50
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.11	5.76	51
3.1.1. Hạ tầng số	0.52	38.60	52
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.00	29.90	56
6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.07	1.87	60

Tiền Giang

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

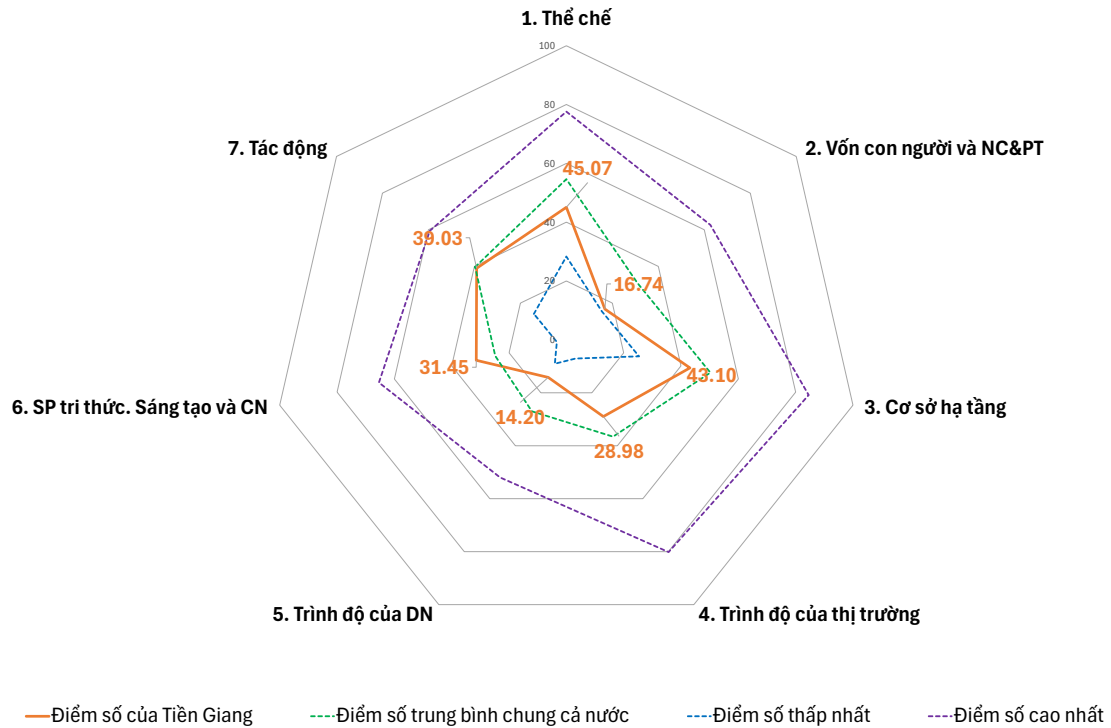
32.43

39

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Cửu Long	29.62	35.24	1,790,700	112,462.22	62.80				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	46.30	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	17.15	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	28.21	25.16	52.51	○	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	5.59	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.17	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	14.20	12.20	50.80	○
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.35	4.56	7.81	●	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.60	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	43.83	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	7.60	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.38	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.50	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	103.02	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	85.77	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	70.76	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.07	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	17.85	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	16.74	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.03	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	26.15	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.50	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.90	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	21.32	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.20	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	12.74	11.98	23.80	○	6.1. Sáng tạo tri thức	46.57	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	7.32	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.06	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	4.62	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.15	0.00	0.76	●
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.02	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	21.28	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.03	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	108.48	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.03	0.03	3.03	○	6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.31	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	43.10	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.10	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	36.83	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.02	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.64	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	26.50	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.70	2.56	3.97	○	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	4.96	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	49.36	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.07	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	57.20	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	7.65	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	39.19	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.79	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	35.85	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	28.98	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	105.43	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	32.93	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.27	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	86.93	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.10	0.01	4.41	●
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	0.00	0.09	●	7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	5.94	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	30.46	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	42.21	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	12.96	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.60	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	25.03	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.59	0.38	0.65	●
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	183.18	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.60	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.30	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.70	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.18	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Tiền Giang



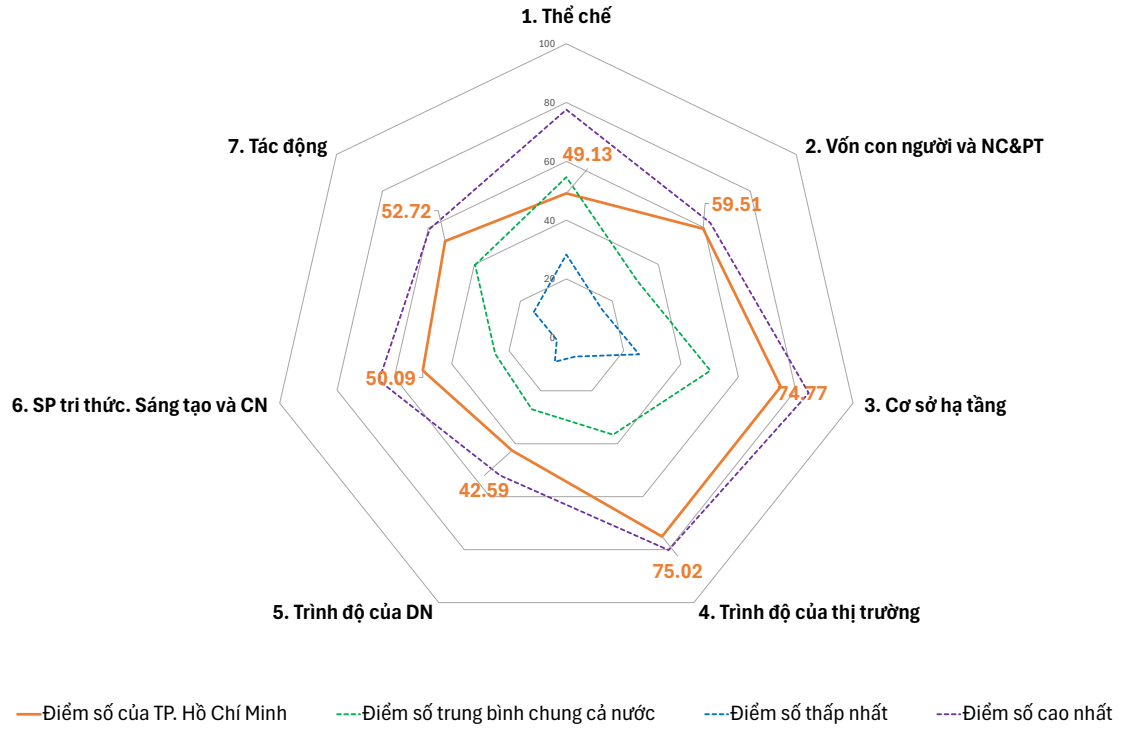
ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.59	77.42	3
6.1.2. Đơn đăng kí giống cây trồng/10,000 dân	0.15	82.24	5
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.35	85.91	8
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.01	88.37	11
7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.10	32.61	13

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
3.1.2. Quản trị điện tử	2.70	9.84	57
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	14.20	5.18	59
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	28.21	11.13	59
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	12.74	6.40	60
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.03	0.00	63

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đông Nam Bộ	60.21	51.41	9,456,700	1,497,004.00	158.30				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	55.17	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	70.72	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	30.51	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	7.45	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.52	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	36.00	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.37	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	28.50	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	43.09	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	10.96	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	6.82	6.57	8.20	○	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	16.03	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.31	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	58.42	0.00	1255.81	○
1.2.3. Cải cách hành chính	86.97	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	5.29	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.92	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	46.09	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	59.51	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.07	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	56.00	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	25.60	0.10	25.60	●
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.84	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	12.78	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.80	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	20.54	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	68.84	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	63.02	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	1.04	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	27.46	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.07	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.07	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	40.16	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.10	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	165.57	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.78	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.08	0.05	1.28	○
3. Cơ sở hạ tầng	74.77	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	1.70	0.00	2.11	●
3.1. Hạ tầng ICT	84.35	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	0.06	○
3.1.1. Hạ tầng số	0.83	0.32	0.83	●	6.3. Lan tỏa tri thức	41.27	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.53	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	56.36	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	65.18	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.14	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	77.59	41.30	77.59	●	6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	2.32	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	88.83	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	2.96	2.87	4.29	○	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	28.46	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	75.02	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	100.80	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	59.68	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.25	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	707.81	55.09	849.67	●	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.65	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.00	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	7.48	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	38.91	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	76.98	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	12.42	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	100.00	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	90.37	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.49	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	244.25	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	6.52	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	28.90	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.81	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	15.52	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của TP. Hồ Chí Minh



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	707.81	100.00	1
3.1.1. Hạ tầng số	0.83	100.00	1
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	77.59	100.00	1
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	1.70	100.00	1
5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	25.60	100.00	1

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.2.1. Chi phí giá nhập thị trường	6.82	15.57	55
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	58.42	7.49	56
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	5.04	56
6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.08	2.58	59
3.2.3. Quản trị Môi trường	2.96	6.71	60

Trà Vinh

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

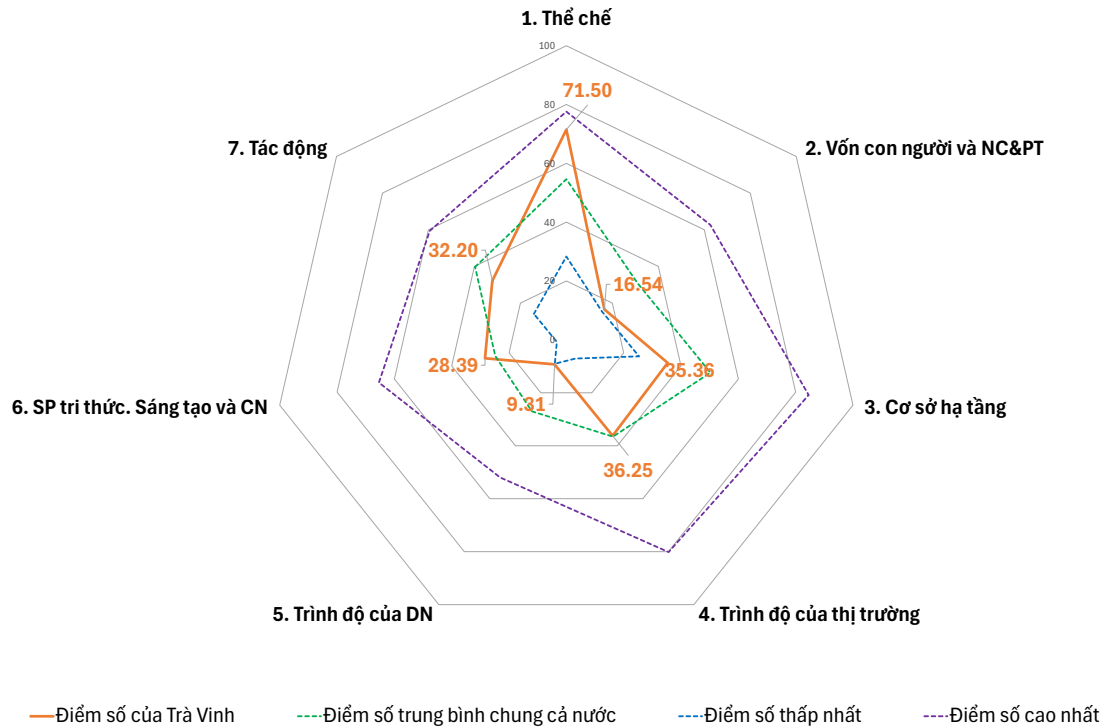
32.04

44

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Đồng bằng sông Cửu Long	33.79	30.29	1,019,900	72,899.00	71.48				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	81.55	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	19.74	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	52.48	25.16	52.51	●	5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.65	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.31	6.34	8.31	●	5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	16.80	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.01	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.20	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	61.45	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	6.77	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	8.02	6.57	8.20	●	5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	4.87	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.79	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	96.35	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	85.79	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	3.32	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.50	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	1.44	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	16.54	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	19.00	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.20	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.54	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	7.51	7.51	50.77	○
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.13	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	13.20	11.98	23.80	○	6.1. Sáng tạo tri thức	23.61	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	14.08	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.18	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	3.88	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.03	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	40.71	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.03	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	159.52	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.22	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.75	0.05	1.28	●
3. Cơ sở hạ tầng	35.36	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.75	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	32.88	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	0.06	○
3.1.1. Hạ tầng số	0.65	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	20.85	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.56	2.56	3.97	○	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	5.39	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	37.84	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	3.57	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	58.88	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	0.55	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	23.45	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.46	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	26.82	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	36.25	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	97.57	97.57	121.70	○
4.1. Tài chính và đầu tư	49.88	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.45	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	80.69	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.10	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.03	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	10.22	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	62.85	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	37.58	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	36.63	5.24	50.41	●	7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	2.15	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	22.62	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.52	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	194.14	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.86	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	2.70	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.69	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.80	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Trà Vinh



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.31	100.00	1
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	52.48	99.90	2
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	8.02	88.87	3
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	36.63	69.50	5
6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.75	56.62	7

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	57
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	13.20	10.31	58
3.1.2. Quản trị điện tử	2.56	0.00	61
7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	97.57	0.00	63
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	7.51	0.00	63

Thừa Thiên Huế

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

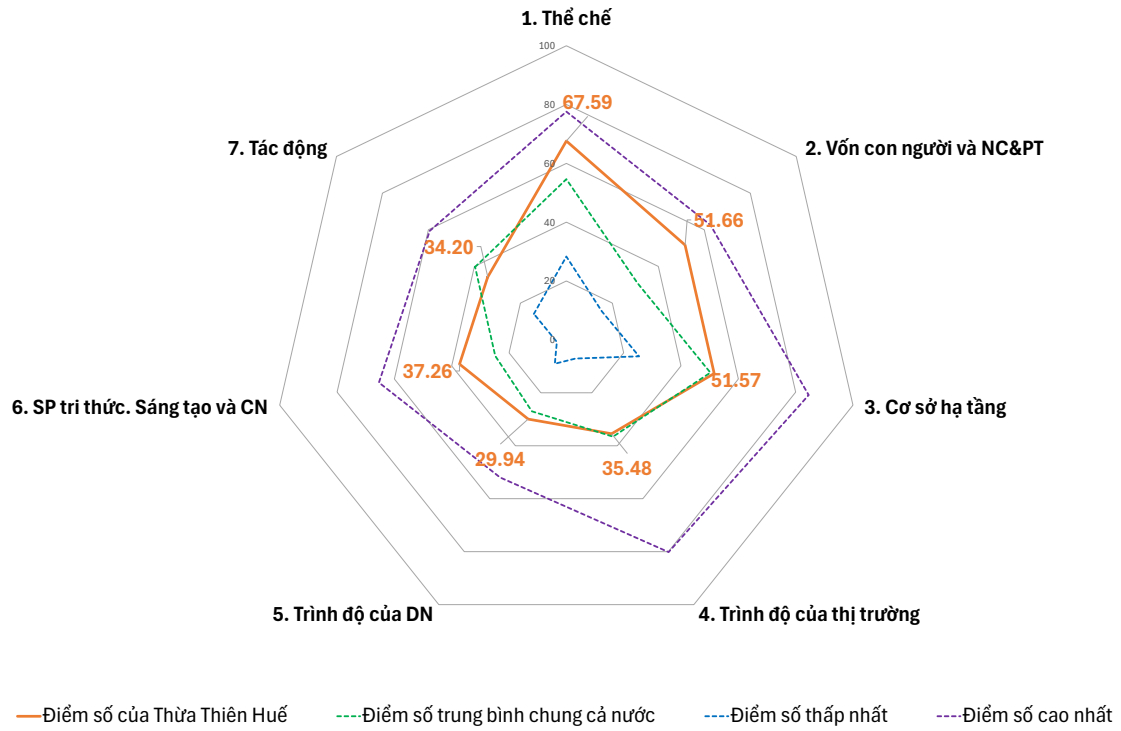
41.49

13

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/năm)				
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	47.24	35.73	1,166,500	66,080.00	56.65				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	74.04	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	33.77	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	49.22	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	5.96	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.84	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	30.10	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.45	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.80	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	61.13	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	39.86	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.48	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	34.40	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.02	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	284.36	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	88.37	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	222.75	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.38	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	16.18	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	51.66	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.05	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	39.61	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.80	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.74	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	11.88	7.51	50.77	○
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.30	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	18.15	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	44.96	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	63.70	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.24	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	36.58	1.22	64.47	●	6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.09	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.05	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	42.24	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.22	0.00	0.47	●	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	141.32	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.33	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.86	0.05	1.28	●
3. Cơ sở hạ tầng	51.57	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.06	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	62.09	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.04	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.68	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	24.56	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.30	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	5.79	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	41.05	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.75	0.00	17.21	○
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	55.90	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	14.07	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	5.47	0.00	100.00	○	7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.97	2.87	4.29	●	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	28.66	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	35.48	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	105.07	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	28.80	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.09	0.03	1.30	○
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	126.81	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.38	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.03	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	9.07	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	23.25	17.14	112.26	○	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	39.74	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	10.40	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.89	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	42.16	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.50	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	287.77	104.67	300.95	●	7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	4.70	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	4.50	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.70	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.70	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Thừa Thiên Huế



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	36.58	100.00	1
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.97	77.45	4
6.2.2. Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.86	65.71	4
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	287.77	93.29	4
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	85.74	4

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.09	4.15	54
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	11.88	10.12	54
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	23.25	6.42	55
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.75	10.32	55
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	5.47	5.47	60

Tuyên Quang

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

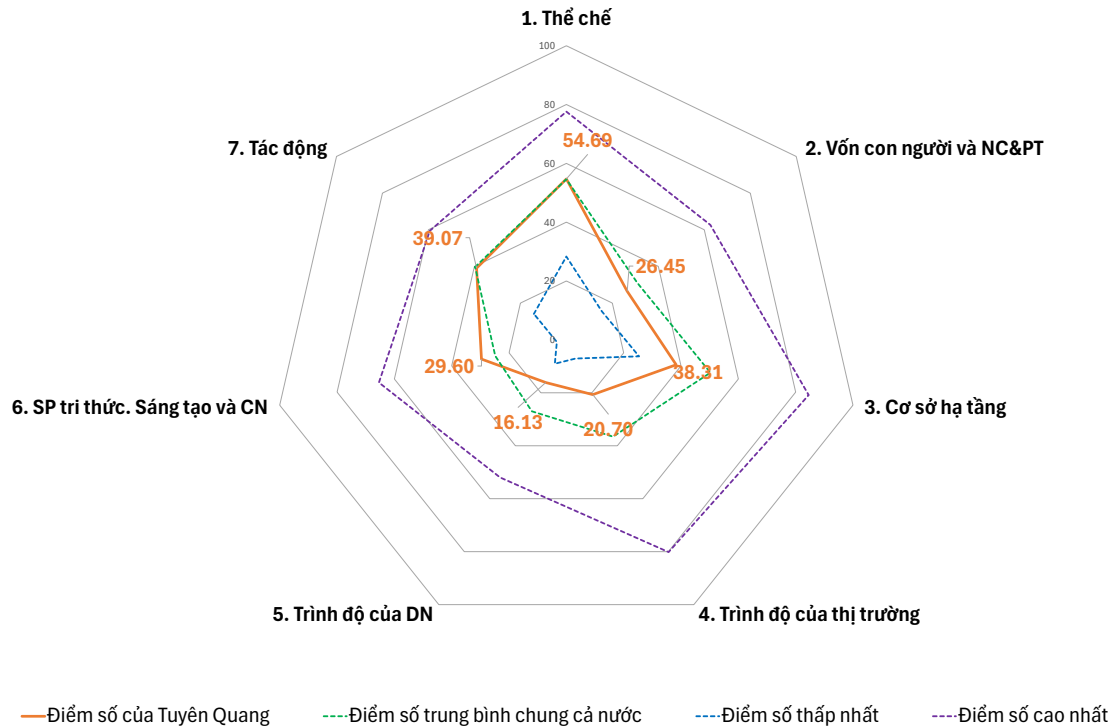
32.79

36

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	31.25	34.33	812,200	40,525.00	49.90				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế	54.69	28.30	77.59		5. Trình độ phát triển của DN	16.13	9.06	51.97	
1.1. Môi trường chính sách	47.98	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	19.25	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	43.65	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	5.23	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.25	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	21.80	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.55	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.20	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	61.40	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	18.38	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.45	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	27.26	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.78	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	27.16	0.00	1255.81	○
1.2.3. Cải cách hành chính	88.46	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	71.60	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.78	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	10.76	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	26.45	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.00	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	38.38	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.30	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.93	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	18.62	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.43	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN	29.60	3.33	65.40	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	15.59	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	6.58	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	14.51	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.07	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	5.74	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.04	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	54.62	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.04	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	165.93	37.15	279.44	●
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.07	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	1.28	0.05	1.28	●
3. Cơ sở hạ tầng	38.31	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.11	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	31.14	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.04	0.00	0.06	●
3.1.1. Hạ tầng số	0.48	0.32	0.83	○	6.3. Lan tỏa tri thức	27.60	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.01	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	3.29	2.11	56.36	○
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	45.47	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	2.13	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	57.39	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	13.86	0.00	28.00	●
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	53.98	0.00	100.00		7. Tác động	39.07	14.13	59.42	
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.41	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	35.69	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	20.70	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	108.07	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	21.69	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.29	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	78.82	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.10	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.04	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	11.93	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	21.28	17.14	112.26	○	7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	42.44	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	9.09	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	5.81	0.05	100.00	●
4.2. Quy mô thị trường	19.70	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.45	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	198.86	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.40	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	2.30	1.60	28.90	○	7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.70	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.43	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Tuyên Quang



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	1.28	100.00	1
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	5.81	78.90	5
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	13.86	49.49	6
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.04	56.98	7
6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	165.93	53.15	10

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	3.29	4.20	57
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	21.28	4.36	58
3.1.1. Hạ tầng số	0.48	30.69	58
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	2.30	5.11	58
5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	27.16	3.48	60

Vĩnh Long

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

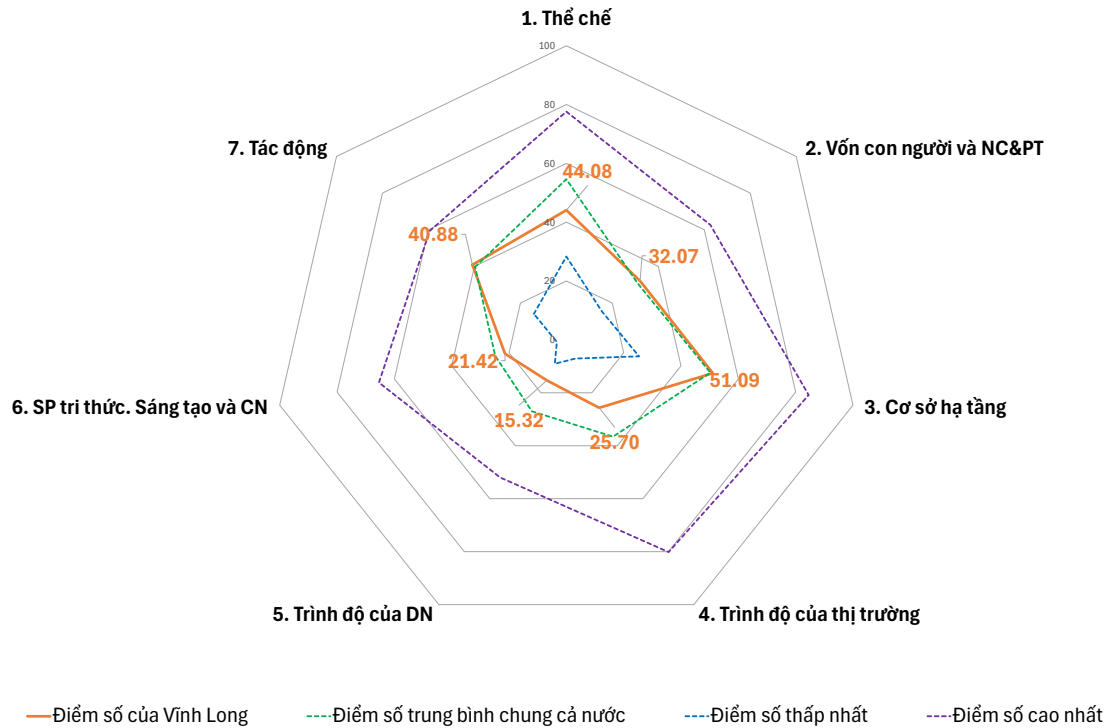
32.40

41

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Cửu Long	33.65	31.15	1,029,600	71,831.93	69.77				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	43.91	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	16.91	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	32.24	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	6.05	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.52	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	15.90	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.06	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.20	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	44.26	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	4.74	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.39	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	0.00	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.98	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	108.79	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	85.30	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	2.09	0.00	5359.15	○
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	4.49	4.17	6.95	○	5.3. Hấp thu tri thức	24.31	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	32.07	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.03	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	39.14	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.30	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.89	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	31.41	7.51	50.77	●
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.14	0.06	2.26	○	6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	17.79	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	24.52	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	24.99	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.04	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	12.67	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.08	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	18.30	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.12	0.00	0.47	●	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	102.81	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.08	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.28	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	51.09	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.17	0.00	2.11	
3.1. Hạ tầng ICT	53.42	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.01	0.00	0.06	
3.1.1. Hạ tầng số	0.73	0.32	0.83	●	6.3. Lan tỏa tri thức	21.43	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	2.93	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	4.42	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	48.76	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.65	0.00	17.21	○
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	60.07	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	13.19	0.00	28.00	●
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	28.94	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.80	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	42.78	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	25.70	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	103.33	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	30.45	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.55	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	79.55	55.09	849.67	○	7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.29	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	19.77	-15.70	20.56	●
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	27.89	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	38.98	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	13.66	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	1.02	0.05	100.00	
4.2. Quy mô thị trường	20.96	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.56	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	182.83	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.76	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	3.00	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.71	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.73	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Vĩnh Long



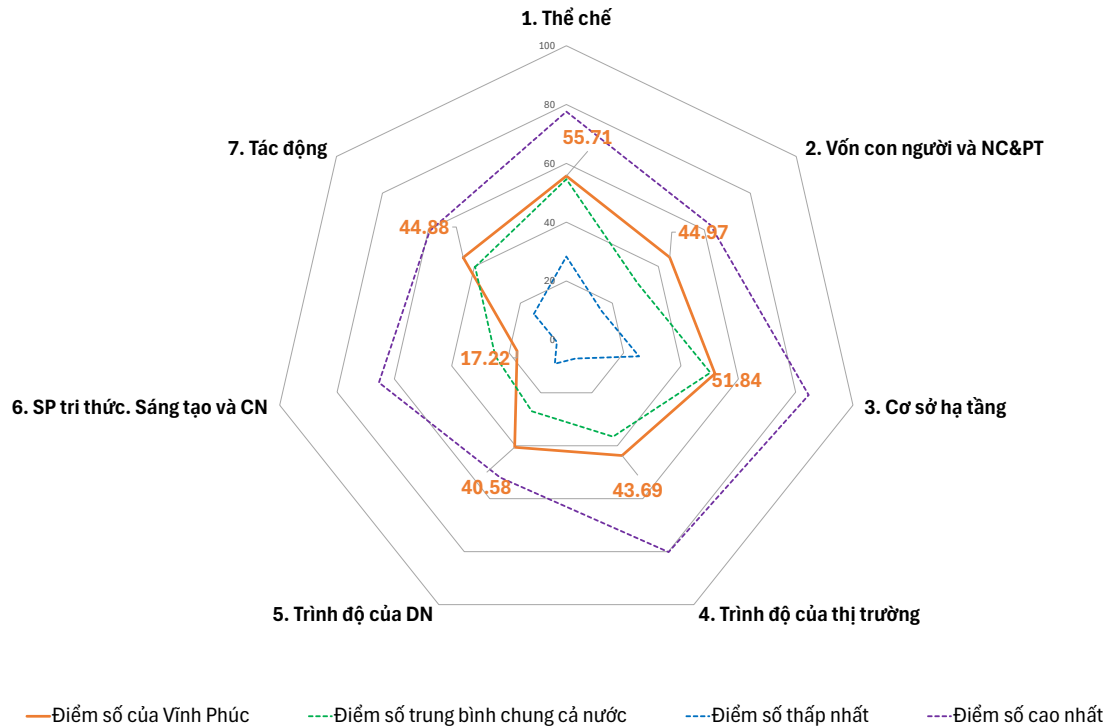
ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	19.77	97.83	2
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	13.19	47.10	7
3.1.1. Hạ tầng số	0.73	80.77	8
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	47.21	8
5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	31.41	55.27	9

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.14	3.55	56
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	79.55	9.40	56
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	2.09	0.28	56
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.65	8.95	58
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	4.49	11.66	62

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Đồng bằng sông Hồng	47.36	31.05	1,211,300	153,019.00	126.33				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	50.41	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	47.62	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	32.30	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	7.40	2.46	12.34	
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	8.05	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	35.80	12.20	50.80	●
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.81	4.56	7.81	○	5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	1.30	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	61.02	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	38.84	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.32	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	16.14	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	6.89	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	265.87	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	86.44	81.32	92.18		5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	424.60	0.00	5359.15	●
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	6.32	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	35.29	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu					6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1. Giáo dục	62.78	11.88	83.70		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.07	0.00	0.29	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.46	5.83	7.46	●	5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	1.30	0.10	25.60	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.28	0.06	2.26		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	27.92	7.51	50.77	
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	21.22	11.98	23.80	●	6.1. Sáng tạo tri thức				
2.2. Nghiên cứu và phát triển	27.17	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.12	0.00	2.57	
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	17.27	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.03	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.03	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	14.70	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.02	0.00	0.47		6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	108.97	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.34	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.21	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng					6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân				
3.1. Hạ tầng ICT	55.55	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	0.06	○
3.1.1. Hạ tầng số	0.49	0.32	0.83	○	6.3. Lan tỏa tri thức	19.75	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.67	2.56	3.97	●	6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	12.57	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	48.12	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	1.02	0.00	17.21	
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	65.08	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	2.23	0.00	28.00	
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	60.30	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.13	2.87	4.29	○	7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	43.61	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường					7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp				
4.1. Tài chính và đầu tư	50.90	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.21	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	203.40	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	1.56	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.02	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	8.95	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	48.42	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	46.15	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	17.00	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.70	0.05	100.00	○
4.2. Quy mô thị trường	36.49	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.49	0.38	0.65	
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	167.25	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	5.46	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	8.10	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.78	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	1.51	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Vĩnh Phúc



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	7.46	100.00	1
3.1.2. Quản trị điện tử	3.67	78.80	4
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	21.22	78.16	6
5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	424.60	57.58	6
5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	35.80	61.14	7

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	5.81	38.47	50
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	0.70	8.90	52
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.13	18.54	54
3.1.1. Hạ tầng số	0.49	32.30	56
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.00	0.00	57

Yên Bái

Điểm số tổng hợp PII 2024

Xếp hạng PII 2024

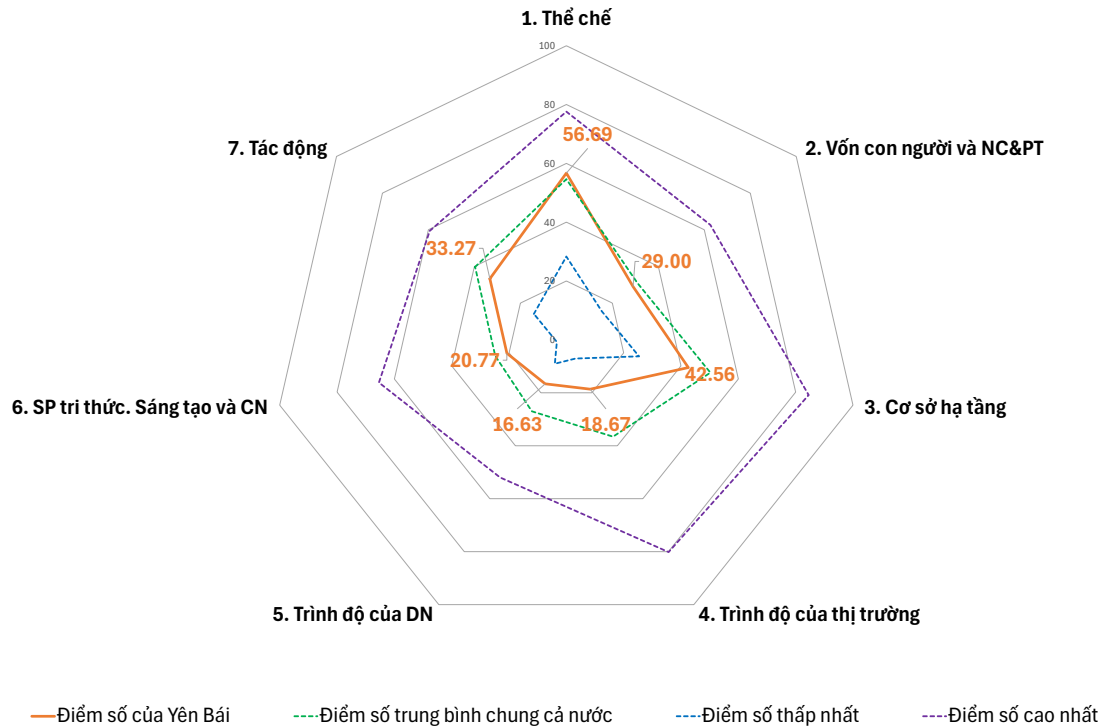
29.87

52

Vùng KT-XH	Điểm số đầu vào	Điểm số đầu ra	Dân số 2023 (người)	GRDP 2023 (tỷ đồng - giá hiện hành)	GRDP đầu người 2023 (triệu đồng/ năm)				
Trung du và miền núi phía Bắc	32.71	27.02	855,500	40,212.00	47.00				
Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y	Tên chỉ số	Giá trị/điểm số	Thấp nhất	Cao nhất	M/Y
1. Thể chế					5. Trình độ phát triển của DN				
1.1. Môi trường chính sách	46.78	20.27	83.49		5.1. Lao động có kiến thức	13.06	8.91	80.29	
1.1.1. Chính sách thúc đẩy KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	34.31	25.16	52.51		5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	3.28	2.46	12.34	○
1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	7.43	6.34	8.31		5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	23.20	12.20	50.80	
1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	6.24	4.56	7.81		5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động NC&PT (%)	0.10	0.00	29.30	
1.2. Môi trường kinh doanh	66.61	28.75	82.61		5.2. Liên kết sáng tạo	18.69	0.00	68.94	
1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường	7.55	6.57	8.20		5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và DN (%)	15.32	0.00	64.99	
1.2.2. Tính năng động của chính quyền địa phương	7.05	5.53	7.38		5.2.2. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	89.78	0.00	1255.81	
1.2.3. Cải cách hành chính	88.86	81.32	92.18	●	5.2.3. Số dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp/ 1,000 DN CBCT	154.61	0.00	5359.15	
1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng	5.69	4.17	6.95		5.3. Hấp thu tri thức	18.15	0.50	78.54	
2. Vốn con người và nghiên cứu	29.00	15.45	62.64		5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	0.02	0.00	0.29	
2.1. Giáo dục	35.46	11.88	83.70		5.3.2. Tỷ lệ DN có hoạt động ĐMST (%)	0.40	0.10	25.60	
2.1.1. Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT	6.52	5.83	7.46		5.3.3. Số lượng doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/ 1,000 DN	24.20	7.51	50.77	
2.1.2. Tỷ lệ HSTH tham gia các cuộc thi nghiên cứu KH&KT (%)	0.52	0.06	2.26		6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và CN				
2.1.3. Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	17.14	11.98	23.80		6.1. Sáng tạo tri thức	1.04	0.00	100.00	
2.2. Nghiên cứu và phát triển	22.55	6.98	77.27		6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.01	0.00	2.57	○
2.2.1. Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10,000 dân	4.65	1.22	64.47		6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10,000 dân	0.00	0.00	0.76	
2.2.2. Chi NSDP cho khoa học và công nghệ/GRDP (%)	0.06	0.00	0.41		6.2. Tài sản vô hình	41.53	6.08	69.16	
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.11	0.00	0.47	●	6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1,000 DN	93.98	37.15	279.44	
2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10,000 dân	0.06	0.03	3.03		6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể và nhãn hiệu chứng nhận/10,000 dân	0.57	0.05	1.28	
3. Cơ sở hạ tầng	42.56	25.35	84.54		6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.00	0.00	2.11	○
3.1. Hạ tầng ICT	50.55	21.62	87.84		6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.06	0.00	0.06	●
3.1.1. Hạ tầng số	0.64	0.32	0.83		6.3. Lan tỏa tri thức	19.73	0.01	59.39	
3.1.2. Quản trị điện tử	3.09	2.56	3.97		6.3.1. Số DN mới thành lập/10,000 dân	3.96	2.11	56.36	
3.2. Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái	34.58	25.04	88.50		6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.46	0.00	17.21	○
3.2.1. Cơ sở hạ tầng cơ bản	50.95	41.30	77.59		6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	12.98	0.00	28.00	●
3.2.2. Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	23.99	0.00	100.00		7. Tác động				
3.2.3. Quản trị Môi trường	3.62	2.87	4.29		7.1. Tác động đến sản xuất - kinh doanh	33.90	5.72	73.95	
4. Trình độ phát triển của thị trường	18.67	7.10	80.15		7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp	107.93	97.57	121.70	
4.1. Tài chính và đầu tư	26.90	2.45	83.68		7.1.2. Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	0.13	0.03	1.30	
4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1,000 lao động (tỷ đồng)	112.05	55.09	849.67		7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP	0.24	0.01	4.41	
4.1.2. Tài chính vi mô/GRDP	0.05	0.00	0.09		7.1.4. Tốc độ tăng năng suất lao động	12.66	-15.70	20.56	
4.1.3. Vốn SXKD bình quân hàng năm của các DN (tỷ đồng)	29.31	17.14	112.26		7.2. Tác động đến kinh tế - xã hội	32.65	22.54	76.98	
4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của DN (tỷ đồng)	15.90	5.24	50.41		7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	5.30	0.05	100.00	●
4.2. Quy mô thị trường	10.45	9.53	91.09		7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.42	0.38	0.65	○
4.2.1. Số DN ngành dịch vụ và chuyên môn KH&CN/1,000 DN	140.59	104.67	300.95		7.2.3. Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ tháng)	3.16	2.18	8.30	
4.2.2. Mật độ DN/1,000 dân	2.60	1.60	28.90		7.2.4. Chỉ số phát triển con người	0.66	0.60	0.82	
4.2.3. Đóng góp trong GDP cả nước (%)	0.42	0.16	15.52						

Ghi chú: ● Điểm mạnh; ○ Điểm yếu

Điểm số các trụ cột PII 2024 của Yên Bái



ĐIỂM MẠNH			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.2.4. Đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý/ tổng số xã	0.06	100.00	1
7.2.1. Tốc độ giảm nghèo	5.30	71.92	7
6.3.3. Tỷ lệ DN khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	12.98	46.35	9
2.2.3. Chi cho NC&PT/GRDP (%)	0.00	42.43	9
1.2.3. Cải cách hành chính	88.86	69.43	10

ĐIỂM YẾU			
Tên chỉ số	Giá trị	Điểm số	Xếp hạng
6.1.1. Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10,000 dân	0.01	2.08	59
5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	3.28	8.25	59
7.2.2. Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trên tổng dân số (%)	0.42	16.06	59
6.2.3. Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10,000 dân	0.00	0.00	60
6.3.2. Số DN KH&CN và DN đủ điều kiện là DN KH&CN/1,000 DN	0.46	6.25	60